

HIỆP HỘI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG VIỆT NAM
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC



BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ NGOÀI
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

(Tài liệu lưu hành nội bộ)




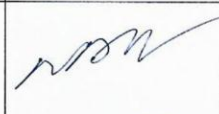
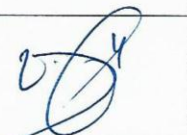
Hà Nội, tháng 4 năm 2018

Báo cáo đánh giá ngoài Học viện Báo chí và Tuyên truyền - Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh được các chuyên gia Đoàn đánh giá ngoài của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam biên soạn và cùng thống nhất về các nội dung trong báo cáo. Đây là kết quả đánh giá ngoài Học viện Báo chí và Tuyên truyền do Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài độc lập thực hiện với nguyên tắc "công bằng, công tâm và chuyên nghiệp"; các nhận định trong báo cáo đều dựa trên các minh chứng do Học viện cung cấp và các thông tin thu thập qua quan sát, tham quan và phỏng vấn các đối tượng liên quan.

©Bản quyền và sở hữu thuộc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam. Mọi thông tin trong Báo cáo đánh giá ngoài được bảo vệ theo quy định của pháp luật. Nghiêm cấm mọi hình thức sao chép, công bố bất cứ nội dung nào của Báo cáo này trái với các quy định liên quan trong pháp luật hiện hành.

Báo cáo đánh giá ngoài Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

**DANH SÁCH ĐOÀN ĐÁNH GIÁ NGOÀI
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN**

TT	Họ và tên	Chức vụ/ Cơ quan công tác	Nhiệm vụ được giao	Chữ ký
1	GS.TSKH. Bành Tiến Long	UVHĐCSKH&CNQG; UV HĐCDGSNN	Trưởng Đoàn	
2	ThS. Đinh Tuấn Dũng	Trưởng phòng KĐCLGD Trung tâm KĐCLGD - Hiệp hội CTĐHCĐVN	Thư ký Đoàn	
3	GS.TS. Nguyễn Công Khẩn	Ủy viên Hội đồng Khoa học đào tạo - Bộ Y tế	Thành viên thường trực	
4	GS.TS. Nguyễn Quang Đông	Giảng viên cao cấp Trường ĐH Kinh tế Quốc dân	Thành viên	
5	PGS.TS. Nguyễn Văn Uyên	Cán bộ Trung tâm KĐCLGD - Hiệp hội CTĐHCĐVN	Thành viên	

Danh sách gồm 05 người./.

Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội Các trường ĐHCĐ Việt Nam (CEA-AVU&C)

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	2
PHẦN I. TỔNG QUAN.....	4
1. Giới thiệu	4
2. Tóm tắt quá trình đánh giá ngoài.....	4
3. Tóm tắt kết quả đánh giá ngoài	7
4. Tóm tắt những mặt mạnh của Học viện.....	9
5. Tóm tắt những tồn tại của Học viện	27
6. Khuyến nghị đối với Học viện.....	37
PHẦN II. ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN.....	50
TIÊU CHUẨN 1: SỨ MẠNG VÀ MỤC TIÊU CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC	50
TIÊU CHUẨN 2: TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ	60
TIÊU CHUẨN 3: CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	77
TIÊU CHUẨN 4: HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO	89
TIÊU CHUẨN 5: ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIẢNG VIÊN VÀ NHÂN VIÊN	106
TIÊU CHUẨN 6: NGƯỜI HỌC	121
TIÊU CHUẨN 7: NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, ỨNG DỤNG, PHÁT TRIỂN VÀ CHUYÊN GIA CÔNG NGHỆ	139
TIÊU CHUẨN 8: HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ.....	151
TIÊU CHUẨN 9: THƯ VIỆN, TRANG THIẾT BỊ HỌC TẬP VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT KHÁC	160
TIÊU CHUẨN 10: TÀI CHÍNH VÀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH	174
PHỤ LỤC A.....	190
PHỤ LỤC B.....	193
PHỤ LỤC C.....	196
PHỤ LỤC D.....	200
PHỤ LỤC E.....	205
PHỤ LỤC G	207

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Từ viết tắt	Nội dung
1.	BC&TT	Báo chí và Tuyên truyền
2.	CBGV	Cán bộ giảng viên
3.	CBQL	Cán bộ quản lý
4.	CCCV	Công chức viên chức
5.	CDR	Chuẩn đầu ra
6.	CGCN	Chuyên gia công nghệ
7.	CNTT	Công nghệ thông tin
8.	CTĐT	Chương trình đào tạo
9.	CTQGHCM	Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh
10.	CSDL	Cơ sở dữ liệu
11.	ĐBCLGD	Đảm bảo chất lượng giáo dục
12.	ĐGN	Đánh giá ngoài
13.	GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
14.	HTQT	Hợp tác quốc tế
15.	ISI	Institute for Scientific Information
16.	KĐCLGD	Kiểm định chất lượng giáo dục

17.	KHCN	Khoa học và công nghệ
18.	NCKH	Nghiên cứu khoa học
19.	PCCC	Phòng cháy chữa cháy
20.	QĐ-TTKĐ	Quyết định của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục
21.	SHTT	Sở hữu trí tuệ
22.	TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
23.	TDTT	Thể dục thể thao
24.	TĐG	Tự đánh giá
25.	VLVH	Vừa làm vừa học

PHẦN I. TỔNG QUAN

1. Giới thiệu

Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài (sau đây gọi là Đoàn) Học viện Báo chí và Tuyên truyền (sau đây gọi là Học viện) được thành lập theo Quyết định số 44/QĐ-KĐCLGD ngày 26 tháng 2 năm 2018 đã được điều chỉnh bằng Quyết định số 49/QĐ-KĐCLGD ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội Các trường đại học và cao đẳng Việt Nam (sau đây gọi là Trung tâm). Đoàn gồm 08 thành viên, trong đó có 05 chuyên gia đánh giá ngoài (ĐGN), 1 cố vấn Đoàn và 02 cán bộ hỗ trợ hành chính của Trung tâm.

Bản Báo cáo ĐGN này trình bày quá trình triển khai đánh giá ngoài, công cụ và phương pháp đánh giá, các kết quả đạt được và những khuyến nghị đối với Nhà trường. Kèm theo Báo cáo ĐGN là các Phụ lục bao gồm: Phụ lục A là phần giới thiệu tóm tắt về Học viện; Phụ lục B là phần tóm tắt kết quả tự đánh giá của Học viện; Phụ lục C là Quyết định thành lập Đoàn ĐGN và danh sách các thành viên; Phụ lục D là lịch trình đánh giá ngoài; Phụ lục E là công văn phản hồi của Học viện về Báo cáo đánh giá ngoài. Phụ lục G là Bản tổng hợp kết quả đánh giá ngoài và Tự đánh giá sau khi có kết quả phản hồi của Học viện.

Các nhận định, kết luận và đánh giá trong Báo cáo này căn cứ trên các thông tin, minh chứng và dữ liệu do Học viện cung cấp tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2017. Báo cáo ĐGN ghi nhận kết quả đánh giá của Đoàn ĐGN thông qua các hoạt động của Học viện trong giai đoạn 2013 - 2017.

2. Tóm tắt quá trình đánh giá ngoài

Công cụ đánh giá mà Đoàn ĐGN của Trung tâm sử dụng là Các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục (sau đây gọi là ĐGCLGD) trường đại học được Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) quy định tại Văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BGDĐT ngày 04/03/2014 bao gồm 10 tiêu chuẩn với 61 tiêu chí. Mức đánh giá cho mỗi tiêu chí là Đạt, Chưa đạt hoặc Không đánh giá được.

Các phương pháp đánh giá Đoàn ĐGN sử dụng bao gồm:

(i) Nghiên cứu sâu Hồ sơ tự đánh giá (TĐG) do Học viện cung cấp, đối chiếu với các yêu cầu trong từng tiêu chí của các tiêu chuẩn ĐGCLGD để xác định những vấn đề cần kiểm tra và làm rõ trong đợt khảo sát sơ bộ và khảo sát chính thức ; (ii) Nghiên cứu, kiểm tra hồ sơ, minh chứng lưu giữ tại Học viện để đánh giá độ tin cậy và tính xác thực của các thông tin và minh chứng được cung cấp trong Hồ sơ TĐG của Học viện; (iii) Phỏng vấn cá nhân, phỏng vấn nhóm với các đối tượng liên quan và phỏng vấn qua điện thoại về tình hình việc là sau khi tốt nghiệp đối với người học tốt nghiệp năm 2015 và 2016; (iv) quan sát và tham quan các cơ sở vật chất và khuôn viên của Học viện, trang thiết bị học tập, thể dục thể thao và các hoạt động trong Học viện để đánh giá thực trạng chất lượng giáo dục của Học viện và đưa ra các khuyến nghị phù hợp nhằm cải tiến chất lượng giáo dục của Học viện.

Đoàn đã triển khai các bước đánh giá ngoài như sau:

(i) Nghiên cứu hồ sơ TĐG: từ ngày 26/2/2018 đến 18/3/2018 Đoàn ĐGN và Trung tâm thống nhất nguyên tắc ĐGN, phương pháp đánh giá, lập kế hoạch ĐGN và phân công trách nhiệm cho từng thành viên của Đoàn ĐGN. Các thành viên của Đoàn ĐGN nghiên cứu hồ sơ TĐG và tổng hợp báo cáo kết quả nghiên cứu Hồ sơ TĐG của Học viện. Ngày 20/3/2018 Đoàn ĐGN và Trung tâm họp để thảo luận và thống nhất chung về những vấn đề đã rõ ràng, những vấn đề còn chưa rõ khi nghiên cứu Hồ sơ TĐG đề nghị Học viện bổ sung, các cơ sở vật chất Đoàn sẽ tham quan, những đối tượng và thành phần Đoàn sẽ phỏng vấn, công tác hậu cần Học viện, Trung tâm và Đoàn ĐGN cần chuẩn bị, nội dung làm việc trong đợt khảo sát sơ bộ và lịch trình khảo sát chính thức;

(ii) Khảo sát sơ bộ: Ngày 25/3/2018 Đoàn ĐGN (bao gồm Trưởng đoàn, Thư ký Đoàn) và Giám đốc Trung tâm KĐCLGD cùng cán bộ hỗ trợ hành chính của Đoàn ĐGN đã tiến hành khảo sát sơ bộ tại khuôn viên của Học viện tại số 36 – Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Đoàn khảo sát sơ bộ đã làm việc với Chủ tịch Hội đồng TĐG, Lãnh đạo Học viện, các thành viên trong Hội đồng TĐG, đại diện cán bộ lãnh đạo,

quản lý các đơn vị trong Trường. Các nội dung làm việc giữa đại diện Đoàn ĐGN, đại diện Trung tâm KĐCLGD và đại diện lãnh đạo Học viện trong buổi khảo sát sơ bộ bao gồm: Đoàn thông báo kết quả nghiên cứu của Đoàn đối với Hồ sơ TĐG của Học viện; thống nhất về các minh chứng cần bổ sung, số lượng và thành phần của các đối tượng sẽ phỏng vấn, các địa điểm Đoàn sẽ tham quan, công tác hậu cần và lịch trình khảo sát chính thức. Giám đốc Trung tâm, Trưởng Đoàn và Lãnh đạo Học viện đã ký biên bản khảo sát sơ bộ.

Khảo sát chính thức: Từ ngày 7 đến ngày 11 tháng 4 năm 2018, Đoàn ĐGN đã tiến hành khảo sát chính thức tại Học viện, với các hoạt động sau đây: Nghe Giám đốc Học viện và Hội đồng TĐG giới thiệu tóm tắt về Học viện và quá trình TĐG; kiểm tra các hồ sơ minh chứng lưu giữ tại Học viện; gặp gỡ và phỏng vấn các đối tượng liên quan gồm: Ban Giám đốc; Lãnh đạo Công đoàn, Đoàn thanh niên, lãnh đạo các phòng chức năng, trung tâm, thư viện; lãnh đạo các khoa, trực thuộc Học viện, giảng viên, đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ, nhà tuyển dụng, cựu người học, người học; tham quan cơ sở vật chất của Học viện gồm văn phòng một số khoa/phòng chức năng, một số phòng học, phòng thực hành, thư viện, căng-tin, ký túc xá, trạm y tế, sân bãi TDTT.... Đoàn ĐGN đã phỏng vấn qua điện thoại về tình hình việc làm của 241 sinh viên tốt nghiệp năm 2015 và 2016. Kết quả có 233 người, chiếm tỉ lệ 96,68% trả lời là có việc làm. Đoàn đã kiểm tra ngẫu nhiên tài liệu quy định trong đề cương chi tiết học phần so với số tài liệu hiện có ở Thư viện. Tổng số tài liệu, giáo trình quy định trong đề cương chi tiết học phần là 23, tài liệu tham khảo quy định trong đề cương chi tiết học phần là 45. Qua kiểm tra, Thư viện có 20 giáo trình và 42 tài liệu tham khảo.

(iii) Hàng ngày vào cuối buổi chiều, Đoàn ĐGN làm việc riêng để thảo luận về các thông tin thu thập được, thống nhất chung các nhận định. Đoàn đồng thời dành thời gian để tiếp cán bộ và người học có nhu cầu gặp gỡ trao đổi riêng với Đoàn ĐGN; Trong thời gian khảo sát chính thức không có người đến gặp Đoàn.

(iv) Dự thảo Báo cáo ĐGN: Từ 11/4/2018 đến 14/4/2018 Đoàn ĐGN thảo luận và thống nhất chung về dự thảo Báo cáo ĐGN. Dự thảo Báo cáo ĐGN được toàn bộ thành viên Đoàn ĐGN thông qua. Ngày 17/4 /2018 Trung tâm đã gửi công văn số 61/CV-KĐCLGD kèm theo Dự thảo Báo cáo ĐGN đến Học viện để lấy ý kiến phản hồi về Dự thảo Báo cáo ĐGN.

(v) Hoàn thiện Báo cáo ĐGN: Ngày 24/ 4/2018 Trung tâm đã nhận được công văn số 1810/CV-HVBCTT đề ngày 19/4/2018 về việc phản hồi dự thảo Báo cáo ĐGN của Học viện. Sau khi nhận được ý kiến phản hồi về Dự thảo Báo cáo ĐGN, Đoàn ĐGN đã hoàn thiện Báo cáo ĐGN và nộp cho Trung tâm. Trung tâm đã gửi Công văn số 64/CV-KĐCLGD kèm theo Báo cáo ĐGN đến Học viện vào ngày 16/4/2018.

3. Tóm tắt kết quả đánh giá ngoài

Phần này tóm tắt các kết quả thẩm định Hồ sơ TĐG của Học viện, kết quả nghiên cứu Hồ sơ TĐG và kết quả khảo sát chính thức của Đoàn ĐGN.

3.1. Tóm tắt kết quả thẩm định Hồ sơ TĐG

Sau khi nhận được Hồ sơ TĐG của Học viện để thẩm định, các chuyên gia của Trung tâm đã thẩm định Hồ sơ TĐG của Học viện theo thang đánh giá ba bậc: Hoàn toàn đạt yêu cầu để ĐGN, Đạt yêu cầu để ĐGN có chỉnh sửa, Chưa đạt yêu cầu để ĐGN. Kết quả thẩm định của các chuyên gia đã khẳng định Hồ sơ TĐG của Học viện “Đạt yêu cầu để ĐGN có chỉnh sửa”; cụ thể về cơ bản Hồ sơ TĐG hoàn toàn đạt yêu cầu về cấu trúc, bố cục, phương pháp lập luận, phân tích và minh chứng minh họa. Tuy nhiên còn một vài tiêu chí cần chỉnh sửa lại phần điểm mạnh và tồn tại, do mô tả chưa sát yêu cầu. Học viện đã hoàn thiện lại Hồ sơ TĐG trên cơ sở kết quả thẩm định của các chuyên gia.

3.2. Tóm tắt kết quả nghiên cứu Hồ sơ TĐG phục vụ khảo sát sơ bộ

Đoàn chuyên gia ĐGN đã nghiên cứu Hồ sơ TĐG (đã hoàn thiện sau thẩm định của Học viện) và thống nhất đưa ra các nhận xét chi tiết được trình bày tại Đợt KSSB và ghi rõ trong Biên bản khảo sát sơ bộ. Tóm tắt nội dung nhận xét như sau:

- Cấu trúc của Báo cáo TĐG phù hợp với quy định của bản *Hướng dẫn tự đánh giá trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp* (Công văn số 462/KTKĐCLGD-KĐĐH, ngày 09/5/2013 của Cục KT&KĐCLGD - Bộ GD&ĐT):

- Nội dung Báo cáo TĐG:

+ Báo cáo TĐG có văn phong sáng sủa, phù hợp yêu cầu;

+ Báo cáo đã mô tả khái quát được các hoạt động của Học viện và phù hợp với yêu cầu của tiêu chí; lập luận có cơ sở, lý giải có căn cứ. Tuy nhiên, một vài tiêu chí chưa lập luận lý giải được nguyên nhân của hạn chế;

+ Báo cáo TĐG cơ bản đã phân tích, nhận định về điểm mạnh, tồn tại và nguyên nhân bám sát các yêu cầu của các tiêu chí. Tuy nhiên còn một vài tiêu chí chưa nêu rõ nguyên nhân tạo ra điểm mạnh để từ đó có kế hoạch hành động khả thi nhằm phát huy các điểm mạnh của Học viện;

+ Cải tiến chất lượng và các biện pháp thực hiện của Học viện: Báo cáo TĐG về cơ bản đã xác định được những vấn đề cần cải tiến chất lượng và các biện pháp thực hiện khá sát với Học viện.

+ Việc sử dụng thông tin và minh chứng trong Báo cáo TĐG: Các thông tin và minh chứng trong Báo cáo TĐG được sử dụng đầy đủ.

- Đánh giá chung về Báo cáo TĐG: Báo cáo TĐG đạt yêu cầu để tiến hành đánh giá ngoài.

3.3. Kết quả đánh giá của Đoàn ĐGN

Tiêu chuẩn	Số tiêu chí	Số tiêu chí chưa đạt	Số tiêu chí đạt	Số tiêu chí không ĐG
Tiêu chuẩn 1: Sứ mạng và mục tiêu của trường ĐH	2	0	2	0
Tiêu chuẩn 2: Tổ chức và quản lý	7	0	7	0
Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo	6	2	4	0
Tiêu chuẩn 4: Hoạt động đào tạo	7	2	5	0
Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên	8	2	6	0
Tiêu chuẩn 6: Người học	9	1	8	0
Tiêu chuẩn 7: Nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ	7	1	6	0
Tiêu chuẩn 8: Hoạt động hợp tác quốc tế	3	0	3	0
Tiêu chuẩn 9: Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác	9	1	8	0
Tiêu chuẩn 10: Tài chính và quản lý tài chính	3	1	2	0
Tổng	61	10	51	0

4. Tóm tắt những mặt mạnh của Học viện

Tiêu chuẩn 1: Sứ mạng và mục tiêu của trường đại học

Điểm mạnh của Tiêu chuẩn 1

Sứ mạng của Học viện BC&TT đã được xác định rõ ràng, phù hợp với chức năng nhiệm vụ, các nguồn lực và định hướng phát triển của Học viện, phù hợp và

gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế-xã hội Thành phố Hà Nội, Học viện CTQG HCM và của cả nước. Học viện đã có kế hoạch và triển khai kế hoạch huy động nguồn lực nhất định cho việc thực hiện Sứ mạng.

Học viện đã xác định mục tiêu phát triển phù hợp với mục tiêu đào tạo theo Điều 2 của Luật Giáo dục và Điều 5 Luật Giáo dục đại học. Mục tiêu của Học viện được điều chỉnh cụ thể trong Chiến lược phát triển đến năm 2020 tầm nhìn 2030, được điều chỉnh trong Chiến lược phát triển đến năm 2035 tầm nhìn đến 2050. Từ mục tiêu tổng quát, Học viện luôn xác định mục tiêu cụ thể trong từng giai đoạn và đều có kế hoạch thực hiện mục tiêu chi tiết trong đó xác định rõ các mốc hoàn thành công việc, kết quả cần đạt được và đơn vị thực hiện.

Sứ mạng, mục tiêu và tầm nhìn của Học viện được phổ biến tới toàn thể CBQL, giảng viên, nhân viên, người học và các bên liên quan thông qua cổng thông tin điện tử của Học viện; trên pano áp phích đặt tại khuôn viên của Học viện; qua các kỷ yếu kỷ niệm ngày thành lập Học viện và các tài liệu khác.

Tiêu chuẩn 2: Tổ chức và quản lý

Điểm mạnh của Tiêu chuẩn 2

Cơ cấu tổ chức của Học viện được thực hiện theo quy định Nghị định số 48/2014/NĐ-CP ngày 19/5/2014 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Học viện CTQG HCM và Điều lệ Trường đại học và Quy định của Giám đốc Học viện CTQG HCM về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Học viện BC&TT và Quy chế làm việc của Học viện BC&TT. Cơ cấu tổ chức hiện hành đã được công bố trên cổng thông tin điện tử của Học viện.

Hội đồng Học viện được thành lập với 19 thành viên. Các Hội đồng khoa được thành lập theo đúng quy định của Điều lệ trường đại học. Tổ chức Đảng và các tổ chức Đoàn thể được thành lập theo đúng quy định của pháp luật và quy định riêng của từng tổ chức đoàn thể.

Học viện đã có hệ thống các văn bản tổ chức và quản lý, điều hành các hoạt động của Học viện theo từng lĩnh vực hoạt động cụ thể: công tác Tổ chức - Cán bộ; hoạt động đào tạo; hợp tác quốc tế; sử dụng tài sản công, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; hoạt động thanh tra; thi đua, khen thưởng; tài chính; thực hiện dân chủ ... Tổ chức Đảng, Công đoàn và Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh được thành lập theo đúng quy định của Pháp luật và đều có hệ thống văn bản tổ chức và quản lý theo quy định.

Trong giai đoạn đánh giá, Học viện đã được Thủ tướng Chính phủ, Học viện CTQG HCM tặng Cờ Thi đua Chính phủ, Cờ Thi đua cấp Bộ.

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Giám đốc, các phòng/khoa/viện/trung tâm, Hội đồng Khoa học và Đào tạo, các đoàn thể chính trị - xã hội được xác định rõ trong Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Học viện BC&TT và Quy chế làm việc của Học viện BC&TT. Chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị chức năng và các khoa được quy định cụ thể tại Quy định về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của đơn vị thuộc Học viện BC&TT. Chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn của Giám đốc và các Phó Giám đốc, các Trưởng đơn vị, cán bộ, công chức và người lao động được quy định tại Quy chế làm việc của Học viện. Nhiệm vụ của giảng viên được quy định tại Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên của Học viện.

Trong giai đoạn 2013-2017, Đảng bộ Nhà trường đã tổ chức 13 khóa đào tạo bồi dưỡng “Nhận thức về Đảng” và cấp Giấy chứng nhận hoàn thành khóa bồi dưỡng cho 66 CBGV, 1.730 đoàn viên ưu tú là người học và kết nạp được 1.011 Đảng viên mới, trong đó có 953 Đảng viên mới là người học.

Trong chu kỳ KĐCLGD, Đảng bộ Học viện được tặng Bằng khen của Đảng ủy khối các cơ quan Trung ương, của Đảng ủy Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; Công đoàn Học viện được tặng Bằng khen, Cờ Thi đua của Công đoàn Viên chức Việt Nam; Đoàn Thanh niên Học viện được tặng Bằng khen của Ban Chấp hành Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và của Hội Chữ thập đỏ Việt

Nam...

Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo của Học viện BC&TT được thành lập năm 2012, đã xây dựng kế hoạch ĐBCL cho từng năm học. Đồng thời phối hợp với các phòng/ban, đơn vị trong Học viện triển khai hoạt động khảo sát ý kiến phản hồi của các đối tượng liên quan và là đầu mối điều hành nhiệm vụ tự đánh giá để KĐCLGD.

Học viện đã ban hành Chiến lược phát triển Học viện Báo chí và Tuyên truyền đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Chiến lược phát triển Học viện Báo chí và Tuyên truyền đến năm 2035, tầm nhìn 2050. Nội dung Chiến lược phát triển Học viện phù hợp với Sứ mạng của Học viện.

Học viện đã xây dựng Đề án “Xây dựng, phát triển Học viện Báo chí và Tuyên truyền trở thành cơ sở giáo dục đại học trọng điểm quốc gia về đào tạo giảng viên lý luận chính trị và cán bộ báo chí và tuyên truyền”, trong đó xác định định hướng, các mục tiêu phát triển của Học viện giai đoạn 2014-2020 và quy hoạch phát triển Học viện trên các lĩnh vực: Bộ máy tổ chức, đội ngũ cán bộ, giảng viên, đào tạo, khoa học - công nghệ, hợp tác quốc tế, phát triển cơ sở vật chất, thiết bị, tài chính, công tác ĐBCL với các mục tiêu, nội dung, giải pháp thực hiện, nguồn lực và kế hoạch triển khai thực hiện.

Học viện thực hiện đầy đủ các báo cáo định kỳ và báo cáo đột xuất theo quy định và theo yêu cầu của Học viện CTQG HCM, của Bộ GD&ĐT và các cơ quan hữu quan. Học viện đã ban hành Quy chế công tác văn thư, lưu trữ của Học viện, quy định cụ thể trách nhiệm của tổ chức, cá nhân, quy trình ban hành, quản lý, sử dụng các văn bản, tài liệu.

Học viện có biện pháp an toàn, an ninh cho các tài liệu lưu trữ. Các văn bản quản lý được đưa lên cổng thông tin điện tử của Học viện, thuận tiện cho việc truy cập, khai thác và thực hiện.

Tiêu chuẩn 3. Chương trình đào tạo

Điểm mạnh của Tiêu chuẩn 3

Trong chu kỳ KĐCLGD, Học viện mở mới 3 CTĐT tiến sỹ; xây dựng mới 3 CTĐT chất lượng cao trình độ đại học và 1 chương trình liên kết quốc tế với Middlesex University (Vương Quốc Anh).

Học viện đã tham khảo các CTĐT trong và ngoài nước của: Đại học Quốc gia Hà Nội, Học viện Ngoại giao, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, London School of Economics (Vương quốc Anh)... Học viện đã tham khảo ý kiến của các nhà tuyển dụng, của một số tổ chức xã hội - nghề nghiệp: các cơ quan báo chí, xuất bản, các trường chính trị tỉnh, thành phố, trường đại học, cao đẳng... Học viện tổ chức thảo luận ở bộ môn, khoa, Hội đồng khoa; Hội đồng Khoa học và Đào tạo đã cho ý kiến tư vấn cho Giám đốc Học viện trước khi ban hành. Học viện đã thành lập các hội đồng thẩm định đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Các CTĐT của Học viện đều có mục tiêu đào tạo rõ ràng, cụ thể về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm, quy định rõ khối lượng kiến thức, quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp. Các CTĐT có CĐR, có cấu trúc theo quy định. CĐR về ngoại ngữ cho các CTĐT chất lượng cao là B2, các chương trình đại trà là B1. Các học phần có đề cương chi tiết; cấu trúc của đề cương phù hợp với quy định, trong đề cương có thêm mục “câu hỏi ôn tập và đề tài tiểu luận”.

Khảo sát sinh viên tốt nghiệp năm 2016 có 69% hài lòng với CTĐT của Học viện. Khảo sát sinh viên cuối khóa 32 cho thấy 79% sinh viên hài lòng với CĐR, cuối Khóa 33 có 70% hài lòng với CTĐT và CĐR. Khảo sát nhà tuyển dụng lao động năm 2017, cho thấy CĐR của một số ngành/chuyên ngành đáp ứng trên 90% yêu cầu của công việc (Xây dựng Đảng, Chủ nghĩa xã hội Khoa học...).

Các CTĐT VLVH ban hành từ năm học 2015-2016 đến nay (Quản lý hoạt động tư tưởng-văn hóa, Chính sách phát triển, Xây dựng Đảng, Quản lý xã hội) được thiết kế theo học chế tín chỉ và không có sự khác biệt với hình thức đào tạo chính

quy. CDR về ngoại ngữ, tin học, hình thức kiểm tra, đánh giá, quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp... như hình thức đào tạo chính quy.

Năm 2014, Học viện chuyển sang đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Theo đó các CTĐT được chuyển tương ứng trên cơ sở đánh giá nội bộ từ cấp khoa đến cấp Học viện. Năm 2016, tất cả các CTĐT được rà soát, bổ sung và điều chỉnh. Việc bổ sung, điều chỉnh CTĐT được thực hiện dựa trên các căn cứ: (i) Tham khảo CTĐT của nước ngoài; mời 2 chuyên gia Nhật Bản và Hàn Quốc hỗ trợ xây dựng các CTĐT ngành Kinh tế, Quan hệ quốc tế. (ii) Học viện tổ chức hội thảo khoa học quốc gia về CTĐT, CDR.

Kết quả của việc điều chỉnh và bổ sung các CTĐT cho thấy, Học viện đã đưa ra khỏi CTĐT nhiều học phần và nhiều học phần mới được đưa vào. “Chuyên ngành Quản lý hoạt động tư tưởng - văn hóa” đưa 16 học phần ra khỏi CTĐT, đưa vào 8 học phần; Chuyên ngành “Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước” đưa 8 học phần ra khỏi CTĐT và đưa vào 5 học phần. Học phần Tiếng Anh chuyên ngành, Tin học ứng dụng chuyên ngành được đưa vào ngành Quan hệ quốc tế, Xuất bản, Báo chí...). Một số học phần chuyên ngành giảng dạy bằng tiếng Anh được đưa vào CTĐT các ngành Quan hệ quốc tế, Quan hệ công chúng, Quảng cáo, Báo chí...

Học viện thiết kế các CTĐT theo hướng đảm bảo liên thông ngang và liên thông dọc. Khi thiết kế CTĐT, Học viện đã chia các ngành đào tạo thành 2 nhóm: nhóm lý luận chính trị và nhóm ngành nghiệp vụ. Khối kiến thức giáo dục đại cương và các kiến thức cơ sở ngành của nhóm ngành được thiết kế thống nhất. Việc thiết kế như vậy đã tăng khả năng liên thông giữa các ngành.

Học viện đã miễn học, miễn thi và chuyển điểm cho các đối tượng học trình độ đại học (hai hình thức chính quy và VLVH), học trình độ sau đại học, nếu có học phần tương đương đã học ở các CTĐT của Học viện, và ở các Trường Đại học trọng điểm quốc gia. Học viện đã công nhận kết quả thi ngoại ngữ của người học các chương trình quốc tế khác nhau (IELTS, TOEIC, TOEFL...).

Tiêu chuẩn 4. Hoạt động đào tạo

Điểm mạnh của Tiêu chuẩn 4

Học viện đã đa dạng hóa các hình thức đào tạo với tổng số 67 CTĐT gồm đào tạo theo hình thức chính quy, VLVH, đào tạo chất lượng cao trình độ đại học, đào tạo thạc sỹ và đào tạo tiến sỹ đáp ứng nhu cầu của người học. Học viện có 6 CTĐT bậc tiến sỹ, 19 CTĐT bậc thạc sỹ, 36 CTĐT trình độ chính quy (3 CTĐT chất lượng cao) và 1 CTĐT liên kết quốc tế (Quảng cáo, Quan hệ công chúng và Truyền thông); 5 CTĐT hệ VLVH.

Học viện liên kết đào tạo Tiếng Việt cho lưu học sinh các nước Trung Quốc, Lào, Hàn Quốc, Nhật Bản. Học viện tổ chức liên kết đào tạo đại học hình thức VLVH với hầu hết các trường chính trị của các tỉnh, thành phố, các trường đại học, học viện trên địa bàn cả nước; lưu lượng tổ chức quản lý đào tạo là 6000 sinh viên/75 lớp/ 30 tỉnh, thành phố.

Năm học 2014 - 2015, Học viện triển khai hình thức đào tạo theo hệ thống tín chỉ đối với các CTĐT theo hình thức chính quy và CTĐT văn bằng 2. Các CTĐT VLVH đã được chuyển sang đào tạo theo tín chỉ.

Việc đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên đã được Học viện đưa vào kế hoạch từ năm 2014 đến năm 2017. Việc khảo sát ý kiến phản hồi bằng phiếu khảo sát này được lập kế hoạch cho từng học kỳ trong năm học. Từ năm học 2015-2016, việc lấy ý kiến phản hồi của người học được thực hiện tích hợp trên phần mềm đào tạo, nên việc khảo sát và lưu trữ kết quả khảo sát được hệ thống hơn. Học viện thường xuyên chú trọng bồi dưỡng đổi mới phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học bằng việc tổ chức và tạo điều kiện cho các giảng viên được tham gia các lớp bồi dưỡng về kỹ năng, phương pháp giảng dạy tích cực trong và ngoài Học viện. Kết quả phản hồi của sinh viên về hoạt động giảng dạy của giảng viên cho thấy, tại học kỳ 1 năm học 2016-2017, có 78% ý kiến đánh giá giảng viên có phương pháp giảng dạy tích cực, phát huy tính chủ động của sinh viên; tại học kỳ 2, tỷ lệ đánh giá tích cực là 80%.

Học viện có quy định về công tác ra đề thi, quản lý đề thi, công tác coi thi, chấm thi; công tác thi đối với VLVH và sau đại học. Đánh giá học phần được thực hiện theo quá trình, trọng số các điểm thành phần được quy định. Các hình thức đánh giá đa dạng: thi vấn đáp, trắc nghiệm, thi viết, tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, luận văn, v.v. phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập và mục tiêu môn học. Học viện tổ chức thi trắc nghiệm trên giấy cho 11 học phần. Kết quả khảo sát hoạt động của giảng viên cho thấy trên 80% sinh viên hài lòng với các hình thức thi, kiểm tra đánh giá và tính chính xác, khách quan, minh bạch của công tác kiểm tra đánh giá.

Học viện có quy định về công tác in, quản lý, cấp phát văn bằng, chứng chỉ. Học viện cấp phát văn bằng đúng quy định; có sổ theo dõi cấp phát văn bằng.

Học viện có CSDL về tuyển sinh; CSDL về đào tạo. Dữ liệu được bảo quản lưu trữ theo quy định trên hệ thống sổ sách và trên hệ thống quản lý đào tạo. Kết quả học tập toàn bộ khóa học được in và lưu trữ cùng với bảng điểm gốc và trên phần mềm quản lý đào tạo.

Học viện thực hiện khảo sát việc làm và thu nhập của người học tốt nghiệp sau khi ra trường các năm 2015 và 2016 bằng phương thức online.

Từ năm học 2014-2015, Học viện đã ban hành “Kế hoạch đảm bảo chất lượng đào tạo”. Kế hoạch đảm bảo chất lượng đào tạo và đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học sau khi ra trường được xây dựng thông qua việc khảo sát ý kiến phản hồi của sinh viên tốt nghiệp; khảo sát sinh viên cuối khóa và khảo sát người sử dụng lao động.

Việc khảo sát sinh viên tốt nghiệp và khảo sát sinh viên cuối khóa được thực hiện bằng phiếu từ năm học 2014-2015, đến năm 2017 được thực hiện trực tuyến. Khảo sát người sử dụng lao động được triển khai bằng phiếu để đánh giá năng lực của người học tốt nghiệp từ Học viện và những đánh giá về kiến thức, kỹ năng cần thiết cho công việc mà người đã tốt nghiệp chưa đáp ứng.

Dựa trên các kết quả khảo sát và những thông tin thu thập từ nhiều nguồn khác, Học viện đã từng bước tiến hành điều chỉnh, cải tiến các hoạt động đào tạo của Học viện.

Tiêu chuẩn 5. Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên

Điểm mạnh của Tiêu chuẩn 5

Trong giai đoạn 2013-2017, công tác tuyển dụng viên chức được thực hiện công khai, minh bạch về chỉ tiêu kế hoạch, tiêu chí tuyển dụng; Học viện đã tuyển dụng 27 viên chức, trong đó có 23 giảng viên (3 PGS, 8 TS, còn lại là Thạc sĩ) được tuyển dụng. Học viện đã cử 77 CBGV đi học cao học và nghiên cứu sinh trong nước; 12 CBGV học cao học và nghiên cứu sinh ở nước ngoài; 111 CBGV học lớp lý luận chính trị cao cấp. Công tác quy hoạch và bổ nhiệm CBQL của Học viện được công khai, dân chủ và đã bổ nhiệm 56 CBQL và bổ nhiệm lại 36 CBQL theo đúng quy trình, có phẩm chất và năng lực đáp ứng nhiệm vụ của Học viện.

Học viện đã ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của Học viện. Hằng năm, Học viện có tổng kết, báo cáo và xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện năm tiếp theo. Học viện có chính sách tạo điều kiện để CBQL và giảng viên tham gia hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ; khen thưởng hằng năm cho CBGV có thành tích xuất sắc trong NCKH với mức thưởng 1 triệu đồng/người; thưởng cá nhân có bài báo khoa học đăng trên tạp chí quốc tế 3 triệu đồng/bài báo khoa học. Trong giai đoạn 2013-2017, Học viện đã chi 6,4 tỷ đồng để hỗ trợ CBQL và giảng viên tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ.

Đội ngũ CBQL cơ bản đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ công tác về năng lực, phẩm chất theo từng vị trí công việc đảm nhiệm. CBQL có trình độ cao cấp lý luận chính trị là 90%; 97,6% CBQL khoa, bộ môn, phòng chức năng có trình độ chuyên môn từ thạc sĩ trở lên; 100% CBQL có trình độ ngoại ngữ đạt chuẩn và có trình độ tin học đạt yêu cầu; có phẩm chất đạo đức và được bổ nhiệm vị trí theo lĩnh vực chuyên môn được đào tạo.

Học viện có 252 giảng viên cơ hữu, trong đó có 2 GS, 33 PGS (13,9% trên tổng số giảng viên cơ hữu); 80 TS (31,7%); 126 ThS (50%); 11 cử nhân (4,4%). Các ngành đào tạo của Nhà trường đều có đủ thành phần giảng viên cơ hữu theo quy định mở ngành của Bộ GD&ĐT. Tại thời điểm đánh giá, tỉ lệ sinh viên/giảng viên quy đổi của Học viện là 16,2 sinh viên/1 GV. Đội ngũ giảng viên cơ hữu được phân công giảng dạy phù hợp với chuyên môn được đào tạo và có cơ cấu chuyên môn hợp lý. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ sau đại học chiếm 95,6%; trong đó 45,6% có học vị tiến sĩ và chức danh PGS, GS; 50% có học vị thạc sĩ. Tại thời điểm đánh giá, cơ cấu đội ngũ giảng viên cơ hữu của Học viện cân đối theo thâm niên. Giảng viên có thâm niên giảng dạy dưới 10 năm là 43,2%; thâm niên 10-20 năm là 35,3%; thâm niên trên 20 năm là 18,6%. Đội ngũ giảng viên có xu hướng trẻ hóa, tuổi đời trung bình là 41 tuổi. Giảng viên dưới 30 tuổi chiếm 12,7%; từ 30 đến 40 tuổi chiếm 42,1%; từ 41 đến 50 chiếm 25,4%; trên 50 chiếm 19,8%.

Học viện có 133 kỹ thuật viên, nhân viên trong đó có trình độ đại học và sau đại học chiếm 83,5%. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên của Học viện có cơ cấu phù hợp, đủ số lượng và yêu cầu chuyên môn theo ngành đào tạo.

Trong 05 năm liền kề, Nhà trường đã chi xấp xỉ 6,5 tỉ đồng cho 409 lượt kỹ thuật viên, chuyên viên, nhân viên của Học viện tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng ngắn hạn về nghiệp vụ. Số nhân viên, kỹ thuật viên được cử đi học đại học là 6 người; học cao học là 18 người. Mỗi người được đi đào tạo, bồi dưỡng trung bình ít nhất 01 lần/05 năm. 100% kỹ thuật viên, nhân viên được đánh giá đạt mức hoàn thành nhiệm vụ trở lên.

Tiêu chuẩn 6: Người học

Điểm mạnh của Tiêu chuẩn 6:

Trong “Tuần sinh hoạt công dân - Học sinh sinh viên” đầu khóa, người học đã được giới thiệu các quy chế về đào tạo, Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên Học viện BC&TT; Quy chế quản lý sinh viên ký túc xá và nghĩa vụ quân sự;

được cấp “Sổ tay sinh viên”, trong đó có quy định phương pháp kiểm tra đánh giá các môn học, các qui định trong quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT và của Học viện.

Người học đã được thông báo đầy đủ các thông tin, văn bản quy định về chế độ chính sách xã hội bằng nhiều hình thức khác nhau: thông qua Tuần sinh hoạt Công dân HSSV đầu khoá học/đầu năm học; các thông báo trên trang thông tin điện tử của Học viện, thông báo gửi trực tiếp đến các lớp, khoa. Trong giai đoạn 2013-2017, 100% người học thuộc các đối tượng chính sách đã được đảm bảo đầy đủ các chế độ như: trợ cấp xã hội, học bổng khuyến khích học tập, trợ cấp theo quy định của Đảng và Nhà nước. Tính từ năm học 2012-2013 đến năm học 2016-2017, Học viện đã cấp 5.336 suất học bổng khuyến khích học tập và 3.346 suất trợ cấp xã hội với tổng số tiền 20.434.000.000 VNĐ và trợ cấp cho 1.548 người học với tổng số tiền là: 16.073.676.000 VNĐ theo Hướng dẫn số 38/HD-BTCTW ngày 30/3/2005 của Ban Tổ chức Trung ương về thực hiện trợ cấp đối với học viên đi học tại các trường chính trị.

Học viện đã vận dụng nhiều hình thức, phương pháp rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho người học như: Học tập và quán triệt Nghị quyết của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; hưởng ứng phong trào “Tuổi trẻ học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” do Bộ GD&ĐT phát động; tổ chức các cuộc thi tìm hiểu như: “Tìm hiểu Hiến pháp nước Cộng hoà XHCN Việt nam”, thi viết về “Người công an nhân dân”, “Tôi yêu tổ quốc tôi”, “Kỳ vọng Việt nam”.

Trong giai đoạn đánh giá, Học viện được tặng Cờ thi đua của Chính phủ và Học viện CTQG HCM. Đoàn thanh niên Học viện được tặng 04 Bằng khen của Ban Chấp hành Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, 02 Bằng khen của Hội Chữ thập đỏ Việt Nam, 02 Bằng khen của Đoàn thanh niên Khối các cơ quan Trung ương, 01 Bằng khen của Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam.

Đảng uỷ Học viện tổ chức các lớp bồi dưỡng nhận thức về Đảng cho các đoàn viên ưu tú, trong giai đoạn 2013- 2017 đã tổ chức được 13 khóa “Bồi dưỡng nhận thức về Đảng” và cấp Giấy chứng nhận hoàn thành khóa bồi dưỡng cho 1.730 Đoàn viên ưu tú là người và kết nạp được 953 Đảng viên mới là người học.

Học viện đã ban hành Quy định về công tác cố vấn học tập trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ, quy định nhiệm vụ, quyền hạn, chế độ làm việc của cố vấn học tập với sinh viên. Vào đầu năm học, Học viện tổ chức tập huấn đội ngũ cố vấn học tập, rà soát lại quá trình thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ cố vấn học tập các lớp để có biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của đội ngũ này.

Trong chu kỳ KĐCLGD, Học viện đã hỗ trợ và tạo điều kiện để người học có thể vay vốn tín dụng cho 278 sinh viên, đồng thời tìm kiếm các nguồn học bổng từ các doanh nghiệp, các nhà tài trợ cho 339 suất với tổng số tiền là 745.400.000 VNĐ.

Hàng năm, Học viện tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề (chuyên đề về tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, về văn hóa ứng xử cho sinh viên, về phòng chống ma túy;...) mời các báo cáo viên có uy tín từ Ban Tuyên giáo Trung ương, Hội đồng Lý luận Trung ương, Ban Văn hóa văn nghệ Đài Tiếng nói Việt Nam (GS Hoàng Chí Bảo, PGS. Ngô Văn Thọ, nhà thơ Trần Đăng Khoa...) về nói chuyện với các khóa sinh viên. Các buổi tập huấn, nói chuyện chuyên đề đều có các tài liệu phục vụ người học (tài liệu học tập và làm theo tấm gương đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; tài liệu học tập Luật giao thông đường bộ; tài liệu “Những kỹ năng cơ bản trong công tác đoàn. Hội và phong trào sinh viên...).

Kết quả khảo sát của Học viện về việc làm của người học cho thấy: tỷ lệ người học có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp đạt trên 77%, trong đó, tỷ lệ người học có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo trên 55% và có xu hướng tăng dần.

Tiêu chuẩn 7. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển và CGCN

Điểm mạnh của Tiêu chuẩn 7

Học viện đã ban hành Chiến lược hoạt động khoa học giai đoạn 2016-2030 và các kế hoạch chi tiết hằng năm kèm theo kinh phí cho các đề tài NCKH của CBGV và của người học. Chiến lược hoạt động khoa học và các kế hoạch NCKH hằng năm của Học viện phù hợp với Sứ mạng và định hướng phát triển của Học viện. Trong giai đoạn 2013-2017, Học viện đã triển khai và nghiệm thu 753 đề tài NCKH các cấp với tổng kinh phí cho các đề tài xấp xỉ 16 tỷ đồng.

Học viện đã chủ trì, triển khai và nghiệm thu được 753 đề tài NCKH các cấp, trong đó có 2 đề tài cấp Nhà nước; 14 đề tài cấp Bộ; 138 đề tài cơ sở trọng điểm, 468 đề tài cơ sở và 131 đề tài NCKH của sinh viên. Số đề tài quy đổi đã nghiệm thu/số giảng viên cơ hữu là 1.54/GV/5 năm (390/252). 100% đề tài của Học viện được nghiệm thu theo kế hoạch, không có đề tài nào phải gia hạn. Công tác quản lý các đề tài NCKH được thực hiện theo đúng các bước đã quy định. Học viện đã công bố 842 bài báo khoa học trên các tạp chí trong nước và quốc tế, trong đó có 20 bài báo quốc tế (với 9 bài thuộc danh mục ISI/Scopus), Tỷ lệ bình quân 3,34 bài báo/giảng viên cơ hữu. Học viện tổ chức thành công 07 hội thảo khoa học quốc tế và 06 hội thảo khoa học quốc gia.

100% đề tài NCKH của Học viện đã được Hội đồng nghiệm thu công nhận kết quả có đóng góp mới cho khoa học. Các kết quả nghiên cứu đều có kiến nghị tới các cơ quan quản lý nhà nước, góp phần bổ sung cho các quan điểm và chính sách của Đảng và Nhà nước giải quyết các vấn đề thực tiễn trong phát triển kinh tế - xã hội, hoặc đóng góp trực tiếp cho xây dựng Nghị quyết của Đảng.

Trong 05 năm liên kê, tổng thu từ hoạt động NCKH của Học viện là 15.995 triệu đồng, tổng chi cho đề tài NCKH của CBGV và đề tài của sinh viên là 14.970 triệu đồng. Học viện đã trích 20.199 triệu đồng từ các nguồn thu hợp pháp đầu tư cho tiềm lực KH-CN. Trong các năm từ 2015 đến 2017, tổng kinh phí chi phát triển tiềm lực KH-CN là 12.430 triệu đồng chiếm 5% tổng thu hợp pháp của Học viện.

Học viện có 35 đề tài NCKH đã có hỗ trợ đào tạo trình độ tiến sĩ; 128 đề tài cấp cơ sở và cơ sở trọng điểm gắn với đào tạo trình độ thạc sĩ. Từ việc triển khai các công trình NCKH các cấp trong 5 năm qua, Học viện có 20 giảng viên được công nhận chức danh Phó giáo sư, 51 CBGV được công nhận học vị tiến sĩ; 410 đề tài cấp cơ sở và cấp cơ sở trọng điểm được sử dụng kết quả nghiên cứu phục vụ cho việc xây dựng giáo trình, bài giảng của giảng viên cũng như làm tài liệu tham khảo phục vụ nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên và chất lượng đào tạo. Hoạt động NCKH đã giúp CBGV của Học viện nâng cao năng lực thực tiễn, gắn với xã hội, tăng nguồn thu cho Học viện và góp phần bổ sung nguồn học liệu cho Học viện.

Học viện ban hành quy định về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong các hoạt động khoa học và công nghệ của Học viện và phổ biến, công khai các kết quả NCKH của các đề tài trên cổng thông tin điện tử của Học viện. Học viện đã phổ biến Luật sở hữu trí tuệ và các quy định về bản quyền kết quả đề tài, nhiệm vụ khoa học. Tính đến thời điểm đánh giá, Học viện không có hiện tượng vi phạm quyền tác giả và sở hữu trí tuệ.

Tiêu chuẩn 8: Hoạt động hợp tác quốc tế

Điểm mạnh của Tiêu chuẩn 8

Học viện có đơn vị chức năng quản lý hoạt động HTQT là Phòng HTQT. Học viện đã ban hành Quy Chế quản lý hoạt động HTQT của Học viện tại Quyết định số 1216/QĐ-HVBC&TT, ngày 4/4/2017. Chiến lược HTQT của Học viện được xác định trong Chiến lược phát triển Học viện Báo chí và Tuyên truyền đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 2418/QĐ-HVBC&TT ngày 08/7/2014) và Chiến lược phát triển Học viện đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 770/QĐ-HVBC&TT ngày 20/02/2017). Theo đó, mục tiêu HTQT với các kỳ vọng về các chương trình trao đổi giảng viên, sinh viên, các chương trình liên kết đào tạo quốc tế và các lĩnh vực NCKH hợp tác với các đối tác nước ngoài đã được định hướng rõ.

Các đoàn ra đoàn vào của Học viện được thực hiện theo đúng quy định của Học viện và các quy định liên quan của Học viện CTQGHCN và của Nhà nước. Các đoàn ra đều có quyết định cử đi. Toàn bộ CBGV sau khi hoàn thành chuyến công tác đều có bản thu hoạch theo quy định.

Công tác quản lý lưu học sinh thực hiện theo Thông tư 03/2014/TT-GBDDT ngày 25/2/2014 về Quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam.

Học viện có 1 chương trình liên kết quốc tế với chuyên ngành “Cử nhân quốc tế Quảng cáo, Quan hệ công chúng và Truyền thông” với Đại học Middlesex - Vương quốc Anh”. Các chương trình liên kết đào tạo quốc tế này có Đề án và được Bộ GD&ĐT cho phép tại Quyết định số 1558/QĐ-BGDĐT ngày 12/5/2016.

Học viện có 04 chương trình hợp tác bồi dưỡng với Viện Thông tin, Văn hóa và Du lịch (Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào); Đại học Tổng hợp (Vương quốc Áo); Đại học Middlesex (Vương quốc Anh) và Khoa Truyền thông và Báo chí (Đại học Korea, Hàn Quốc); 2 chương trình trao đổi giảng viên với Đại học Stockhom (Thụy Điển) và Đại học Middlesex (Vương quốc Anh).

Trong giai đoạn 2013-2017, thông qua các chương trình HTQT, Học viện đã cử 7 giảng viên đi học nghiên cứu sinh và cao học ở nước ngoài, có 80 lượt người đi học tập, bồi dưỡng ngắn hạn tại (Vương quốc Anh, Vương quốc Áo, Singapore, Hàn Quốc, Philippines v.v... Học viện đã tổ chức 54 đoàn ra với tổng số 218 lượt CBGV đi công tác, trao đổi học tập ở nước ngoài, trong đó có 5 giảng viên của Học viện sang Trường Đại học đối tác giảng dạy; 2 sinh viên của Học viện được sang Hàn Quốc tham gia khoá học hè. Đồng thời, các đối tác đã cử 83 đoàn vào với tổng số 259 lượt người đến làm việc tại Học viện, trong đó có 45 lượt giảng viên đến giảng dạy tại Học viện.

Trong chu kỳ KDCLGD, Học viện đào tạo và làm Lễ tốt nghiệp cho 141 cử nhân và 37 thạc sỹ là lưu học sinh Lào. Tại thời điểm đánh giá, Học viện đang đào tạo 94 lưu học sinh Lào, trong đó có 3 nghiên cứu sinh, 13 học viên cao học và 78 sinh viên đại học chính quy.

Học viện đã nhận số tiền tài trợ từ hoạt động HTQT tương đương 98.792 USD và một số trang thiết bị tương đương 12.352 USD.

Học viện đã ký 10 văn bản thỏa thuận và biên bản ghi nhớ hợp tác với các nước như Nga, Anh, Thái Lan, Hàn Quốc, Áo, Nhật bản v.v... trong đó đã có 9 văn bản thỏa thuận và biên bản đã được triển khai.

Học viện có 1 đề tài NCKH cùng với các đối tác nước ngoài “Năng lực truyền thông như năng lực thúc đẩy sự phát triển của xã hội” hợp tác với Đại học Tổng hợp Viên - Cộng hòa Áo.

Học viện đã tổ chức 10 Hội thảo quốc tế với các đối tác nước ngoài gồm Áo, Liên minh châu Âu, Hàn Quốc v.v... về các chủ đề như “Báo chí trong quá trình toàn cầu hóa: Cơ hội, thách thức và triển vọng” phối hợp với Đại học Tổng hợp Viên - Áo, hoặc chủ đề “Truyền thông chính sách: Kinh nghiệm Việt Nam - Hàn Quốc” phối hợp với cơ quan Hợp tác quốc tế Hàn Quốc. Học viện có 4 bài báo khoa học công bố chung với các đối tác nước ngoài, trong đó có 3 bài công bố chung với tác giả Hàn Quốc, và 1 bài công bố với tác giả Australia.

Tiêu chuẩn 9. Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác

Điểm mạnh của Tiêu chuẩn 9

Thư viện của Học viện có 21.307 đầu sách với 85.324 bản, trong đó có 14.995 đầu sách bằng tiếng Việt, 885 đầu sách tiếng nước ngoài, 5.427 tài liệu nội sinh, và trên 200 loại báo, tạp chí. Thư viện của Học viện được thiết kế có không gian mở, nhiều phòng đọc, hội thảo, có cửa từ để quản lý, theo dõi sách, tài liệu. Thư viện của Học viện được kết nối với thư viện của một số trường đại học khác như Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Viện Nghiên cứu Châu Âu, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

Học viện có 90 phòng học với tổng diện tích là 7.543,72 m²; có 1 hội trường có 800 chỗ với sân khấu phục vụ cho luyện tập và biểu diễn văn nghệ và có 18 phòng thực hành.

Khu ký túc xá của Học viện gồm 203 phòng khép kín với diện tích 11.954,7m² có thể bố trí 980 chỗ ở; có trạm y tế gồm 1 bác sỹ và 4 nhân viên y tế với 2 phòng bệnh, có đầy đủ thuốc, dụng cụ y tế phục vụ sơ cấp cứu ban đầu.

Học viện có hệ thống trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập và NCKH gồm 11 máy quay phim; 18 máy chụp ảnh kỹ thuật số, 5 bộ MIXER, 88 bộ âm ly, 107 máy chiếu. Học viện đã hợp đồng với công ty chuyên nghiệp để bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị dạy học.

Học viện có tổng số 651 máy tính, trong đó số máy tính dùng cho công tác quản lý là 329 máy, dùng cho giảng dạy và học tập là 322 máy; có 188 máy in, 107 máy chiếu.

Học viện có hệ thống cáp quang với dung lượng 150Mbps nội địa và 4Mbps quốc tế, có đường truyền giao ban trực tuyến giữa các đơn vị trong hệ thống Học viện CTQGHCM. Các máy tính của Học viện được nối mạng internet. Học viện đã phủ sóng wifi hầu hết các khu vực trong khuôn viên Học viện.

Học viện đã sử dụng một số phần mềm trong công tác quản lý như phần mềm Quản lý Đào tạo; phần mềm Kế toán; phần mềm Quản lý công văn, lưu trữ; phần mềm Quản lý tài liệu số, phần mềm chấm thi trắc nghiệm v.v... Tất cả các phần mềm đang sử dụng đều có bản quyền.

Tổng diện tích dành cho khu làm việc của Học viện là 19.630 m². Giám đốc và các Phó Giám đốc Học viện được bố trí phòng làm việc riêng có diện tích từ 51-73 m². Các đơn vị chức năng được bố trí từ 3-7 phòng làm việc, trong đó các Trưởng phòng, ban chức năng được bố trí phòng làm việc riêng có diện tích từ 20-15 m². Các khoa được bố trí từ 2-3 phòng với tổng diện tích từ 50-100m².

Học viện có tổng diện tích là 5,7310 ha, Học viện có quy hoạch tổng thể. Các công trình kiến trúc được xây dựng theo đúng quy hoạch đã được phê duyệt. Học viện có khuôn viên thoáng, mát, nhiều cây xanh, có hệ thống giao thông nội bộ thông thoáng.

Học viện có tổ bảo vệ gồm 22 người được tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ bảo vệ, PCCC. Học viện đã xây dựng phương án PCCC được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thành lập các đội PCCC, xây dựng kế hoạch phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn và đã tổ chức diễn tập PCCC. Hằng năm, Học viện đã được Phòng cảnh sát PCCC của công an Tp. Hà Nội tiến hành kiểm tra về PCCC của Học viện. Học viện có văn bản phối hợp với công an địa phương trong việc đảm bảo an ninh trật tự trong Học viện. Trong thời gian qua, không có hiện tượng mất an ninh, trật tự, cháy nổ trong khuôn viên Học viện.

Tiêu chuẩn 10. Tài chính và quản lý tài chính

Điểm mạnh của Tiêu chuẩn 10

Học viện được giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp, tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động. Học viện đã chủ động tạo được các nguồn thu hợp pháp. Tất cả các nguồn thu được sử dụng theo đúng Luật Ngân sách Nhà nước. Các nguồn thu chi được quy định cụ thể trong Quy chế chi tiêu nội bộ và các quyết định thu học phí. Học viện đã xây dựng Kế hoạch nguồn thu giai đoạn 2014-2017, và 2018-2020 trong văn bản Chiến lược. Nguồn thu của Học viện đã tăng theo từng năm. Tổng thu trong 5 năm là 945,749 tỷ đồng.

Công tác lập kế hoạch tài chính, quản lý thu chi và công khai tài chính của Học viện được thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước và hướng dẫn của Học viện CTQG HCM. Công tác xây dựng kế hoạch và dự toán thu, chi NSNN hằng năm được đảm bảo về thời gian, đúng về nội dung, biểu mẫu và có thuyết minh đầy đủ. Công tác lập kế hoạch được chuẩn hoá, công khai, minh bạch, bằng việc áp dụng các quy trình quản lý và sử dụng các phần mềm chuyên môn có hợp đồng bảo hành. Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra nhân dân đều nhận xét Nhà trường không vi phạm về thu, chi tài chính.

Công tác phân bổ tài chính được thực hiện theo đúng quy trình của Nhà nước theo nhóm mục của Mục lục ngân sách Nhà nước và Quy chế chi tiêu nội bộ của Học

viện. Việc phân bổ tài chính về cơ bản hợp lý, phục vụ cho công tác đào tạo, NCKH, nâng cấp CSVC và nâng cao đời sống CBVC.

5. Tóm tắt những tồn tại của Học viện

Tiêu chuẩn 1: Sứ mạng và mục tiêu của trường đại học

Tồn tại của Tiêu chuẩn 1

Sứ mạng của Học viện chưa làm nổi bật tính dẫn dắt của một trường đại học có uy tín học thuật trong khu vực và trên thế giới về đào tạo và NCKH đối với Báo chí- Tuyên truyền; chưa thể hiện rõ Học viện phát triển theo định hướng nghiên cứu hay định hướng nghiên cứu ứng dụng.

Học viện chưa tuyên truyền phổ biến rộng rãi Sứ mạng của Học viện tới đông đảo các nhà tuyển dụng, các doanh nghiệp và các đối tác khác; phương thức phổ biến chưa đa dạng. Khi định kỳ rà soát và điều chỉnh Sứ mạng, Học viện chưa tham khảo rộng rãi các ý kiến của các tổ chức chính trị xã hội, các cơ quan tại địa phương, đặc biệt là các cơ quan ngôn luận. Một số CBGV và người học của Học viện chưa thực sự quan tâm và hiểu biết đầy đủ về Sứ mạng của Học viện.

Sứ mạng, triết lý, tầm nhìn và giá trị cốt lõi của Học viện chưa thể hiện rõ nét về việc đào tạo nguồn nhân lực thích ứng cho cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 trong lĩnh vực Báo chí và Tuyên truyền, phù hợp với việc đổi mới, sáng tạo trong đào tạo và NCKH.

Việc rà soát, sửa đổi, bổ sung mục tiêu cho từng giai đoạn/nhiệm kỳ, cho từng năm học chưa được triển khai một cách đồng bộ. Quá trình Học viện hoạch định mục tiêu chưa huy động được sự tham gia sâu rộng của các bên liên quan đóng góp để điều chỉnh mục tiêu của Học viện

Học viện chưa phân tích làm rõ nguyên nhân chưa đạt được một số mục tiêu đề ra trong Chiến lược giai đoạn 2013 - 2017; chưa tổ chức được hội nghị chuyên sâu với sự tham vấn của các chuyên gia để nghiên cứu, đánh giá thực hiện việc rà soát,

chỉnh sửa mục tiêu; chưa tận dụng được sự đóng góp trí tuệ của giảng viên, CBQL, nhà sử dụng lao động, các doanh nghiệp và các đối tác khác với quy mô sâu rộng trong việc xây dựng mục tiêu phù hợp với nhu cầu phát triển của xã hội.

Học viện chưa xây dựng mục tiêu dài hạn. Một số mục tiêu cụ thể chưa thay đổi để bắt kịp với yêu cầu của thực tiễn. Phản biện xã hội đối với mục tiêu phát triển của Nhà trường chưa nhiều, chưa thường xuyên; chưa xây dựng được mục tiêu cụ thể dài hạn đáp ứng nhu cầu của cuộc cách mạng 4.0 và định hướng đào tạo cho nguồn nhân lực các ngành nghề mới, đặc biệt là phẩm chất, năng lực, tính thích ứng với thị trường lao động mới với đặc trưng bản sắc riêng của ngành Báo chí và Tuyên truyền.

Tiêu chuẩn 2: Tổ chức và quản lý

Tồn tại của Tiêu chuẩn 2

Hội đồng Học viện mới thành lập, chưa bầu Thư ký Hội đồng và chưa ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Hội đồng.

Một số văn bản Học viện đã ban hành chưa được kịp thời rà soát, bổ sung cập nhật các quy định mới liên quan của các Bộ, Ban, Ngành và Chính phủ. Kết quả phỏng vấn cho thấy, một số CBGV chưa nắm rõ được chức trách, nhiệm vụ và yêu cầu cụ thể đối với giảng viên (định mức NCKH, yêu cầu về ngoại ngữ...).

Tại thời điểm đánh giá, Học viện còn 45 giảng viên (23,3%) chưa được đứng trong hàng ngũ của Đảng. Trong chu kỳ KĐCLGD, Học viện có 01 Chi bộ bị khiển trách, 4 Đảng viên bị kỷ luật do Chi bộ không xét chuyển Đảng chính thức cho các Đảng viên dự bị theo đúng kỳ hạn.

Số lượng cán bộ của Bộ phận ĐBCL đào tạo còn ít. Trung tâm Khảo thí và ĐBCL đào tạo chưa có cán bộ được đào tạo và cấp chứng chỉ hoàn thành các khóa đào tạo kiểm định viên. Học viện chưa xây dựng hệ thống ĐBCL bên trong Học viện. Học viện chưa xây dựng các kế hoạch dài hạn, trung hạn để thực hiện các mục tiêu của Chiến lược phát triển Học viện BC&TT đến năm 2035, tầm nhìn 2050.

Trong Sổ công văn đi vẫn còn hiện tượng ghi thiếu thông tin về người nhận hoặc nơi nhận và một số công văn đi có đăng ký số nhưng không có nội dung trong sổ công văn. Kho lưu trữ công văn đặt ở tầng 1 tòa nhà thư viện, diện tích hẹp, khó khăn trong thao tác nghiệp vụ.

Tiêu chuẩn 3. Chương trình đào tạo

Tồn tại của Tiêu chuẩn 3

Khi mở ngành, xây dựng các CTĐT, Học viện khảo sát nhà tuyển dụng lao động chủ yếu về nhu cầu nhân lực; các câu hỏi khảo sát chưa bao quát hết mục tiêu và CDR của các CTĐT. Mẫu khảo sát chưa lớn nên các thông tin thu thập được chưa đủ sức thuyết phục cao.

Số học phần tự chọn trong CTĐT chưa nhiều làm hạn chế một phần khả năng đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.

Trên cổng thông tin điện tử có tên các ngành đào tạo mới và có đề cương chi tiết học phần, tuy nhiên không tra cứu được các CTĐT đại học và sau đại học và không tra cứu được CDR.

Nhiều ngành học không có tên bằng tiếng Anh. Nhiều học phần không có tên bằng tiếng Anh; một số học phần tên tiếng Việt và tên tiếng Anh không tương thích “Môi trường và phát triển - Environment and sustainable development”. Một số học phần đưa giáo trình, một số tài liệu tham khảo người học không tiếp cận được (Học phần “Gender and Development” có 6 giáo trình, 8 tài liệu tham khảo, trong đó có 01 tài liệu chỉ có tại Thư viện riêng của tác giả biên soạn đề cương).

Việc tổ chức thi giữa hình thức đào tạo chính quy và VLVH còn có sự khác biệt: Các lớp học phần VLVH ngoài Học viện do cơ sở liên kết chủ trì coi thi (Quyết định số 2989/QĐ-HVBCTT-KT); đối với mỗi học phần, Trưởng khoa/bộ môn biên soạn 3 đề thi; ngày 25 hằng tháng nộp đề thi cho Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo

chất lượng đào tạo, ngày 27 hằng tháng in đề thi cho tháng sau. Học viện không có ngân hàng đề thi/câu hỏi thi.

Mức độ điều chỉnh, bổ sung CTĐT các ngành thuộc khối lý luận chính trị chưa nhiều. Học viện hạn chế việc công nhận tín chỉ cho những người học ở các Trường Đại học trọng điểm quốc gia. Học viện chưa ký kết văn bản công nhận tín chỉ với các trường đại học trong nước và nước ngoài.

Học viện chưa có kế hoạch, chưa thực hiện đánh giá CTĐT theo Quy định trong Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT.

Tiêu chuẩn 4. Hoạt động đào tạo

Tồn tại của Tiêu chuẩn 4

Việc phát triển các ngành đào tạo có xu hướng tăng số chuyên ngành của một ngành (Ngành Báo chí có 7 chuyên ngành, Ngành Chính trị học có 7 chuyên ngành...). Việc có quá nhiều chuyên ngành trong một ngành dẫn đến sự khác biệt giữa các chuyên ngành không nhiều.

Học viện chậm chuyển đào tạo từ học chế niên chế sang học chế tín chỉ. Trong một số văn bản quản lý của Học viện, một số thuật ngữ dùng cho đào tạo theo tín chỉ chưa được chuẩn xác, ví dụ “môn học”. Nhiều học phần có số lượng tín chỉ nhiều (Phương pháp giảng dạy Triết học: 6 tín chỉ; Lịch sử triết học phương Tây, Tác phẩm kinh điển Mác – Ăngghen - Lê Nin: 5 tín chỉ).

Các thông tin trên cổng thông tin điện tử của Học viện chưa đầy đủ và không thuận lợi cho việc học theo hệ thống tín chỉ (ví dụ: CTĐT, CDR, đề cương chi tiết).

Theo Báo cáo tổng hợp kết quả khảo sát, tỷ lệ tham gia khảo sát hoạt động giảng dạy của giảng viên từ phía người học chưa cao, học kỳ 2 năm học 2016-2017, “1/3 số lớp có tỷ lệ phản hồi thấp, chỉ từ 15-40% tổng số sinh viên”. Báo cáo tổng kết viết quá sơ sài. Tất cả các câu hỏi được liệt kê nhưng không có con số trả lời. thiếu những thông tin cơ bản như khảo sát bao nhiêu lớp, bao nhiêu giảng viên.... Học viện chưa khảo sát các lớp VLVH và các lớp sau đại học.

Học viện chưa có ngân hàng câu hỏi/đề thi. Theo báo cáo công tác thi năm 2017, “Nội dung của một số câu hỏi, bài tập chưa phân hóa được sinh viên, chưa có tính khoa học: logic, chính xác, chặt chẽ, rõ ràng”. Quyết định số 2989/QĐ-HVBCTT-KT ngày 01 tháng 9 năm 2017 về công tác khảo thí có một vài nội dung chưa phù hợp: Có sự khác biệt trong việc tổ chức chấm thi giữa các loại học phần; tổ chức coi thi do các đơn vị khác nhau chủ trì.

Danh sách người học được cấp văn bằng cùng các thông tin liên quan, số hiệu văn bằng được công bố trên cổng thông tin điện tử của Học viện dưới định dạng excel theo phương thức đăng tải các bản tin vì vậy bị lẫn với các tin tức khác và bị trôi khi có những tin tức mới dẫn đến rất khó khăn trong việc tra cứu tìm kiếm.

Dữ liệu về khảo sát thu nhập, việc làm và các đóng góp ý kiến của người học tốt nghiệp chưa bao quát trên phổ rộng. Kết quả khảo sát người học tốt nghiệp năm 2016 cho thấy có 964/1448 ý kiến phản hồi (66,57%), báo cáo không phân tích kết quả khảo sát theo từng ngành nên không giúp cho việc khuyến nghị cải tiến chất lượng cho riêng từng ngành đào tạo.

Việc phân tích các kết quả khảo sát sinh viên trước khi tốt nghiệp về chất lượng đào tạo, khảo sát cựu sinh viên và khảo sát người sử dụng lao động về chất lượng sinh viên tốt nghiệp và chất lượng CTĐT chưa được kết nối với nhau một cách khoa học để có thể đưa ra các khuyến nghị cho việc điều chỉnh và cải tiến CTĐT theo từng ngành.

Việc khảo sát các đối tượng do Trung tâm KT&ĐBCLĐT thực hiện, riêng khảo sát người sử dụng lao động do các khoa thực hiện. Sự phối hợp giữa hai đơn vị chưa đều tay, nên kết quả khảo sát chưa được tổng hợp và phân tích theo từng ngành. Phiếu khảo sát chưa được chuẩn hóa để đảm bảo thu thập và bao quát được các thông tin cần thiết.

Tiêu chuẩn 5. Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên

Tồn tại của Tiêu chuẩn 5

Học viện chưa xây dựng chiến lược riêng về phát triển nguồn nhân lực đáp ứng tầm nhìn, mục tiêu phát triển và nhu cầu đa dạng hóa các ngành/chuyên ngành đào tạo của Học viện.

Học viện chưa triển khai khảo sát đánh giá sự hài lòng của CBGV, nhân viên, người lao động về các hoạt động của Học viện; chưa khảo sát mức độ hài lòng của CBVC, giảng viên và người lao động về thái độ và chất lượng làm việc của CBQL và đội ngũ kỹ thuật viên và nhân viên của Học viện.

CBGV, nhân viên tham gia đóng góp ý kiến cho các kế hoạch, chiến lược, quy chế, quy định của Học viện còn hạn chế, một số ý kiến đóng góp còn chung chung, mang tính hình thức. Học viện chưa định kỳ hằng năm khảo sát nhu cầu đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của CBQL và giảng viên làm cơ sở để xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí đáp ứng nhu cầu đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của CBQL và giảng viên.

Học viện có nhiều giảng viên cùng một thời điểm được phân công hướng dẫn học viên cao học vượt nhiều so với quy định trong Thông tư 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ GD&ĐT (thống kê năm 2017 có 6 PGS hướng dẫn từ 10-18 học viên; 6 PGS hướng dẫn từ 6-9 học viên; 11 TS hướng dẫn từ 4-9 học viên).

Tại thời điểm đánh giá, Học viện có 10% giảng viên cơ hữu chưa có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm theo quy định; 13% chưa đạt trình độ ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo; 4,3% (11/252) giảng viên có trình độ cử nhân, trong đó 08 giảng viên đang học cao học.

Đội ngũ giảng viên được trẻ hóa nhưng chưa giàu kinh nghiệm giảng dạy đặc biệt là kinh nghiệm trong NCKH.

Tiêu chuẩn 6: Người học

Tồn tại của Tiêu chuẩn 6:

Kết quả chấm bài viết thu hoạch về “Tuần sinh hoạt công dân - Học sinh sinh viên” cho thấy, vẫn còn tỷ lệ viết thu hoạch không đạt yêu cầu.

Hệ thống cứu hỏa ở khu vực ký túc xá nhà E6 chưa thật sự đảm bảo an toàn cho người học trong trường hợp nếu có xảy ra cháy nổ.

Tỷ lệ sinh viên vi phạm kỷ luật hằng năm cao (năm học 2015 – 2016: 5,47 %; năm học 2016 - 2017: 3,43 %).

Một số khoa chưa kịp thời quán triệt và thực hiện đúng quy định về đánh giá phân loại kết quả rèn luyện của người học theo Thông tư số 16/2015/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT.

Cán bộ Đoàn Thanh niên phần lớn là sinh viên, chưa được đào tạo nhiều kỹ năng, nhất là kỹ năng mềm nên còn hạn chế về kinh nghiệm lãnh đạo và tổ chức các hoạt động phong trào cho Đoàn viên.

Số phòng ký túc xá chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu của người học; vẫn còn hiện tượng thiếu nước vào mùa hè tại khu ký túc xá. Mạng wifi tại khu ký túc xá E6 yếu.

Các hình thức tuyên truyền giáo dục đạo đức lối sống, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước chưa phong phú và chưa hoàn toàn đáp ứng nhu cầu và nguyện vọng của từng nhóm đối tượng.

Hoạt động tư vấn hướng nghiệp và việc làm cho sinh viên chưa đa dạng, chưa xây dựng kế hoạch hoạt động hằng năm. Học viện chưa tổ chức Hội chợ việc làm tại khuôn viên của Học viện.

Các hoạt động hỗ trợ bồi dưỡng kỹ năng thực hành nghiệp vụ tập trung phần lớn cho sinh viên thuộc khối ngành Báo chí; chưa có nhiều các hoạt động này cho sinh viên thuộc các khối ngành khác.

Tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp làm đúng chuyên ngành đào tạo chưa cao. Tỷ lệ sinh viên tự tạo việc làm thấp.

Học viện mới triển khai hoạt động khảo sát chất lượng từ năm 2014. Học viện

chưa tiến hành khảo sát đối tượng người học là học viên cao học và sinh viên hệ VLVH.

Tiêu chuẩn 7: Nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển và CGCN

Tồn tại của Tiêu chuẩn 7

Học viện chưa xây dựng kế hoạch trung hạn hoạt động NCKH của Học viện. Số đề tài NCKH hợp tác quốc tế của Học viện rất khiêm tốn.

Số bài báo khoa học của Học viện được công bố trên các tạp chí thuộc danh mục ISI/Scopus chưa tương xứng với tiềm năng của Học viện. Số đề tài của Học viện có các đóng góp mới về lý luận và thực tiễn đối với việc phát triển các ngành cũng như địa phương chưa nhiều.

Trong các năm 2015, 2016, 2017, Học viện chi cho hoạt động NCKH của sinh viên là 395 triệu đồng (đạt 0,35% trên tổng thu học phí). Tỷ lệ chi như vậy chưa đạt mức quy định theo Nghị định 99/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

Hoạt động NCKH phối hợp với các viện nghiên cứu, các trường đại học quốc tế còn rất khiêm tốn. Bên cạnh đó, việc phối hợp với các viện nghiên cứu, các trường đại học có các chuyên ngành mạnh như kinh tế, môi trường, xã hội - nhân văn và các ngành liên quan khác còn hạn chế và chưa có hệ thống.

Công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định về quản lý khoa học nói chung, các quy định về sở hữu trí tuệ và bản quyền kết quả đề tài, nhiệm vụ khoa học nói riêng của Học viện chưa được rộng rãi trong toàn Học viện

Tiêu chuẩn 8: Hoạt động hợp tác quốc tế

Tồn tại của Tiêu chuẩn 8

Trong văn bản Quyết định số 1216/QĐ-HVBC&TT, ngày 4/4/2017 của Học viện ban hành, ghi thiếu chi tiết tham chiếu Nghị định 73/2012/NĐ-CP ngày 26/9/2012 của Chính phủ Quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực

giáo dục và Thông tư số 03/2014/TT-BGDĐT ngày 25/2/2014 của Bộ GD&ĐT về Quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam.

Qua phỏng vấn, một số CBGV, nhân viên và người học nắm bắt chưa đầy đủ về quy định hoạt động HTQT của Học viện.

Các hoạt động HTQT của Học viện chưa thật sự đa dạng, chủ yếu tập trung vào khối nghiệp vụ, hoạt động HTQT về lý luận chính trị còn hạn chế. Số thu từ hoạt động HTQT bổ sung nâng cấp cơ sở vật chất khá khiêm tốn.

Số các đề tài hợp tác nghiên cứu với đối tác nước ngoài khá khiêm tốn. Số bài báo công bố chung với các tác giả nước ngoài chưa tương xứng với vị thế của Học viện. Qua phỏng vấn cho thấy năng lực ngoại ngữ của CBGV để tham gia các NCKH và cùng công bố sản phẩm KHCN với các đối tác nước ngoài khá hạn chế.

Tiêu chuẩn 9. Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác

Tồn tại của Tiêu chuẩn 9

Học viện chưa tổ chức thẩm định giáo trình theo qui định tại Thông tư 04/2011/TT-BGDĐT ngày 28/1/2011 về Quy định việc biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình giáo dục đại học.

Kinh phí dành cho mua tài liệu, sách, báo, tạp chí của Thư viện chiếm tỉ lệ nhỏ so với tổng kinh phí của Học viện 5 năm có tổng số là 4,602 tỉ đồng, chiếm 0,5% tổng chi của Học viện. Việc quy định các học liệu (giáo trình) trong đề cương chi tiết của một số học phần chưa hợp lý (có học phần không có giáo trình chính, có học phần quy định tài liệu tham khảo nhưng Thư viện không có v.v...).

Học viện chưa có nhiều phòng để sinh viên tự học nên sinh viên phải tự học vào buổi tối.

Nội dung phiếu khảo sát chưa có đủ các câu hỏi có thể khai thác các thông tin hữu ích giúp đề xuất được các khuyến nghị nhằm cải tiến chất lượng phục vụ của hệ thống phòng học, phòng thực hành, trang thiết bị, thư viện v.v...

Học viện có 70 máy tính cũ đã hết khấu hao, nhưng chưa được thanh lý. Tốc độ đường truyền internet trong khuôn viên Học viện có lúc còn chậm. Số chỗ ở trong khu ký túc xá chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu của người học có nguyện vọng nội trú. Học viện chưa tiến hành thẩm duyệt hệ thống PCCC tòa nhà A1. Một số bình chữa cháy cũ, một số không có tem kiểm định.

Tiêu chuẩn 10. Tài chính và quản lý tài chính

Tồn tại của Tiêu chuẩn 10

Văn bản Chiến lược phát triển Học viện đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 chưa có lộ trình phát triển các nguồn thu hợp pháp. Học viện chưa ban hành chiến lược phát triển tài chính riêng; chưa có kế hoạch chiến lược tài chính dài hạn và trung hạn để tạo các nguồn thu hợp pháp.

Nguồn thu từ NCKH- CGCN và dịch vụ chưa nhiều, chưa mang tính bền vững và chưa tương xứng với các nguồn lực của Học viện. Việc đóng góp nguồn tài chính của các đơn vị cấp 3 vào nguồn thu chung của Học viện còn khá hạn chế.

Học viện chưa lập tiêu chí đánh giá hiệu quả dự toán phân bổ tài chính. Học viện chưa định kỳ tổ chức Hội nghị riêng về tài chính hằng năm cho các đơn vị thuộc Học viện và sự kết nối thông tin công khai về tài chính giữa các đơn vị chưa cụ thể. Học viện chưa tổ chức công tác tự kiểm tra tài chính theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước.

Tỷ lệ chi cho CBGV trực tiếp làm NCKH, chi cho sinh viên NCKH và chi học bổng khuyến khích học tập của sinh viên khá thấp. Nhà trường chưa thực hiện khảo sát các đơn vị, cá nhân về hiệu quả phân bổ tài chính.

6. Khuyến nghị đối với Học viện

Tiêu chuẩn 1: Sứ mạng và mục tiêu của trường đại học

Khuyến nghị của Tiêu chuẩn 1

Học viện cần rà soát, điều chỉnh và ban hành Sứ mạng, Tâm nhìn, Giá trị cốt lõi của Học viện trong giai đoạn 2018-2035 và định hướng phát triển học thuật của Học viện. Khi rà soát và điều chỉnh Sứ mạng, Học viện cần khảo sát rộng rãi đồng đảo ý kiến của các bên liên quan và xác định rõ các nghiên cứu đỉnh cao và tạo ra được các nhu cầu mới của xã hội trong các lĩnh vực của báo chí - tuyên truyền mang tính "hàng đầu", "trọng điểm" và dẫn dắt của Học viện.

Học viện cần xác định rõ một số chỉ tiêu phù hợp với Sứ mạng trong Chiến lược phát triển Học viện đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050, đặc biệt là về phát triển KH-CN (ví dụ: số GS, PGS, số bài báo khoa học; doanh thu từ KH-CN, số lượng phát minh sáng chế...).

Học viện cần tổng kết phân tích làm rõ nguyên nhân chưa đạt một số mục tiêu trong Chiến lược phát triển của Học viện đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; cần tổ chức hội nghị chuyên sâu với sự tham vấn của các chuyên gia để nghiên cứu, đánh giá việc thực hiện rà soát, chỉnh sửa mục tiêu.

Học viện cần khai thác sự đóng góp trí tuệ của CBQL, giảng viên và các đối tác khi xây dựng mục tiêu; cần lấy ý kiến của các cơ quan ngôn luận với quy mô sâu rộng để điều chỉnh mục tiêu của Học viện phù hợp với nhu cầu phát triển của xã hội.

Học viện cần xây dựng mục tiêu, các chỉ số phát triển của Học viện về đào tạo nguồn nhân lực và NCKH chất lượng cao phù hợp với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và nguồn nhân lực các ngành nghề mới về Báo chí-Tuyên truyền, đặc biệt hướng tới phẩm chất, năng lực, tính thích ứng của người học với thị trường lao động và xã hội mới.

Tiêu chuẩn 2: Tổ chức và quản lý:

Khuyến nghị của Tiêu chuẩn 2

Học viện cần nhanh chóng kiện toàn tổ chức Hội đồng Học viện và ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Hội đồng.

Học viện cần rà soát, bổ sung ban hành mới các văn bản chưa cập nhật các quy định của Nhà nước và quy định của Học viện CTQG HCM; đồng thời cần định kỳ rà soát, đánh giá hiệu quả của hệ thống văn bản quản lý điều hành.

Các khoa cần kịp thời phổ biến cho đội ngũ giảng viên các quy định về chức trách, nhiệm vụ và các yêu cầu về trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, tin học để mỗi giảng viên chủ động xây dựng lộ trình học tập vươn lên đạt trình độ chuyên môn và các tiêu chuẩn đối với giảng viên.

Hàng năm, các Đảng viên và cấp ủy của các Chi bộ cần được tập huấn để nắm chắc các quy định của Đảng về việc diu dắt các Đảng viên dự bị và các quy định liên quan đến việc xét chuyển Đảng chính thức cho các Đảng viên dự bị.

Học viện cần hỗ trợ kinh phí và thời gian để cán bộ Bộ phận ĐBCL được tham gia các khóa đào tạo kiểm định viên. Học viện cần kịp thời xây dựng mạng lưới ĐBCL bên trong để triển khai hoạt động ĐBCL của Học viện đạt kết quả cao hơn.

Căn cứ các định hướng và các yêu cầu/chỉ tiêu được xác định trong Chiến lược phát triển Học viện Báo chí và Tuyên truyền đến năm 2035, tầm nhìn 2050, Học viện cần kịp thời xây dựng kế hoạch dài hạn và trung hạn với các giải pháp đầu tư các nguồn lực để hiện thực hóa các định hướng và các chỉ tiêu đã được hoạch định trong Chiến lược phát triển.

Học viện cần có quy định về việc định kỳ kiểm tra sổ sách công văn, kịp thời chấn chỉnh việc đăng ký quản lý công văn đi và đến; cần nghiên cứu để bố trí kho lưu trữ công văn ở các tầng trên để hạn chế việc ẩm mốc và mở rộng thêm diện tích kho lưu trữ công văn.

Tiêu chuẩn 3. Chương trình đào tạo

Khuyến nghị của Tiêu chuẩn 3

Khi mở ngành đào tạo mới, xây dựng mới CTĐT, Học viện cần thiết kế bảng khảo sát với các câu hỏi phải bao trùm được các nội dung về mục tiêu đào tạo, CĐR, kết cấu kiến thức... Việc khảo sát cần được thực hiện một cách chuyên nghiệp và bài bản; kết quả khảo sát cần được phân tích sâu theo các mục tiêu nhất định để đúc rút ra kết luận phục vụ cho việc mở ngành, mở CTĐT mới.

Học viện cần rà soát, điều chỉnh để chuẩn hóa các CTĐT và các đề cương chi tiết. Học viện nên tăng thêm số học phần tự chọn để đảm bảo tính linh hoạt của CTĐT đáp ứng nhu cầu của người học và yêu cầu của thị trường lao động. Học viện cần kịp thời công khai hóa các CTĐT và CĐR trên cổng thông tin điện tử của Học viện theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT.

Đối với cơ sở liên kết ngoài Học viện, Học viện cần cử người chủ trì công tác coi thi; không nên giao cho cơ sở liên kết chủ trì việc coi thi. Học viện nên sử dụng ngân hàng đề thi/câu hỏi thi cho hệ đào tạo VLVH.

Học viện cần rà soát Quyết định số 2384/QĐ-HVBCTT-ĐT của Học viện và bổ sung các yêu cầu theo đúng các nội dung trong Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT, Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT để bao phủ được hết các nội dung cần thiết và đáp ứng yêu cầu cung cấp đầy đủ thông tin cho xây dựng mới và hoàn thiện các CTĐT.

Học viện cần đặc biệt đầu tư nghiên cứu để điều chỉnh, đổi mới các môn học thuộc khối lý luận chính trị. Kết quả phỏng vấn cho thấy, Học viện nên mở rộng hơn việc nghiên cứu kinh điển về Chủ nghĩa Mác-Lênin, đồng thời cập nhật những kết quả nghiên cứu mới của thế giới vào các môn Lý luận chính trị.

Học viện cần nghiên cứu để ký kết công nhận tín chỉ lẫn nhau giữa Học viện với một số trường đại học trong nước và nước ngoài.

Học viện cần xây dựng kế hoạch đăng ký KĐCL các CTĐT của Học viện để tự đánh giá và tiến tới đánh giá ngoài CTĐT nhằm đảm bảo tối thiểu 30% các CTĐT

của Học viện hoàn thành việc đánh giá ngoài vào cuối năm 2020 theo Quy định của Bộ GD&ĐT.

Tiêu chuẩn 4. Hoạt động đào tạo

Khuyến nghị của Tiêu chuẩn 4

Học viện nên nghiên cứu để đảm bảo sự khác biệt rõ rệt giữa các chuyên ngành; nên nghiên cứu để nâng cấp chuyên ngành thành ngành; để hướng tới hội nhập, nên tổ chức đào tạo các chuyên ngành theo mô đun, mỗi chuyên ngành là một mô đun, người học được chọn tự do giữa các mô đun, không phân chỉ tiêu theo chuyên ngành. Học viện cần hướng dẫn và tiến tới tổ chức cho sinh viên thi chứng chỉ ngoại ngữ tại các cơ sở được phép cấp chứng chỉ B1, B2 do Bộ GD&ĐT quy định.

Học viện cần nghiên cứu để cải tiến giao diện cổng thông tin điện tử đảm bảo việc đưa các thông tin về CTĐT, đề cương chi tiết, CDR cố định trên mục ba công khai. Học viện cần xây dựng các học phần có khối lượng từ 2-3 tín chỉ theo Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014; học phần có nhiều tín chỉ cần được tách ra thành “học phần 1”, “học phần 2” để đảm bảo người học không bị quá tải khi học

Học viện cần nghiên cứu tổ chức khảo sát hoạt động giảng dạy của giảng viên một cách khoa học; Phiếu khảo sát cần được chuẩn hóa với các câu hỏi được thiết kế để thu thập các thông tin hữu ích phục vụ đúng mục tiêu khảo sát của từng đợt. Học viện cần có quy định về thời điểm triển khai các khảo sát, quy trình khảo sát và phương pháp xử lý số liệu, phân tích kết quả khảo sát và viết báo cáo với các khuyến nghị dựa trên các phân tích có tính khoa học để có thể theo dõi được sự tiến bộ trong hoạt động giảng dạy của giảng viên qua các năm. Việc khảo sát người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên cần được thực hiện ở tất cả các học phần trong từng học kỳ với tất cả các trình độ đào tạo trong Học viện.

Học viện cần xây dựng CSDL quản lý và công khai hóa thông tin văn bằng chứng chỉ đã cấp. Thông tin công khai hóa văn bằng cần đặt trong mục “Ba công khai” để thuận tiện tìm kiếm. Thông tin nên được đưa dưới dạng tra cứu theo từng trường thông tin khác nhau.

Học viện cần ban hành quy trình khảo sát thống nhất trong toàn Học viện trong đó quy định rõ mục đích và yêu cầu của từng loại khảo sát, các thời điểm khảo sát, chu kỳ khảo sát, các đầu mối chịu trách nhiệm khảo sát và sự phối kết hợp giữa các đầu mối trong việc thu thập và phân tích các kết quả khảo sát để đảm bảo sự kết nối giữa các thông tin thu thập và kết quả tổng hợp phân tích. Kết quả khảo sát cần được phân tích theo các cấp độ vĩ mô (toàn Học viện) và vi mô tới từng giảng viên, từng CTĐT và từng ngành tùy theo mục đích của từng đợt khảo sát. Trên cơ sở kết quả khảo sát và ý kiến các bên liên quan khác điều chỉnh hoạt động đào tạo, CTĐT.

Tiêu chuẩn 5. Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên

Khuyến nghị của Tiêu chuẩn 5

Học viện cần căn cứ vào Chiến lược phát triển tổng thể Học viện để xây dựng chiến lược riêng về lĩnh vực phát triển nhân lực, có kế hoạch và nguồn lực đảm bảo việc bồi dưỡng, tuyển dụng, bổ nhiệm CBQL đáp ứng mục tiêu phát triển toàn diện của Học viện.

Học viện cần định kỳ khảo sát ý kiến của CBGV, nhân viên, người lao động một cách bài bản. Học viện cần phối hợp với Ban Chấp hành Công đoàn, Đoàn Thanh niên và các khoa, bộ môn, phòng chức năng phổ biến, tuyên truyền nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của mọi CBGV và nhân viên trong việc tham gia đóng góp ý kiến vào các chủ trương, kế hoạch, chiến lược cũng như các văn bản quản lý, điều hành của Học viện.

Hàng năm, Học viện cần định kỳ khảo sát CBQL và giảng viên về nhu cầu và nguyện vọng được học tập bồi dưỡng làm cơ sở để đưa ra các chuyên đề, các

lớp/khóa đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn hoặc ưu tiên cử CBGV đi học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

Hàng năm, Ban Tổ chức cán bộ cần phối hợp với lãnh đạo các đơn vị khảo sát mức độ hài lòng của CBVC, giảng viên và người lao động về thái độ hỗ trợ và chất lượng làm việc của CBQL. Ban Tổ chức cán bộ cần xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý cho các CBQL, đặc biệt là các CBQL trẻ hoặc CBQL mới được tuyển dụng.

Học viện cần khảo sát, đánh giá nhu cầu nguồn nhân lực để cân đối với quy mô tuyển sinh của Học viện hàng năm. Học viện cần cân đối điều hòa số lượng học viên cao học do một giảng viên hướng dẫn để bảo đảm phù hợp với số lượng cho phép theo quy định trong Thông tư 15/2014/TT-BGD&ĐT ngày 15/5/2014 của Bộ GDĐT để đảm bảo chất lượng hướng dẫn luận văn trình độ thạc sỹ.

Ban Tổ chức cán bộ cần phối hợp với lãnh đạo các đơn vị và các giảng viên chưa đạt chuẩn cùng xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng giúp các giảng viên này nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ để đạt các tiêu chuẩn quy định. Đồng thời Học viện cần có chế độ hỗ trợ về thời gian và kinh phí, kèm theo chế tài hợp lý để các giảng viên chưa đạt chuẩn phải phấn đấu đạt các tiêu chuẩn quy định trong khung thời gian đã được thống nhất chung.

Các bộ môn, các khoa của Học viện cần định kỳ hằng năm tổ chức một số seminar để các chuyên gia và các giảng viên giỏi chia sẻ và trao đổi bồi dưỡng các giảng viên trẻ về kinh nghiệm, các phương pháp và kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ để nâng cao tay nghề cho đội ngũ giảng viên trẻ và các kỹ năng triển khai các đề tài NCKH lớn.

Học viện cần có nghiên cứu và khảo sát đánh giá nhu cầu cũng như mức độ hài lòng của CBGV và người học đối với hoạt động hỗ trợ của đội ngũ kỹ thuật viên, chuyên viên và cán bộ phục vụ của Học viện; đồng thời khảo sát nhu cầu học tập, phát triển của đội ngũ này để đảm bảo đáp ứng tốt các yêu cầu hoạt động và mục tiêu phát triển của Học viện. Học viện cần nghiên cứu và hỗ trợ, tạo cơ hội cho đội ngũ

kỹ thuật viên, nhân viên được thăm quan, học tập nước ngoài để nâng cao nghiệp vụ cũng như trình độ ngoại ngữ.

Tiêu chuẩn 6: Người học

Khuyến nghị của Tiêu chuẩn 6:

Phòng Công tác chính trị cần phối hợp với Đoàn Thanh niên quan tâm tìm hiểu tâm tư nguyện vọng của những sinh viên có kết quả viết thu hoạch không đạt yêu cầu để có hỗ trợ về tâm lý và những giúp đỡ để những sinh viên này nắm được các quy định chung của Học viện và các quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT.

Học viện cần nghiên cứu thiết kế lại hệ thống cứu hỏa nhà E6 để bảo đảm an toàn cho người học.

Phòng Công tác chính trị cần phối hợp chặt chẽ với các khoa, Đoàn thanh niên để có các biện pháp giáo dục nâng cao ý thức, trách nhiệm của sinh viên trong học tập, rèn luyện, chấp hành quy chế, quy định của Học viện.

Phòng Công tác chính trị cần phối hợp cùng các khoa thực hiện đúng quy định về đánh giá kết quả rèn luyện người học theo Thông tư 16 của Bộ GD&ĐT và Quy định đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên đào tạo trình độ đại học chính quy của Học viện BC&TT.

Học viện cần tạo điều kiện để cán bộ Đoàn các cấp được tham gia các khóa tập huấn, học tập để nâng cao năng lực, kinh nghiệm lãnh đạo và tổ chức các hoạt động của Đoàn Thanh niên.

Học viện cần có giải pháp thúc đảm bảo tiến độ xây dựng để có thể đưa vào sử dụng khu nhà ký túc xá A5 nhằm đáp ứng nhu cầu ở ký túc xá của người học.

Học viện cần đầu tư cho khu ký túc xá để đảm bảo đủ nguồn nước sinh hoạt về mùa hè cho sinh viên và cải thiện mạng wifi khu vực ký túc xá, đáp ứng yêu cầu học tập của sinh viên.

Phòng Công tác chính trị cần phối hợp với Đoàn Thanh niên hằng năm khảo sát, tìm hiểu tâm tư và nguyện vọng của sinh viên để tổ chức các chuyên đề, các phong trào, báo cáo về các tấm gương tiêu biểu với các hình thức đa dạng, phù hợp lứa tuổi sinh viên qua đó tuyên truyền giáo dục đạo đức lối sống cho sinh viên và nâng cao nhận thức, ý thức, trách nhiệm của người học để có thể giảm tỷ lệ sinh viên vi phạm quy chế, đạo đức, lối sống.

Phòng Công tác chính trị cần chủ động xây dựng các kế hoạch hoạt động tư vấn hướng nghiệp hằng năm để phối hợp chặt chẽ với các khoa, các đơn vị liên quan nâng cao hiệu quả hoạt động tư vấn hướng nghiệp cho người học.

Học viện nên tổ chức hội chợ việc làm tại khuôn viên Học viện để sinh viên có điều kiện tiếp xúc nhiều hơn với các nhà tuyển dụng và có thêm cơ hội tìm việc làm phù hợp.

Phòng Công tác chính trị cần phối hợp chặt chẽ với các khoa trong triển khai hoạt động hỗ trợ kỹ năng thực hành nghiệp vụ cho người học thuộc các khối ngành khác nhau trong Học viện.

Phòng Công tác chính trị và Đoàn Thanh niên cần tổ chức nhiều khóa bồi dưỡng các kỹ năng mềm và kỹ năng xin việc làm cho sinh viên để gia tăng tỷ lệ có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo và tự tạo việc làm khi tốt nghiệp.

Học viện cần tạo điều kiện để 100 % các đối tượng người học được tham gia đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên và tham gia đánh giá chất lượng đào tạo của Học viện trước khi tốt nghiệp.

Tiêu chuẩn 7. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển và CGCN

Khuyến nghị của Tiêu chuẩn 7

Học viện cần kịp thời xây dựng kế hoạch KHCN trung hạn (5 năm) có lộ trình và các giải pháp huy động các nguồn lực để hiện thực hóa các mục tiêu của Chiến lược khoa học của Học viện

Học viện cần thành lập các nhóm nghiên cứu mạnh theo từng lĩnh vực thuộc thế mạnh của Học viện để tham gia đấu thầu các đề tài/dự án thuộc chương trình khoa học công nghệ quốc gia; đồng thời phối hợp với các đối tác nước ngoài để khai thác các dự án/chương trình tài trợ thuộc lĩnh vực truyền thông.

Học viện nên có chính sách khuyến khích và hỗ trợ về kinh phí và thời gian để động viên CBGV học nâng cao năng lực ngoại ngữ để nâng cao năng lực tham gia các nghiên cứu hợp tác quốc tế và công bố trên các Tạp chí Quốc tế có uy tín.

Học viện nên khai thác các mối quan hệ học thuật của các khoa, các CBGV trong Học viện với các đối tác có tiềm lực khoa học mạnh để cùng phối hợp thành các nhóm NCKH để khai thác các nhu cầu/các vấn đề của các địa phương, các doanh nghiệp để xây dựng các NCKH đáp ứng nhu cầu thực tiễn.

Học viện cần đảm bảo cân đối các khoản chi trong việc đầu tư phát triển tiềm lực KH-CN, đồng thời đảm bảo trích đủ tỷ lệ chi cho hoạt động NCKH của sinh viên theo Nghị định 99/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

Học viện cần xây dựng các nhóm nghiên cứu mạnh có sự phối hợp với các cơ sở ngoài Học viện nhằm tìm kiếm các đề tài, dự án nghiên cứu đặt hàng của Nhà nước, của các đơn vị, địa phương cũng như của quốc tế. Học viện cần có cơ chế khuyến khích cán bộ giảng viên liên kết với các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước trong NCKH và đăng tải các kết quả nghiên cứu trên các tạp chí khoa học có uy tín.

Học viện cần có các hình thức tuyên truyền, phổ biến Luật sở hữu trí tuệ rộng rãi trong người học thông qua các phong trào, các sự kiện của Đoàn Thanh niên và Công đoàn Học viện; đồng thời hướng dẫn CBVC, giảng viên trong việc đăng ký sở hữu, đăng ký bản quyền kết quả NCKH.

Tiêu chuẩn 8: Hoạt động hợp tác quốc tế

Khuyến nghị của Tiêu chuẩn 8

Học viện cần cập nhật, tham chiếu các văn bản quản lý về HTQT như Nghị định 73/2012/NĐ-CP ngày 26/9/2012 của Chính phủ Quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục và Thông tư số 03/2014/TT-BGDĐT ngày 25/2/2014 của Bộ GD&ĐT về Quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam để hoàn thiện quy chế quản lý hoạt động HTQT của Học viện.

Học viện cần có các hình thức tuyên truyền, phổ biến các quy định về HTQT của Học viện tới các CBGV, nhân viên và người học; đối với lưu học sinh, Học viện nên nghiên cứu hình thức phổ biến các quy định HTQT nói chung và các văn bản liên quan đến lưu học sinh bằng song ngữ (tiếng Việt và tiếng Anh) để lưu học sinh nắm bắt đầy đủ hơn các quy định và những hỗ trợ của Học viện đối với lưu học sinh để yên tâm học tập tại Học viện.

Học viện nên nghiên cứu để phát triển chiến lược HTQT về lý luận chính trị, đồng thời mở rộng quan hệ HTQT với đa dạng các đối tác để khai thác thêm các nguồn lưu học sinh nước ngoài vào học tại Học viện, đặc biệt là lưu học sinh các nước trong trong khối ASEAN và sinh viên của Học viện sang học tại khuôn viên của các đối tác nước ngoài nhằm nâng cao vị thế HTQT của Học viện với các đối tác và gia tăng các nguồn thu hợp pháp cho Học viện.

Học viện nên thành lập các nhóm nghiên cứu mạnh gồm những CBGV đã học tập ở nước ngoài và phối hợp với các nhà khoa học trong và ngoài Học viện để tham gia khai thác và đấu thầu các đề tài/dự án quốc tế về các lĩnh vực thuộc thế mạnh của Học viện. Học viện cần có cơ chế và các chế độ khuyến khích về thời gian và kinh phí để CBGV có điều kiện học nâng cao và duy trì năng lực ngoại ngữ để có thể tham gia hoạt động HTQT và có thêm nhiều bài báo công bố chung với các đối tác nước ngoài.

Tiêu chuẩn 9. Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác

Khuyến nghị của Tiêu chuẩn 9

Học viện cần thực hiện biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình giáo dục đại học theo quy định tại Thông tư 04/2011/TT-BGDĐT ngày 28/1/2011 của Bộ GD&ĐT. Học viện cần rà soát toàn bộ giáo trình trong Thư viện để bảo đảm sự phù hợp giữa giáo trình quy định trong đề cương chi tiết học phần với giáo trình trong Thư viện; đồng thời cần tăng kinh phí để cập nhật những giáo trình mới, phù hợp với sự phát triển của khoa học, công nghệ và xã hội.

Học viện cần nghiên cứu, sắp xếp bố trí phòng học để có thể tăng số phòng dành cho sinh viên tự học vào ban ngày.

Học viện cần nghiên cứu, thiết kế nội dung phiếu khảo sát người học để có được những câu hỏi có thể thu thập được các thông tin hữu ích giúp cho việc cải tiến chất lượng hệ thống các phòng học, phòng thực hành, thư viện v.v...

Học viện cần thanh lý các máy tính cũ và thay thế bằng các máy tính mới; kịp thời có giải pháp nâng cao tốc độ đường truyền internet. Học viện nên nghiên cứu để có thể đầu tư mua sắm thêm các phần mềm sử dụng trong giảng dạy, học tập và NCKH.

Học viện cần phối hợp với các đơn vị chức năng để tiến hành xây dựng khu ký túc xá 12 tầng theo quy hoạch để đáp ứng đầy đủ hơn nhu cầu của người học có nguyện vọng được ở trong khu ký túc xá của Học viện.

Học viện cần phối hợp với các cơ quan chức năng để sớm triển khai thực hiện Quyết định 1089/QĐ-UBND ngày 9/3/2018 của UBND Tp. Hà Nội nhằm thực hiện chiến lược phát triển Học viện đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050.

Học viện cần tiến hành trình hồ sơ thiết kế, hồ sơ thẩm duyệt để được nghiệm thu tổng thể về PCCC tòa nhà A1. Học viện cần tiến hành kiểm định các bình chữa cháy, thường xuyên kiểm tra để thay thế các bình chữa cháy đã hết hạn sử dụng. Học

viện cần thực hiện đầy đủ các kiến nghị sau đợt kiểm tra về PCCC của cơ quan cảnh sát PCCC.

Tiêu chuẩn 10. Tài chính và quản lý tài chính

Khuyến nghị của Tiêu chuẩn 10

Học viện cần sớm xây dựng Đề án tự chủ tài chính giai đoạn 2020-2025; cần ban hành chiến lược phát triển tài chính kèm theo lộ trình kế hoạch trung hạn, dài hạn phát triển các nguồn thu hợp pháp với các giải pháp để gia tăng các nguồn thu từ hoạt động NCKH-CGCN khai thác từ doanh nghiệp, hoạt động xã hội, tài trợ và HTQT.

Học viện cần rà soát, đánh giá các nguồn thu hợp pháp hằng năm; khảo sát các đơn vị trong Học viện về mức độ đáp ứng của tài chính đối với công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động khác của Nhà trường.

Học viện cần xây dựng cơ chế rõ ràng về tỷ lệ trích các nguồn thu hợp pháp của các đơn vị cấp 3 cho Học viện; cần có các giải pháp hữu hiệu để khai thác hiệu quả các nguồn thu hợp pháp khác.

Học viện cần xây dựng tiêu chí đánh giá hiệu quả dự toán phân bổ tài chính của Học viện. Học viện cần đổi mới và chuẩn hóa các biểu mẫu về kế hoạch – tài chính; cần định kỳ hằng năm tổ chức Hội nghị tài chính cho các đơn vị thuộc Học viện; khảo sát hoặc phỏng vấn CBGV và các đơn vị trong Học viện về công tác lập kế hoạch và dự toán làm cơ sở để cải thiện công tác lập kế hoạch tài chính hằng năm ở các bộ phận, các đơn vị thuộc Học viện. Đặc biệt, Học viện cần kịp thời tổ chức công tác tự kiểm tra kế toán theo khuyến nghị của Kiểm toán Nhà nước.

Học viện cần đảm bảo phân bổ tài chính hợp lý để trích đủ 5% từ nguồn thu hợp pháp cho hoạt động phát triển tiềm lực NCKH, đặc biệt là phần kinh phí trực tiếp cho CBGV làm NCKH và trích đủ 3% từ nguồn thu học phí, lệ phí cho hoạt động NCKH

của người học và 8% từ nguồn thu học phí chính quy cho học bổng khuyến khích học tập của người học.

Học viện cần đầu tư lớn hơn cho cơ sở vật chất, mở rộng phòng học, thư viện, học liệu ; đồng thời cần có mức hỗ trợ kinh phí hợp lý hơn để khuyến khích CBGV có công bố khoa học trên các tạp chí thuộc danh mục ISI. Học viện cần cân đối điều hòa việc giảng dạy vượt giờ giữa các giảng viên để đảm bảo khối lượng vượt giờ nằm trong mức được phép.

PHẦN II. ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN

Căn cứ kết quả TĐG của Học viện, căn cứ các minh chứng và thông tin đủ tính hợp pháp và xác thực thu thập được trong quá trình nghiên cứu hồ sơ TĐG, quá trình khảo sát sơ bộ và khảo sát chính thức tại Học viện, Đoàn chuyên gia ĐGN đã đánh giá chất lượng của Học viện theo từng tiêu chí, thông qua việc đưa ra các điểm mạnh, tồn tại và đề xuất hướng khắc phục theo từng tiêu chí, đồng thời đánh giá mức đạt của tiêu chí.

TIÊU CHUẨN 1: SỨ MẠNG VÀ MỤC TIÊU CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC

Tiêu chí 1.1. Sứ mạng của trường đại học được xác định phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, các nguồn lực và định hướng phát triển của nhà trường; phù hợp và gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

1. Điểm mạnh TC 1.1.

Sứ mạng của Học viện Báo chí và Tuyên truyền (BC&TT) đã được xác định rõ ràng, phù hợp với chức năng nhiệm vụ, các nguồn lực và định hướng phát triển của Học viện, phù hợp và gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Hà Nội, của Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (CTQGHC) và của cả nước: “Học viện Báo chí và Tuyên truyền thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, là cơ sở đào tạo được xây dựng thành trường đại học trọng điểm của mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Học viện là cơ sở nghiên cứu khoa học, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực chính trị, tư tưởng, công tác xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước, báo chí - truyền thông và một số lĩnh vực khoa học xã hội, nhân văn khác”.

Sứ mạng của Học viện phù hợp với chức năng, nhiệm vụ đã được nêu trong Quyết định số 2956/QĐ-HVCTQG ngày 27/06/2014 của Giám đốc Học viện Chính

trị quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của HVBC&TT là “Đào tạo, bồi dưỡng giảng viên lý luận chính trị, cán bộ làm công tác tư tưởng - văn hóa, cán bộ báo chí, biên tập viên xuất bản, cán bộ một số ngành khoa học xã hội và nhân văn khác; là cơ sở nghiên cứu khoa học về lý luận Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực tư tưởng - văn hóa, lĩnh vực báo chí - truyền thông.

Sứ mạng của Học viện phù hợp với định hướng phát triển của Học viện. Trong Chiến lược phát triển Học viện Báo chí và Tuyên truyền đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 trở thành Trung tâm đào tạo, bồi dưỡng nghiên cứu khoa học về chính trị, báo chí - truyền thông có uy tín trong nước và khu vực, hội nhập với các trường đại học trên thế giới.

Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi được điều chỉnh và ban hành theo Quyết định số 770/QĐ-HVBC&TT trong Chiến lược phát triển đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050: “Học viện Báo chí và Tuyên truyền trở thành cơ sở hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực lý luận chính trị, tư tưởng- văn hóa, báo chí và truyền thông. Học viện không ngừng phấn đấu trở thành trường đại học có uy tín học thuật trong khu vực và trên thế giới”.

Sứ mạng của Học viện phù hợp với các nguồn lực cũng như định hướng phát triển của Học viện. Học viện đã có kế hoạch và triển khai kế hoạch huy động nguồn lực nhất định cho việc thực hiện Sứ mạng, tính đến 31/12/2017 như sau:

Đội ngũ cán bộ giảng viên (CBGV) và nhân viên của Học viện có 405 người trong đó là 252 giảng viên cơ hữu với 02 Giáo sư, 33 Phó giáo sư, 80 tiến sĩ, 126 thạc sĩ và 11 cử nhân. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu là 45,63% (trong đó 0,8% là GS; 13,9% là PGS); Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của nhà trường là 50%. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu là 62,22%. Học viện có 34 đơn vị trực thuộc; đang đào tạo 13 ngành trình độ đại học với 36 CTĐT, 11 ngành trình độ thạc sĩ với 19 CTĐT; 6 CTĐT tiến sĩ. Quy mô đào tạo hiện tại gồm 5.964 sinh viên

hệ chính quy; 125 nghiên cứu sinh và 979 học viên cao học. Trung bình hằng năm, Học viện có khoảng 20-30 học viên quốc tế nhập học. Trong 5 năm Học viện thực hiện 753 đề tài, trong đó có 02 đề tài cấp Nhà nước, 14 đề tài cấp Bộ, 608 đề tài cấp cơ sở; Học viện đã ký kết văn bản ghi nhớ hợp tác với nhiều đối tác quốc tế, tiêu biểu là: Đại học Middlesex (Vương Quốc Anh), Đại học Tổng hợp Viên (Cộng hòa Áo), Khoa Khoa học chính trị- Đại học Thammasat Bangkok (Thái Lan), Đại học Nữ sinh Sookmyung (Hàn Quốc) và Viện Thông tin văn hóa Cộng hòa dân chủ Lào thuộc Bộ Thông tin Văn hóa Cộng hòa dân chủ Lào. Tổng diện tích đất sử dụng của Học viện là 57.310 m². Tổng nguồn thu trong 5 năm (2013-2017) là 945,749 tỷ đồng.

Sứ mạng của Học viện được phổ biến tới toàn thể cán bộ quản lý (CBQL), giảng viên, nhân viên, người học và các bên liên quan thông qua cổng thông tin điện tử, trên pano áp phích đặt tại khuôn viên Học viện, qua các kỷ yếu kỷ niệm ngày thành lập và các tài liệu khác.

2. Tồn tại TC1.1.

Sứ mạng chưa làm nổi bật tính dẫn dắt của một trường đại học có uy tín học thuật trong khu vực và trên thế giới về đào tạo và NCKH đối với Báo chí- Tuyên truyền; chưa thể hiện rõ Học viện phát triển theo định hướng nghiên cứu hay định hướng nghiên cứu ứng dụng.

Học viện chưa tuyên truyền phổ biến rộng rãi Sứ mạng của Học viện tới đông đảo các nhà tuyển dụng, các doanh nghiệp và các đối tác khác; phương thức phổ biến chưa đa dạng

Khi định kỳ rà soát và điều chỉnh Sứ mạng, Học viện chưa tham khảo rộng rãi các ý kiến của các tổ chức chính trị xã hội, các cơ quan tại địa phương, đặc biệt là các cơ quan ngôn luận.

Một số CBGV và người học của Học viện chưa thực sự quan tâm và hiểu biết đầy đủ về Sứ mạng của Học viện.

Sứ mạng, triết lý, tầm nhìn và giá trị cốt lõi của Học viện chưa thể hiện rõ nét về việc đào tạo nguồn nhân lực thích ứng cho cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 trong lĩnh vực Báo chí và Tuyên truyền, phù hợp với việc đổi mới, sáng tạo trong đào tạo và NCKH.

3. Đề xuất giải pháp khắc phục TC1.1.

Học viện cần rà soát, điều chỉnh và ban hành Sứ mạng, Tâm nhìn, Giá trị cốt lõi của Học viện trong giai đoạn 2018-2035 và định hướng phát triển học thuật của Học viện.

Khi rà soát và điều chỉnh Sứ mạng, Học viện cần khảo sát rộng rãi đông đảo ý kiến của các bên liên quan và xác định rõ các nghiên cứu đỉnh cao và tạo ra được các nhu cầu mới của xã hội trong các lĩnh vực của báo chí - tuyên truyền mang tính "hàng đầu", "trọng điểm" và dẫn dắt của Học viện.

Học viện cần xác định rõ một số chỉ tiêu phù hợp với Sứ mạng trong Chiến lược phát triển Học viện đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050, đặc biệt là về phát triển KHCN (ví dụ: số GS, PGS, số bài báo khoa học; doanh thu từ KHCN, số lượng phát minh sáng chế...).

4. Mức đạt được của TC1.1: ĐẠT

Tiêu chí 1.2. Mục tiêu của trường đại học được xác định phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ đại học quy định tại Luật giáo dục và sứ mạng đã tuyên bố của nhà trường; được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh và được triển khai thực hiện.

1. Điểm mạnh TC1.2.

Học viện BC&TT đã xác định mục tiêu phát triển phù hợp với mục tiêu đào tạo theo Điều 2 của Luật Giáo dục và Điều 5 Luật Giáo dục đại học. Các mục tiêu của Học viện BC&TT được xây dựng phù hợp với nhiệm vụ chính trị của Nhà trường

trong từng thời kỳ và phù hợp với Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012.

Mục tiêu về đào tạo đại học: Sinh viên được đào tạo toàn diện và có khả năng thích ứng với môi trường làm việc năng động, có năng lực thực tiễn trên cơ sở nền tảng kiến thức vững vàng, có khả năng làm việc độc lập, có kỹ năng làm việc nhóm, sử dụng thành thạo ngoại ngữ, tin học chuyên ngành và các kỹ năng khác. Sinh viên được đào tạo nghề và chuyên sâu theo từng loại nghiệp vụ cụ thể với kỹ năng thực hành nghề nghiệp vững vàng để có thể tiếp cận ngay với công việc và có khả năng xử lý các tình huống thực tế nghề nghiệp linh hoạt, sáng tạo, khoa học.

Mục tiêu đào tạo sau đại học: Người học được đào tạo chuyên sâu về lý thuyết chuyên ngành, có khả năng tiếp cận cũng như giải quyết các vấn đề thực tiễn; có khả năng nghiên cứu thể hiện ở khả năng tổng hợp, khái quát, phân tích, dự báo, khả năng phát hiện, giải quyết vấn đề lý thuyết cũng như thực tiễn một cách độc lập.

Mục tiêu của Học viện được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 25/6/2015 : “Mục tiêu tổng quát: Xây dựng Học viện Báo chí và Tuyên truyền trở thành một trường đại học trọng điểm quốc gia về đào tạo giảng viên lý luận chính trị và cán bộ báo chí truyền thông cho các trường Đảng, trường chính trị và các trường đại học, cao đẳng; góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho các cơ quan của Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội, các doanh nghiệp nhà nước và nhu cầu của xã hội; phấn đấu đến năm 2020 có một số ngành đào tạo được xếp hạng trong số 500 trường đại học hàng đầu thế giới”.

Mục tiêu trung hạn của Học viện được cụ thể hóa bằng Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Học viện Báo chí và Tuyên truyền nhiệm kỳ 2010-2015 và nhiệm kỳ 2015-2020, các Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết của mỗi kỳ Đại hội.

Mục tiêu ngắn hạn của Học viện được cụ thể hóa bằng phương hướng công tác từng năm học. Học viện tiến hành tổng kết năm học nhằm rà soát các công tác đã thực hiện và xây dựng mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ cho năm học mới của Học viện. Học viện đã điều chỉnh các chương trình học cụ thể thông qua các đợt rà soát,

xây dựng và hiệu chỉnh các chương trình đào tạo (CTĐT) cũng như trong chuẩn đầu ra của Nhà trường.

Quá trình xây dựng và xác định, mục tiêu giáo dục của Học viện được lấy ý kiến đóng góp của các cán bộ chủ chốt và toàn thể cán bộ viên chức. Hằng năm Học viện đã tổ chức hội nghị cán bộ viên chức để tập trung đánh giá những mục tiêu và kết quả đạt được hằng năm, đồng thời đề ra mục tiêu nhiệm vụ cho năm tiếp theo để từng bước thực hiện các mục tiêu chung đã đề ra. Mục tiêu của Học viện được công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Học viện và được phổ biến rộng rãi thông qua hệ thống email của Học viện.

2. Tồn tại TC1.2.

Việc rà soát, sửa đổi, bổ sung mục tiêu cho từng giai đoạn/nhiệm kỳ, cho từng năm học chưa được triển khai một cách đồng bộ. Quá trình Học viện hoạch định mục tiêu chưa huy động được sự tham gia sâu rộng của các bên liên quan đóng góp để điều chỉnh mục tiêu của Học viện

Học viện chưa phân tích làm rõ nguyên nhân chưa đạt được một số mục tiêu đề ra trong Chiến lược giai đoạn 2013-2017; chưa tổ chức được hội nghị chuyên sâu với sự tham vấn của các chuyên gia để nghiên cứu, đánh giá thực hiện việc rà soát, chỉnh sửa mục tiêu; chưa tận dụng được sự đóng góp trí tuệ của giảng viên, CBQL, nhà sử dụng lao động, các doanh nghiệp và các đối tác khác với quy mô sâu rộng trong việc xây dựng mục tiêu phù hợp với nhu cầu phát triển của xã hội.

Học viện chưa xây dựng mục tiêu dài hạn. Một số mục tiêu cụ thể chưa thay đổi để bắt kịp với yêu cầu của thực tiễn. Phản biện xã hội đối với mục tiêu phát triển của Nhà trường chưa nhiều, chưa thường xuyên; chưa xây dựng được mục tiêu cụ thể dài hạn đáp ứng nhu cầu của cuộc cách mạng 4.0 và định hướng đào tạo cho nguồn nhân lực các ngành nghề mới, đặc biệt là phẩm chất, năng lực, tính thích ứng với thị trường lao động mới với đặc trưng bản sắc riêng của ngành Báo chí và Tuyên truyền.

3. Đề xuất giải pháp khắc phục TC1.2.

Học viện cần xây dựng mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể cho kế hoạch phát triển sau năm 2020 đến năm 2035 để đảm bảo nội dung toàn diện và hài hòa trong hoạt động.

Học viện cần tổng kết phân tích làm rõ nguyên nhân chưa đạt một số mục tiêu trong Chiến lược phát triển của Học viện đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; cần tổ chức hội nghị chuyên sâu với sự tham vấn của các chuyên gia để nghiên cứu, đánh giá việc thực hiện rà soát, chỉnh sửa mục tiêu.

Học viện cần khai thác sự đóng góp trí tuệ của CBQL, giảng viên và các đối tác khi xây dựng mục tiêu; cần lấy ý kiến của các cơ quan ngôn luận với quy mô sâu rộng để điều chỉnh mục tiêu của Học viện phù hợp với nhu cầu phát triển của xã hội.

Học viện cần xây dựng mục tiêu, các chỉ số phát triển của Học viện về đào tạo nguồn nhân lực và NCKH chất lượng cao phù hợp với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và nguồn nhân lực các ngành nghề mới về Báo chí-Tuyên truyền, đặc biệt hướng tới phẩm chất, năng lực, tính thích ứng của người học với thị trường lao động và xã hội mới.

5. Mức đạt được của TC1.2: ĐẠT.

ĐÁNH GIÁ CHUNG TIÊU CHUẨN 1

Điểm mạnh của Tiêu chuẩn 1

Sứ mạng của Học viện BC&TT đã được xác định rõ ràng, phù hợp với chức năng nhiệm vụ, các nguồn lực và định hướng phát triển của Học viện, phù hợp và gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế-xã hội Thành phố Hà Nội, Học viện

CTQGHCN và của cả nước. Học viện đã có kế hoạch và triển khai kế hoạch huy động nguồn lực nhất định cho việc thực hiện Sứ mạng.

Học viện đã xác định mục tiêu phát triển phù hợp với mục tiêu đào tạo theo Điều 2 của Luật Giáo dục và Điều 5 Luật Giáo dục đại học. Mục tiêu của Học viện được điều chỉnh cụ thể trong Chiến lược phát triển đến năm 2020 tầm nhìn 2030, được điều chỉnh trong Chiến lược phát triển đến năm 2035 tầm nhìn đến 2050. Từ mục tiêu tổng quát, Học viện luôn xác định mục tiêu cụ thể trong từng giai đoạn và đều có kế hoạch thực hiện mục tiêu chi tiết trong đó xác định rõ các mốc hoàn thành công việc, kết quả cần đạt được và đơn vị thực hiện.

Sứ mạng, mục tiêu và tầm nhìn của Học viện được phổ biến tới toàn thể CBQL, giảng viên, nhân viên, người học và các bên liên quan thông qua cổng thông tin điện tử của Học viện; trên pano áp phích đặt tại khuôn viên của Học viện; qua các kỷ yếu kỷ niệm ngày thành lập Học viện và các tài liệu khác.

Tồn tại của Tiêu chuẩn 1

Sứ mạng của Học viện chưa làm nổi bật tính dẫn dắt của một trường đại học có uy tín học thuật trong khu vực và trên thế giới về đào tạo và NCKH đối với Báo chí- Tuyên truyền; chưa thể hiện rõ Học viện phát triển theo định hướng nghiên cứu hay định hướng nghiên cứu ứng dụng.

Học viện chưa tuyên truyền phổ biến rộng rãi Sứ mạng của Học viện tới đông đảo các nhà tuyển dụng, các doanh nghiệp và các đối tác khác; phương thức phổ biến chưa đa dạng. Khi định kỳ rà soát và điều chỉnh Sứ mạng, Học viện chưa tham khảo rộng rãi các ý kiến của các tổ chức chính trị xã hội, các cơ quan tại địa phương, đặc biệt là các cơ quan ngôn luận. Một số CBGV và người học của Học viện chưa thực sự quan tâm và hiểu biết đầy đủ về Sứ mạng của Học viện.

Sứ mạng, triết lý, tầm nhìn và giá trị cốt lõi của Học viện chưa thể hiện rõ nét về việc đào tạo nguồn nhân lực thích ứng cho cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 trong

lĩnh vực Báo chí và Tuyên truyền, phù hợp với việc đổi mới, sáng tạo trong đào tạo và NCKH.

Việc rà soát, sửa đổi, bổ sung mục tiêu cho từng giai đoạn/nhiệm kỳ, cho từng năm học chưa được triển khai một cách đồng bộ. Quá trình Học viện hoạch định mục tiêu chưa huy động được sự tham gia sâu rộng của các bên liên quan đóng góp để điều chỉnh mục tiêu của Học viện

Học viện chưa phân tích làm rõ nguyên nhân chưa đạt được một số mục tiêu đề ra trong Chiến lược giai đoạn 2013-2017; chưa tổ chức được hội nghị chuyên sâu với sự tham vấn của các chuyên gia để nghiên cứu, đánh giá thực hiện việc rà soát, chỉnh sửa mục tiêu; chưa tận dụng được sự đóng góp trí tuệ của giảng viên, CBQL, nhà sử dụng lao động, các doanh nghiệp và các đối tác khác với quy mô sâu rộng trong việc xây dựng mục tiêu phù hợp với nhu cầu phát triển của xã hội.

Học viện chưa xây dựng mục tiêu dài hạn. Một số mục tiêu cụ thể chưa thay đổi để bắt kịp với yêu cầu của thực tiễn. Phản biện xã hội đối với mục tiêu phát triển của Nhà trường chưa nhiều, chưa thường xuyên; chưa xây dựng được mục tiêu cụ thể dài hạn đáp ứng nhu cầu của cuộc cách mạng 4.0 và định hướng đào tạo cho nguồn nhân lực các ngành nghề mới, đặc biệt là phẩm chất, năng lực, tính thích ứng với thị trường lao động mới với đặc trưng bản sắc riêng của ngành Báo chí và Tuyên truyền.

Khuyến nghị của Tiêu chuẩn 1

Học viện cần rà soát, điều chỉnh và ban hành Sứ mạng, Tâm nhìn, Giá trị cốt lõi của Học viện trong giai đoạn 2018-2035 và định hướng phát triển học thuật của Học viện. Khi rà soát và điều chỉnh Sứ mạng, Học viện cần khảo sát rộng rãi đồng đảo ý kiến của các bên liên quan và xác định rõ các nghiên cứu đỉnh cao và tạo ra được các nhu cầu mới của xã hội trong các lĩnh vực của báo chí - tuyên truyền mang tính "hàng đầu", "trọng điểm" và dẫn dắt của Học viện.

Học viện cần xác định rõ một số chỉ tiêu phù hợp với Sứ mạng trong Chiến lược phát triển Học viện đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050, đặc biệt là về phát

triển KHCCN (ví dụ: số GS, PGS, số bài báo khoa học; doanh thu từ KHCCN, số lượng phát minh sáng chế ...).

Học viện cần tổng kết phân tích làm rõ nguyên nhân chưa đạt một số mục tiêu trong Chiến lược phát triển của Học viện đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; cần tổ chức hội nghị chuyên sâu với sự tham vấn của các chuyên gia để nghiên cứu, đánh giá việc thực hiện rà soát, chỉnh sửa mục tiêu.

Học viện cần khai thác sự đóng góp trí tuệ của CBQL, giảng viên và các đối tác khi xây dựng mục tiêu; cần lấy ý kiến của các cơ quan ngôn luận với quy mô sâu rộng để điều chỉnh mục tiêu của Học viện phù hợp với nhu cầu phát triển của xã hội.

Học viện cần xây dựng mục tiêu, các chỉ số phát triển của Học viện về đào tạo nguồn nhân lực và NCKH chất lượng cao phù hợp với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và nguồn nhân lực các ngành nghề mới về Báo chí-Tuyên truyền, đặc biệt hướng tới phẩm chất, năng lực, tính thích ứng của người học với thị trường lao động và xã hội mới.

Tiêu chuẩn 1 có 2 tiêu chí: - Có 2/2 tiêu chí ĐẠT

- Có 0 tiêu chí CHƯA ĐẠT

- Có 0 tiêu chí KHÔNG ĐÁNH GIÁ

TIÊU CHUẨN 2: TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ

Tiêu chí 2.1. Cơ cấu tổ chức của trường đại học được thực hiện theo quy định của Điều lệ trường đại học và các quy định khác của pháp luật có liên quan, được cụ thể hóa trong quy chế về tổ chức và hoạt động của nhà trường.

1. Điểm mạnh TC2.1.

Cơ cấu tổ chức của Học viện được thực hiện theo quy định Nghị định số 48/2014/NĐ-CP ngày 19/5/2014 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Học viện CTQG HCM và Điều lệ Trường đại học, đồng thời được thể hiện trong Quyết định số 2956/QĐ-HVCTQG ngày 27/6/2014 của Giám đốc Học viện CTQG HCM về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Học viện BC&TT và Quy chế làm việc của Học viện BC&TT (Quyết định số 853/QĐ-HVCTQG ngày 25/02/2015 của Giám đốc Học viện CTQG HCM). Cơ cấu tổ chức hiện hành đã được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Học viện.

Tính đến thời điểm 31/12/2017, cơ cấu tổ chức của Nhà trường bao gồm: Ban Giám đốc gồm có Giám đốc và 3 Phó Giám đốc; 11 phòng/ban (Văn phòng Học viện, Văn phòng Đảng - Đoàn thể, Ban Tổ chức cán bộ, Ban Quản lý đào tạo, Ban Quản lý khoa học, Phòng Hợp tác quốc tế, Phòng Kế hoạch – Tài vụ, Phòng Thanh tra, Phòng Quản trị, Phòng Công tác chính trị, Phòng Quản lý ký túc xá); 18 khoa (Khoa Triết học, Khoa Kinh tế, Khoa Chủ nghĩa xã hội khoa học, Khoa Lịch sử Đảng, Khoa Xây dựng Đảng, Khoa Tư tưởng Hồ Chí Minh, Khoa Tuyên truyền, Khoa Báo chí, Khoa Phát thanh - Truyền hình, Khoa Xuất bản, Khoa Nhà nước và Pháp luật, Khoa Quan hệ quốc tế, Khoa Xã hội học, Khoa Chính trị học, Khoa Quan hệ công chúng và Quảng cáo, Khoa Ngoại ngữ, Khoa Tâm lý giáo dục và Nghiệp vụ sư phạm, Khoa Kiến thức giáo dục đại cương; 3 Trung tâm (Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục đào tạo, Trung tâm Thực hành và Hỗ trợ đào tạo, Trung tâm Thông tin

khoa học), Viện Nghiên cứu báo chí và Truyền thông, Tạp chí Lý luận chính trị và Truyền thông.

Hội đồng Học viện được thành lập theo Quyết định số 1301/QĐ-HVCTQG ngày 15/3/2018 của Giám đốc Học viện CTQGHCM với 19 thành viên, trong đó có 3 thành viên là người ngoài Học viện và Chủ tịch Hội đồng Học viện là Giám đốc Học viện CTQGHCM. Các Hội đồng khoa được thành lập theo đúng quy định của Điều lệ trường đại học.

Tổ chức Đảng và các tổ chức Đoàn thể (Công Đoàn Trường, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh) được thành lập theo đúng quy định của pháp luật và quy định riêng của từng tổ chức đoàn thể.

2. Tồn tại TC2.1.

Hội đồng Học viện mới thành lập, chưa bầu Thư ký Hội đồng và chưa ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Hội đồng.

3. Đề xuất giải pháp khắc phục TC 2.1.

Học viện cần nhanh chóng kiện toàn tổ chức Hội đồng Học viện và ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Hội đồng.

4. Mức đạt được của TC2.1: ĐẠT

Tiêu chí 2.2. Có hệ thống văn bản để tổ chức, quản lý một cách có hiệu quả các hoạt động của nhà trường.

1. Điểm mạnh TC2.2.

Học viện đã có hệ thống các văn bản tổ chức và quản lý về các hoạt động của Học viện như: Quyết định số 2956/QĐ-HVCTQG ngày 27/6/2014 của Giám đốc Học viện CTQGHCM quy định về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Học

viện BC&TT; Quy chế làm việc của Học viện BC&TT và các quy chế, quy định của từng lĩnh vực hoạt động cụ thể: Về công tác Tổ chức - Cán bộ (Quy chế Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ lãnh đạo, quản lý; Quy chế tuyển dụng của Học viện BC&TT; Quy chế về việc tuyển dụng công chức, viên chức; Quy định về việc thôi giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý, kéo dài thời gian công tác để làm chuyên môn, nghỉ công tác để hưởng chế độ hưu đối với cán bộ, công chức, viên chức; Quy định về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; Quy định về đánh giá, xếp loại để chi thu nhập tăng thêm đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động; Quy định về chế độ làm thêm giờ của công chức, viên chức, người lao động...); về hoạt động đào tạo (Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên của Học viện BC&TT; Quy định về giảng viên thỉnh giảng tại Học viện BC&TT; Quy chế đào tạo đại học chính quy; Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của Học viện BC&TT; Quy định đào tạo trình độ tiến sĩ; Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên Học viện Báo chí và Tuyên truyền; Quy định về công tác cố vấn học tập trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Học viện BC&TT); Quy chế lấy ý kiến phản hồi của người học về chất lượng giảng dạy; Quy chế quản lý hoạt động khoa học; Quy chế quản lý hoạt động hợp tác quốc tế của Học viện BC&TT; Quy chế sử dụng tài sản công, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tại Học viện BC&TT; Quy chế hoạt động thanh tra; Quy chế hoạt động của Ban thanh tra nhân dân; Quy chế thi đua, khen thưởng Học viện BC&TT; Quy chế chi tiêu nội bộ; Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của Học viện BC&TT; Quy chế văn thư, lưu trữ của Học viện BC&TT.

Tổ chức Đảng, Công đoàn và Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh đều có hệ thống văn bản tổ chức và quản lý theo quy định của pháp luật và đều được sự phê chuẩn của tổ chức cấp trên theo đúng quy định của từng tổ chức đoàn thể.

Các văn bản xây dựng đều dựa trên các quy định của Chính phủ, của Bộ GD&ĐT, Học viện CTQG HCM và các cơ quan quản lý liên quan. Các văn bản quản lý của Học viện được ban hành đúng quyền hạn, đúng quy định và không trái pháp luật. Trong quá trình triển khai, các văn bản về tổ chức và quản lý không có sự chồng

chéo, xung đột.

Trong giai đoạn đánh giá, Học viện đã được Thủ tướng Chính phủ, Học viện CTQG HCM tặng Cờ Thi đua Chính phủ (năm 2016), Cờ Thi đua cấp Bộ (năm 2016) và danh hiệu “Điển hình trong phong trào thi đua yêu nước nhân dịp kỷ niệm 65 năm ngày Hồ Chủ tịch ra lời kêu gọi thi đua ái quốc”(năm 2013).

2. Tồn tại TC2.2.

Một số văn bản ban hành chưa kịp thời rà soát, bổ sung cập nhật quy định mới (Quy chế chi tiêu nội bộ ban hành theo quyết định số 28/QĐ-HVBC ngày 04/01/2010, được sửa đổi bổ sung lần 1 ngày 31/12/2010, lần 2 ngày 05/12/2012, lần 3 ngày 02/04/2014 chưa cập nhật Nghị định 99/2014/NĐ-CP ngày 25/10/2014 của Chính phủ Quy định việc đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học; Quy định chức năng, nhiệm vụ, tổ chức và hoạt động của Bộ môn trực thuộc khoa của Học viện Báo chí và Tuyên truyền (Quyết định 2651/QĐ-HVBC TT ngày 30/9/2013) chưa cập nhật Điều lệ Trường đại học (Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ); Quy định Quản lý hoạt động khoa học và công nghệ (Số 881/QĐ-HVBC&TT ngày 25/9/2011) chưa cập nhật Luật Khoa học và Công nghệ (được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 18 tháng 6 năm 2013) và Điều lệ Trường đại học.

3. Đề xuất giải pháp khắc phục TC2.2.

Học viện cần rà soát, bổ sung ban hành mới các văn bản chưa cập nhật các quy định của Nhà nước và Học viện CTQG HCM (Quy chế chi tiêu nội bộ, quy định chức năng, nhiệm vụ, tổ chức và hoạt động của Bộ môn trực thuộc khoa của Học viện BC&TT, Quy chế quản lý hoạt động khoa học) và định kỳ rà soát, đánh giá hiệu quả của hệ thống văn bản quản lý điều hành.

4. Mức đạt được của TC2.2: ĐẠT

Tiêu chí 2.3. Chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của các bộ phận, cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên được phân định rõ ràng.

1. Điểm mạnh TC2.3.

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Giám đốc, các phòng/khoa/viện/trung tâm, Hội đồng Khoa học và Đào tạo, các đoàn thể chính trị - xã hội được xác định cụ thể trong Quyết định số 2956/QĐ-HVCTQG ngày 27/6/2014 về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Học viện Báo chí và Tuyên truyền; Quy chế làm việc của Học viện Báo chí và Tuyên truyền (Ban hành kèm theo Quyết định số 853/QĐ-HVCTQG ngày 25/02/2015 của Giám đốc Học viện CTQGHCN). Chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan chức năng và các khoa được quy định cụ thể tại Quy định về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của đơn vị thuộc Học viện Báo chí và Tuyên truyền (Ban hành kèm theo Quyết định số 551/QĐ-HVBC&TT ngày 02/3/2015). Chức năng, nhiệm vụ của các bộ môn trực thuộc khoa được xác định tại Quy định chức năng, nhiệm vụ, tổ chức và hoạt động của Bộ môn trực thuộc khoa của Học viện BC&TT (Quyết định số 2651/QĐ-HVBCTT ngày 30/9/2013 của Giám đốc Học viện BC&TT).

Chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn của Giám đốc và các Phó Giám đốc các Trường đơn vị và cán bộ, công chức và người lao động được quy định tại các Điều 3, Điều 4, Điều 5 và Điều 6 của Quy chế làm việc của Học viện (Quyết định số 853/QĐ-HVCTQG ngày 25/02/2015).

Nhiệm vụ của giảng viên còn được quy định tại Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên của Học viện (Quyết định số 2901/QĐ-HVBC&TT ngày 08/10/2013 và được thay thế bởi Quyết định số 928/QĐ-HVBC&TT ngày 01/3/2018).

Chức trách, nhiệm vụ của Giám đốc, các Phó Giám đốc, cán bộ quản lý, công chức, viên chức các đơn vị chức năng còn được quy định trong các bản phân công nhiệm vụ của Ban Giám đốc và bản phân công việc của các đơn vị.

Quy định về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong Học viện, của cán bộ quản lý các cấp, của CBGV, nhân viên được ban hành không trái với các quy định của Nhà nước và các cấp quản lý liên quan.

2. Tồn tại TC2.3.

Qua phỏng vấn, một số CBGV chưa nắm rõ được chức trách, nhiệm vụ cũng như tiêu chuẩn cụ thể đối với giảng viên (định mức NCKH, yêu cầu về ngoại ngữ...).

3. Đề xuất giải pháp khắc phục TC2.3.

Các khoa cần kịp thời phổ biến cho đội ngũ giảng viên các quy định về chức trách, nhiệm vụ và các yêu cầu về trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, tin học để mỗi giảng viên chủ động xây dựng lộ trình học tập vươn lên đạt trình độ và các tiêu chuẩn người giảng viên.

4. Mức đạt được của TC2.3: ĐẠT

Tiêu chí 2.4. Tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể trong trường đại học hoạt động hiệu quả và hằng năm được đánh giá tốt; các hoạt động của tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể thực hiện theo quy định của pháp luật.

1. Điểm mạnh TC2.4.

Nhà trường có tổ chức Đảng, Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội Cựu chiến binh được thành lập theo đúng quy định hiện hành.

Đảng bộ Nhà trường trực thuộc Đảng bộ Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, hoạt động theo Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam, gồm 33 chi bộ trực thuộc

với 401 Đảng viên, trong đó có 87 Đảng viên là người học, sinh hoạt tại 15 chi bộ của các khoa.

Công Đoàn cơ sở Nhà trường trực thuộc Công đoàn Học viện CTQGHCM, hoạt động theo Điều lệ Công đoàn; gồm 34 công đoàn bộ phận với 405 công đoàn viên.

Đoàn Thanh niên Học viện hoạt động theo Điều lệ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, có 6.071 đoàn viên được cơ cấu trong 16 liên chi đoàn (sinh viên) và 3 chi đoàn. Trong đó, có 80 đoàn viên là cán bộ, giảng viên và nhân viên các phòng/ban/trung tâm.

Trong giai đoạn đánh giá, Đảng bộ Nhà trường đã tổ chức 13 khóa đào tạo bồi dưỡng “Nhận thức về Đảng” và cấp Giấy chứng nhận hoàn thành khóa học cho 66 CBGV, 1.730 đoàn viên ưu tú là người học và kết nạp được 1.011 Đảng viên mới, trong đó có 953 Đảng viên mới là người học.

Trong chu kỳ KĐCLGD, Đảng bộ Học viện được Đảng ủy khối các cơ quan Trung ương tặng Bằng khen (năm 2015), Đảng ủy Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh tặng Bằng khen cho Đảng bộ trong sạch, vững mạnh, tiêu biểu (năm 2016); Công đoàn Học viện được tặng 04 Bằng khen và 01 Cờ Thi đua của Công đoàn Viên chức Việt Nam; Đoàn Thanh niên Học viện được tặng 04 Bằng khen của Ban Chấp hành Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh (2015, 2016, 2017), 02 Bằng khen của Hội Chữ thập đỏ Việt Nam (các năm: 2015, 2017), 02 Bằng khen của Đoàn thanh niên Khối các cơ quan Trung ương (các năm: 2015, 2017), 01 Bằng khen của Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam (năm 2017).

2. Tồn tại TC2.4.

Tại thời điểm đánh giá, Học viện còn 45 giảng viên (23,3 %) chưa được đứng trong hàng ngũ của Đảng. Trong chu kỳ KĐCLGD, Học viện có 01 Chi bộ bị khiển trách, 4 Đảng viên bị kỷ luật (năm 2015: 01 Đảng viên, 2016: 01 Đảng viên, 2017:

02 Đảng viên) chiếm 0,2% tổng số Đảng viên của Học viện, do Chi bộ không xét chuyển Đảng chính thức cho các Đảng viên dự bị theo đúng kỳ hạn.

3. Đề xuất giải pháp khắc phục TC2.4.

Hàng năm, các Đảng viên và các cấp ủy của các Chi bộ cần được tập huấn để nắm chắc các quy định của Đảng về việc diu dắt các Đảng viên dự bị và các quy định liên quan đến việc xét chuyển Đảng chính thức cho các Đảng viên dự bị.

4. Mức đạt được của TC2.4: ĐẠT

Tiêu chí 2.5. Có tổ chức đảm bảo chất lượng giáo dục đại học, bao gồm trung tâm hoặc bộ phận chuyên trách; có đội ngũ cán bộ có năng lực để triển khai các hoạt động đánh giá nhằm duy trì, nâng cao chất lượng các hoạt động của nhà trường.

1. Điểm mạnh TC2.5.

Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo Học viện Báo chí và Tuyên truyền được thành lập năm 2012 (Quyết định số 876/QĐ-HVCT-HCQG ngày 01/5/2012 của Giám đốc Học viện CTQG HCM) gồm có hai bộ phận là Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo. Bộ phận Đảm bảo chất lượng đào tạo có 03 cán bộ; trong đó có 01 cán bộ được đào tạo tiên sỹ chuyên ngành giáo dục tại Đại học New South Wales, Úc .

Cán bộ nhân viên của Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo nói chung và bộ phận Đảm bảo chất lượng đào tạo nói riêng đã được tạo điều kiện để tham gia các lớp tập huấn bồi dưỡng kiến thức về chuyên môn. Trong giai đoạn đánh giá, có 10 lượt cán bộ ĐBCL được tham gia các khóa tập huấn bồi dưỡng ngắn hạn về chuyên môn.

Hàng năm, Bộ phận ĐBCL đào tạo đã xây dựng được kế hoạch ĐBCL cho từng năm học. Đồng thời phối hợp với các phòng, ban, đơn vị trong Học viện triển

khai hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các đối tượng liên quan: sinh viên, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng. Kết quả khảo sát đã được tổng hợp, báo cáo gửi tới các khoa và Lãnh đạo Học viện để có biện pháp cải tiến nâng cao chất lượng các hoạt động.

Trong năm học 2016-2017, Trung tâm là đầu mối điều hành nhiệm vụ tự đánh giá để KĐCLGD.

2. Tồn tại TC2.5.

Số lượng cán bộ của Bộ phận ĐBCL đào tạo còn ít. Trung tâm chưa có cán bộ được đào tạo và cấp chứng chỉ hoàn thành các khóa đào tạo kiểm định viên. Học viện chưa xây dựng hệ thống ĐBCL bên trong Học viện.

3. Đề xuất giải pháp khắc phục TC2.5.

Học viện cần hỗ trợ kinh phí và thời gian để cán bộ Bộ phận ĐBCL đào tạo được tham gia các khóa đào tạo kiểm định viên.

Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục đào tạo cần kịp thời tham mưu giúp Ban Giám đốc Học viện xây dựng mạng lưới ĐBCL bên trong để triển khai hoạt động ĐBCL của Học viện đạt kết quả cao hơn.

4. Mức đạt được của TC2.5: ĐẠT

Tiêu chí 2.6. Có các chiến lược và kế hoạch phát triển ngắn hạn, trung hạn, dài hạn phù hợp với định hướng phát triển và sứ mạng của nhà trường; có chính sách và biện pháp giám sát, đánh giá việc thực hiện các kế hoạch của nhà trường.

1. Điểm mạnh TC2.6.

Học viện đã ban hành Chiến lược phát triển Học viện Báo chí và Tuyên truyền đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 2418/QĐ-HVBC&TT ngày

08/7/2014). Năm 2017, trên cơ sở đánh giá việc thực hiện Chiến lược phát triển Học viện Báo chí và Tuyên truyền năm 2020, Học viện đã ban hành Chiến lược phát triển Học viện Báo chí và Tuyên truyền đến năm 2035, tầm nhìn 2050 (Quyết định số 770/QĐ-HVBC&TT ngày 20/02/2017). Chiến lược phát triển đã xác định sứ mệnh, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, xác định mục tiêu theo từng lĩnh vực hoạt động của Học viện: Đào tạo và bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học, xây dựng nguồn nhân lực, hợp tác quốc tế, xây dựng cơ sở vật chất. Trên cơ sở các định hướng của Chiến lược, Học viện đã xây dựng Chiến lược phát triển riêng cho một số lĩnh vực cụ thể, ví dụ: Chiến lược hoạt động khoa học của Học viện Báo chí và Tuyên truyền giai đoạn 2015 - 2030 (Quyết định số 1167/QĐ-HVBC&TT ngày 15/4/2016). Nội dung Chiến lược phát triển Học viện phù hợp với Sứ mạng của Học viện.

Tháng 8/2014, để triển khai thực hiện mục tiêu Chiến lược, Học viện đã xây dựng Đề án “Xây dựng, phát triển Học viện Báo chí và Tuyên truyền trở thành cơ sở giáo dục đại học trọng điểm quốc gia về đào tạo giảng viên lý luận chính trị và cán bộ báo chí và tuyên truyền”, trong đó xác định định hướng, các mục tiêu phát triển của Học viện giai đoạn 2014-2020 và quy hoạch phát triển Học viện trên các lĩnh vực: Bộ máy tổ chức, đội ngũ cán bộ, giảng viên, đào tạo, khoa học-công nghệ, hợp tác quốc tế, phát triển các năng lực, đáp ứng nhu cầu xã hội, phát triển cơ sở vật chất, thiết bị, tài chính, công tác ĐBCL với các mục tiêu, nội dung, giải pháp thực hiện, nguồn lực và kế hoạch triển khai thực hiện.

Hằng năm, Học viện đã xây dựng các kế hoạch năm học, trong đó xác định cụ thể nội dung nhiệm vụ, đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp, thời gian triển khai, hoàn thành và người chịu trách nhiệm theo dõi, chỉ đạo thực hiện; Học viện có đánh giá tiến độ thực hiện kế hoạch tại các hội nghị giao ban và cuối năm tổng kết đánh giá mức độ hoàn thành kế hoạch tại hội nghị cán bộ viên chức.

2. Tồn tại TC2.6.

Học viện chưa xây dựng các kế hoạch dài hạn, trung hạn để thực hiện các mục tiêu của Chiến lược phát triển Học viện BC&TT đến năm 2035, tầm nhìn 2050.

3. Đề xuất giải pháp khắc phục TC2.6.

Căn cứ các định hướng và các yêu cầu/chỉ tiêu được xác định trong Chiến lược phát triển Học viện đến năm 2035, tầm nhìn 2050, Học viện cần kịp thời xây dựng kế hoạch dài hạn và trung hạn với các giải pháp đầu tư các nguồn lực để hiện thực hóa các định hướng và các chỉ tiêu đã được hoạch định trong Chiến lược phát triển.

4. Mức đạt được của TC2.6: ĐẠT

Tiêu chí 2.7. Thực hiện đầy đủ chế độ định kỳ báo cáo cơ quan chủ quản, các cơ quan quản lý về các hoạt động và lưu trữ đầy đủ các báo cáo của nhà trường.

1. Điểm mạnh TC2.7.

Học viện thực hiện đầy đủ các báo cáo định kỳ và báo cáo đột xuất theo quy định và theo yêu cầu của Học viện CTQG HCM, của Bộ GD&ĐT và các cơ quan hữu quan. Hệ thống các báo cáo theo từng lĩnh vực bao gồm: Tổ chức - cán bộ; công tác đào tạo; NCKH; công tác tổ chức cán bộ; công tác quản lý sinh viên; công tác thanh tra - pháp chế; công tác khảo thí và ĐBCL; công tác thi đua khen thưởng; kết quả thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở, ba công khai, công tác tài chính Trong giai đoạn đánh giá, Học viện không vi phạm chế độ báo cáo theo quy định của Bộ GD&ĐT, Học viện CTQG HCM và các cơ quan quản lý cấp trên.

Học viện đã ban hành Quy chế công tác văn thư, lưu trữ của Học viện BC&TT (Quyết định số 3673/QĐ-HVBC&TT ngày 13/10/2017) quy định cụ thể trách nhiệm của tổ chức, cá nhân, quy trình ban hành, quản lý, sử dụng các văn bản, tài liệu.

Học viện đã bố trí 04 nhân viên làm công tác văn thư, lưu trữ, trong đó 02 nhân

viên được đào tạo đúng chuyên môn về nghiệp vụ văn thư lưu trữ. Đội ngũ cán bộ làm công tác văn thư lưu trữ định kỳ được Học viện cử tham dự các lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn và nghiệp vụ do các cơ quan chủ quản và quản lý tổ chức.

Các văn bản đi và đến được lưu trữ, quản lý bằng phần mềm quản lý tài liệu điều hành tác nghiệp do Công ty Cổ phần đầu tư Đức nghiệp thiết kế và đưa vào sử dụng năm 2015. Học viện có biện pháp an toàn, an ninh cho các tài liệu lưu trữ. Các văn bản quản lý được đưa lên cổng thông tin điện tử của Học viện, thuận tiện cho việc truy cập, khai thác và thực hiện.

2. Tồn tại TC2.7.

Trong Sổ công văn đi vẫn còn hiện tượng ghi thiếu thông tin về người nhận hoặc nơi nhận và một số công văn đi có đăng ký số nhưng không có nội dung trong sổ công văn. Kho lưu trữ công văn đặt ở tầng 1 tòa nhà thư viện, diện tích hẹp, khó khăn trong thao tác nghiệp vụ.

3. Đề xuất giải pháp khắc phục TC2.7.

Văn phòng cần định kỳ kiểm tra sổ sách công văn, kịp thời chấn chỉnh việc đăng ký quản lý công văn đi và đến.

Học viện cần nghiên cứu để bố trí kho lưu trữ công văn ở các tầng trên để hạn chế việc ẩm mốc và mở rộng thêm diện tích kho lưu trữ công văn.

4. Mức đạt được của TC2.7: ĐẠT

ĐÁNH GIÁ CHUNG TIÊU CHUẨN 2

Điểm mạnh của Tiêu chuẩn 2

Cơ cấu tổ chức của Học viện được thực hiện theo quy định Nghị định số 48/2014/NĐ-CP ngày 19/5/2014 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ

cấu tổ chức của Học viện CTQGHCM và Điều lệ Trường đại học và Quy định của Giám đốc Học viện CTQGHCM về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Học viện BC&TT và Quy chế làm việc của Học viện BC&TT. Cơ cấu tổ chức hiện hành đã được công bố trên cổng thông tin điện tử của Học viện.

Hội đồng Học viện được thành lập với 19 thành viên. Các Hội đồng khoa được thành lập theo đúng quy định của Điều lệ trường đại học. Tổ chức Đảng và các tổ chức Đoàn thể được thành lập theo đúng quy định của pháp luật và quy định riêng của từng tổ chức đoàn thể.

Học viện đã có hệ thống các văn bản tổ chức và quản lý, điều hành các hoạt động của Học viện theo từng lĩnh vực hoạt động cụ thể: công tác Tổ chức - Cán bộ; hoạt động đào tạo; hợp tác quốc tế; sử dụng tài sản công, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; hoạt động thanh tra; thi đua, khen thưởng; tài chính; thực hiện dân chủ ... Tổ chức Đảng, Công đoàn và Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh được thành lập theo đúng quy định của Pháp luật và đều có hệ thống văn bản tổ chức và quản lý theo quy định.

Trong giai đoạn đánh giá, Học viện đã được Thủ tướng Chính phủ, Học viện CTQGHCM tặng Cờ Thi đua Chính phủ, Cờ Thi đua cấp Bộ.

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Giám đốc, các phòng/khoa/viện/trung tâm, Hội đồng Khoa học và Đào tạo, các đoàn thể chính trị - xã hội được xác định rõ trong Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Học viện BC&TT và Quy chế làm việc của Học viện BC&TT. Chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị chức năng và các khoa được quy định cụ thể tại Quy định về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của đơn vị thuộc Học viện BC&TT. Chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn của Giám đốc và các Phó Giám đốc, các Trưởng đơn vị, cán bộ, công chức và người lao động được quy định tại Quy chế làm việc của Học viện. Nhiệm vụ của giảng viên được quy định tại Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên của Học viện.

Trong giai đoạn 2013-2017, Đảng bộ Nhà trường đã tổ chức 13 khóa đào tạo bồi dưỡng “Nhận thức về Đảng” và cấp Giấy chứng nhận hoàn thành khóa bồi dưỡng cho 66 CBGV, 1.730 đoàn viên ưu tú là người học và kết nạp được 1.011 Đảng viên mới, trong đó có 953 Đảng viên mới là người học.

Trong chu kỳ KĐCLGD, Đảng bộ Học viện được tặng Bằng khen của Đảng ủy khối các cơ quan Trung ương, của Đảng ủy Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; Công đoàn Học viện được tặng Bằng khen, Cờ Thi đua của Công đoàn Viên chức Việt Nam; Đoàn Thanh niên Học viện được tặng Bằng khen của Ban Chấp hành Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và của Hội Chữ thập đỏ Việt Nam...

Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo của Học viện BC&TT được thành lập năm 2012, đã xây dựng được kế hoạch ĐBCL cho từng năm học. Đồng thời phối hợp với các phòng/ban, đơn vị trong Học viện triển khai hoạt động khảo sát ý kiến phản hồi của các đối tượng liên quan và là đầu mối điều hành nhiệm vụ tự đánh giá để KĐCLGD.

Học viện đã ban hành Chiến lược phát triển Học viện đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Chiến lược phát triển Học viện Báo chí Tuyên truyền đến năm 2035, tầm nhìn 2050. Nội dung Chiến lược phát triển Học viện phù hợp với Sứ mạng của Học viện.

Học viện đã xây dựng Đề án “Xây dựng, phát triển Học viện Báo chí và Tuyên truyền trở thành cơ sở giáo dục đại học trọng điểm quốc gia về đào tạo giảng viên lý luận chính trị và cán bộ báo chí và tuyên truyền”, trong đó xác định định hướng, các mục tiêu phát triển của Học viện giai đoạn 2014-2020 và quy hoạch phát triển Học viện trên các lĩnh vực: Bộ máy tổ chức, đội ngũ cán bộ, giảng viên, đào tạo, khoa học - công nghệ, hợp tác quốc tế, phát triển cơ sở vật chất, thiết bị, tài chính, công tác ĐBCL với các mục tiêu, nội dung, giải pháp thực hiện, nguồn lực và kế hoạch triển khai thực hiện.

Học viện thực hiện đầy đủ các báo cáo định kỳ và báo cáo đột xuất theo quy định và theo yêu cầu của Học viện CTQGHCN, của Bộ GD&ĐT và các cơ quan hữu quan. Học viện đã ban hành Quy chế công tác văn thư, lưu trữ của Học viện, quy định cụ thể trách nhiệm của tổ chức, cá nhân, quy trình ban hành, quản lý, sử dụng các văn bản, tài liệu.

Học viện có biện pháp an toàn, an ninh cho các tài liệu lưu trữ. Các văn bản quản lý được đưa lên cổng thông tin điện tử của Học viện, thuận tiện cho việc truy cập, khai thác và thực hiện.

Tồn tại của Tiêu chuẩn 2

Hội đồng Học viện mới thành lập, chưa bầu Thư ký Hội đồng và chưa ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Hội đồng.

Một số văn bản Học viện đã ban hành chưa được kịp thời rà soát, bổ sung cập nhật các quy định mới liên quan của các Bộ, Ban, Ngành và Chính phủ. Kết quả phỏng vấn cho thấy, một số CBGV chưa nắm rõ được chức trách, nhiệm vụ và yêu cầu cụ thể đối với giảng viên (định mức NCKH, yêu cầu về ngoại ngữ...).

Tại thời điểm đánh giá, Học viện còn 45 giảng viên (23,3%) chưa được đứng trong hàng ngũ của Đảng. Trong chu kỳ KĐCLGD, Học viện có 01 Chi bộ bị khiển trách, 4 Đảng viên bị kỷ luật do Chi bộ không xét chuyên Đảng chính thức cho các Đảng viên dự bị theo đúng kỳ hạn.

Số lượng cán bộ của Bộ phận ĐBCL đào tạo còn ít. Trung tâm Khảo thí và ĐBCL đào tạo chưa có cán bộ được đào tạo và cấp chứng chỉ hoàn thành các khóa đào tạo kiểm định viên. Học viện chưa xây dựng hệ thống ĐBCL bên trong Học viện. Học viện chưa xây dựng các kế hoạch dài hạn, trung hạn để thực hiện các mục tiêu của Chiến lược phát triển Học viện BC&TT đến năm 2035, tầm nhìn 2050.

Trong Sổ công văn đi vẫn còn hiện tượng ghi thiếu thông tin về người nhận hoặc nơi nhận và một số công văn đi có đăng ký số nhưng không có nội dung trong

sở công văn. Kho lưu trữ công văn đặt ở tầng 1 tòa nhà thư viện, diện tích hẹp, khó khăn trong thao tác nghiệp vụ.

Khuyến nghị của Tiêu chuẩn 2

Học viện cần nhanh chóng kiện toàn tổ chức Hội đồng Học viện và ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Hội đồng.

Học viện cần rà soát, bổ sung ban hành mới các văn bản chưa cập nhật các quy định của Nhà nước và quy định của Học viện CTQGHCM; đồng thời cần định kỳ rà soát, đánh giá hiệu quả của hệ thống văn bản quản lý điều hành.

Các khoa cần kịp thời phổ biến cho đội ngũ giảng viên các quy định về chức trách, nhiệm vụ và các yêu cầu về trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, tin học để mỗi giảng viên chủ động xây dựng lộ trình học tập vươn lên đạt trình độ chuyên môn và các tiêu chuẩn đối với giảng viên.

Hàng năm, các Đảng viên và cấp ủy của các Chi bộ cần được tập huấn để nắm chắc các quy định của Đảng về việc diu dắt các Đảng viên dự bị và các quy định liên quan đến việc xét chuyển Đảng chính thức cho các Đảng viên dự bị.

Học viện cần hỗ trợ kinh phí và thời gian để cán bộ Bộ phận ĐBCL được tham gia các khóa đào tạo kiểm định viên. Học viện cần kịp thời xây dựng mạng lưới ĐBCL bên trong để triển khai hoạt động ĐBCL của Học viện đạt kết quả cao hơn.

Căn cứ các định hướng và các yêu cầu/chỉ tiêu được xác định trong Chiến lược phát triển Học viện đến năm 2035, tầm nhìn 2050, Học viện cần kịp thời xây dựng kế hoạch dài hạn và trung hạn với các giải pháp đầu tư các nguồn lực để hiện thực hóa các định hướng và các chỉ tiêu đã được hoạch định trong Chiến lược phát triển.

Học viện cần có quy định về việc định kỳ kiểm tra sổ sách công văn, kịp thời chấn chỉnh việc đăng ký quản lý công văn đi và đến; cần nghiên cứu để bố trí kho lưu trữ công văn ở các tầng trên để hạn chế việc ẩm mốc và mở rộng thêm diện tích kho lưu trữ công văn.

Tiêu chuẩn 2 có 7 tiêu chí:

- **Có 7/7 tiêu chí ĐẠT;**
- **Có 0 tiêu chí CHƯA ĐẠT**
- **Có 0 tiêu chí KHÔNG ĐÁNH GIÁ**

TIÊU CHUẨN 3: CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tiêu chí 3.1. Chương trình đào tạo của trường đại học được xây dựng theo các quy định hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; có sự tham khảo chương trình đào tạo của các trường đại học có uy tín trong nước hoặc trên thế giới; có sự tham gia của các nhà khoa học chuyên môn, giảng viên, cán bộ quản lý, đại diện của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà tuyển dụng lao động và người đã tốt nghiệp.

1. Điểm mạnh TC 3.1.

Học viện BC&TT đào tạo 13 ngành trình độ đại học, với 36 CTĐT trong đó có 1 chương trình liên kết quốc tế, 3 chương trình chất lượng cao và 32 chương trình đại trà. Học viện đào tạo 11 ngành trình độ thạc sĩ với 19 CTĐT và 6 CTĐT tiến sĩ.

Tất cả các ngành trình độ đào đại học và thạc sĩ đều được mở trước chu kỳ KĐCLGD. Các CTĐT được mở giai đoạn 2007-2012 không trái với quy định hiện hành và nằm trong danh mục đào tạo, đã được Bộ GD&ĐT cho phép thực hiện.

Trong chu kỳ KĐCLGD, Học viện mở mới 3 CTĐT tiến sĩ (Triết học, Xuất bản và ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước), trong đó có hai CTĐT mở theo Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ban hành ngày 16 tháng 4 năm 2015. Ngoài ra Học viện xây dựng mới 3 CTĐT chất lượng cao trình độ đại học (chuyên ngành Kinh tế và Quản lý, chuyên ngành Quan hệ quốc tế và Truyền thông toàn cầu, chuyên ngành Truyền thông marketing) và 1 chương trình liên kết quốc tế (Quảng cáo, Quan hệ công chúng và Truyền thông) với Middlesex University (Vương Quốc Anh).

Học viện xây dựng các ngành đào tạo, các CTĐT dựa trên Thông tư số 08/2011/TT-BGDĐT ban hành ngày 17 tháng 02 năm 2011 và Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015. Học viện đã tham khảo các CTĐT trong và ngoài nước của: Đại học Quốc gia Hà Nội, Học viện Ngoại giao, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, London School of Economics (Vương quốc Anh)... Học

viện đã tham khảo ý kiến của các nhà tuyển dụng, của một số tổ chức xã hội - nghề nghiệp: các cơ quan báo chí, xuất bản, các trường chính trị tỉnh, thành phố, trường đại học, cao đẳng... Học viện tổ chức thảo luận ở bộ môn, khoa, Hội đồng khoa; Hội đồng Khoa học và Đào tạo đã cho ý kiến tư vấn cho Giám đốc Học viện trước khi ban hành. Học viện đã thành lập các hội đồng thẩm định đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT.

2. Tồn tại TC 3.1.

Khi mở ngành, xây dựng các CTĐT, Học viện khảo sát nhà tuyển dụng lao động, chủ yếu về nhu cầu nhân lực, chưa bao quát hết mục tiêu và chuẩn đầu ra (CDR) của các CTĐT. Mẫu khảo sát chưa lớn nên các thông tin thu thập được chưa đủ sức thuyết phục cao. Báo cáo khảo sát CTĐT trình độ tiến sỹ ngành “xuất bản”, trình độ tiến sỹ ngành “Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước” thiếu phần tổng hợp về số lượng phiếu khảo sát thu thập được.

3. Đề xuất giải pháp khắc phục TC 3.1.

Khi mở ngành đào tạo mới, xây dựng mới CTĐT, Học viện cần thiết kế bảng khảo sát với các câu hỏi phải bao trùm được các nội dung về mục tiêu đào tạo, CDR, kết cấu kiến thức.... . Việc khảo sát cần được thực hiện một cách chuyên nghiệp và bài bản; kết quả khảo sát cần được phân tích sâu theo các mục tiêu nhất định để đúc rút ra kết luận phục vụ cho việc mở ngành, mở CTĐT mới.

4. Mức đạt được của TC 3.1: ĐẠT

Tiêu chí 3.2. Chương trình đào tạo có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.

1. Điểm mạnh TC 3.2.

Các CTĐT của Học viện đều có mục tiêu đào tạo rõ ràng, cụ thể về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm, quy định rõ khối lượng kiến thức, quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp.

Các CTĐT có CĐR, có cấu trúc theo quy định. CĐR về ngoại ngữ cho các CTĐT chất lượng cao là B2, các chương trình đại trà là B1. Các CTĐT có khối lượng từ 125-135 tín chỉ, kiến thức đại cương chiếm 50-55 tín chỉ, các học phần tự chọn có 8-12 tín chỉ. Các học phần có đề cương chi tiết; cấu trúc của đề cương phù hợp với quy định, trong đề cương có thêm mục “câu hỏi ôn tập và đề tài tiểu luận”.

Khảo sát sinh viên tốt nghiệp năm 2015 cho thấy “65% ý kiến cơ bản hài lòng với kiến thức, kỹ năng CĐR” của các CTĐT; năm 2016 có 69% hài lòng. Khảo sát sinh viên cuối khóa 32 cho thấy 79% sinh viên hài lòng với CĐR, cuối Khóa 33 có 70% hài lòng. Khảo sát nhà tuyển dụng lao động năm 2017, cho thấy một số ngành/chuyên ngành, CĐR đáp ứng yêu cầu của công việc trên 90% (Xây dựng Đảng, Chủ nghĩa xã hội Khoa học...).

Các kết luận rút ra từ các đợt khảo sát đã được Học viện tham khảo trong quá trình xây dựng và bổ sung các CTĐT; đặc biệt, có ngành đào tạo tổ chức hội thảo về CĐR (ví dụ: Ngành Báo chí).

2. Tồn tại TC 3.2.

Số học phần tự chọn trong CTĐT chưa nhiều làm hạn chế một phần khả năng đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.

Trên cổng thông tin điện tử có tên các ngành đào tạo mới và đề cương chi tiết học phần, tuy nhiên không tra cứu được các CTĐT đại học và sau đại học và không tra cứu được CĐR.

Nhiều ngành học không có tên bằng tiếng Anh (Ngành Chính trị học, ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước, Triết học...). Nhiều học phần không có tên bằng tiếng Anh (Pháp luật đại cương, Quản lý nguồn lực xã hội, Quản lý nhà

nước về dân số và phát triển”; một số học phần tên tiếng Việt và tên tiếng Anh không tương thích “Môi trường và phát triển - Environment and sustainable development”.

3. Đề xuất giải pháp khắc phục TC 3.2.

Học viện cần rà soát, điều chỉnh để chuẩn hóa các CTĐT và các đề cương chi tiết. Học viện nên tăng thêm số học phần tự chọn để đảm bảo tính linh hoạt của CTĐT đáp ứng nhu cầu của người học và yêu cầu của thị trường lao động. Học viện cần kịp thời công khai hóa các CTĐT và CDR trên cổng thông tin điện tử của Học viện theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT.

4. Mức đạt được của TC 3.2: CHƯA ĐẠT

Tiêu chí 3.3. Chương trình đào tạo chính quy và giáo dục thường xuyên được thiết kế theo quy định, đảm bảo chất lượng đào tạo.

1. Điểm mạnh TC 3.3.

Học viện có 15 CTĐT trình độ đại học hình thức VLVH và VLVH đào tạo cấp bằng thứ 2. Các CTĐT VLVH ban hành từ năm học 2015-2016 đến nay (Quản lý hoạt động tư tưởng-văn hóa, Chính sách phát triển, Xây dựng Đảng, Quản lý xã hội) được thiết kế theo học chế tín chỉ và không có sự khác biệt với hình thức đào tạo chính quy. CDR về ngoại ngữ, tin học, hình thức kiểm tra, đánh giá, quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp... như hình thức đào tạo chính quy. 4 CTĐT trên chỉ đào tạo cấp bằng đại học thứ hai. Tại thời điểm đánh giá, các CTĐT khác không còn được đào tạo.

Học viện có các điều kiện đảm bảo chất lượng: đội ngũ giảng viên, CSVC (giảng đường, phòng học, phòng thực hành, thí nghiệm, thư viện, trang thiết bị phục vụ dạy học).

2. Tồn tại TC 3.3.

Việc tổ chức thi giữa hình thức đào tạo chính quy và VLVH còn có sự khác biệt: Các lớp học phần VLVH ngoài Học viện do cơ sở liên kết chủ trì coi thi (Quyết định số 2989/QĐ-HVBCTT-KT); đối với mỗi học phần, Trường khoa/bộ môn biên soạn 3 đề thi; ngày 25 hằng tháng nộp đề thi cho Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo, ngày 27 hằng tháng in đề thi cho tháng sau. Học viện không có ngân hàng đề thi/câu hỏi thi.

3. Đề xuất giải pháp khắc phục TC 3.3

Đối với cơ sở liên kết ngoài Học viện, Học viện cần cử người chủ trì công tác coi thi; không nên giao cho cơ sở liên kết chủ trì việc coi thi. Học viện nên sử dụng ngân hàng đề thi/câu hỏi thi cho hệ đào tạo VLVH.

4. Mức đạt được của TC 3.3: ĐẠT

Tiêu chí 3.4. Chương trình đào tạo được định kỳ bổ sung, điều chỉnh dựa trên cơ sở tham khảo các chương trình tiên tiến quốc tế, các ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng lao động, người tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hoặc cả nước.

1. Điểm mạnh TC3.4.

Học viện đã ban hành văn bản về quy trình mở mới, cập nhật, đánh giá CTĐT tại Quyết định số 2384/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 14 tháng 8 năm 2015.

Năm 2014, Học viện chuyển sang đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Theo đó các CTĐT được chuyên tương ứng trên cơ sở đánh giá nội bộ từ cấp khoa đến cấp Học viện. Chuyển đổi này đã thay đổi đơn vị đo thời lượng các học phần, cách thức kiểm tra, đánh giá và tổ chức đào tạo.

Năm 2016, tất cả các CTĐT được rà soát, bổ sung và điều chỉnh. Việc bổ sung, điều chỉnh CTĐT được thực hiện dựa trên các căn cứ sau: Tham khảo CTĐT của nước ngoài: ngành Báo chí, Chính sách công, Công tác xã hội...tham khảo của Bournemouth University, Middlesex University, Manchester University (Vương quốc Anh), Putra University (Malaysia)... Khi mở các CTĐT chất lượng cao, Học viện đã mời 2 chuyên gia Nhật Bản và Hàn Quốc làm việc thường trú tại Học viện, hỗ trợ xây dựng các CTĐT ngành Kinh tế, Quan hệ quốc tế.

Học viện tổ chức hội thảo khoa học quốc gia (Giải pháp nâng cao hiệu quả thực hành, thực tập nghề nghiệp cho sinh viên phát thanh-truyền hình), Hội thảo về CDR của một số ngành đào tạo của Học viện.

Kết quả của việc điều chỉnh và bổ sung các CTĐT cho thấy, Học viện đã đưa ra khỏi CTĐT nhiều học phần và nhiều học phần mới được đưa vào. “Chuyên ngành Quản lý hoạt động tư tưởng - văn hóa” đưa 16 học phần ra khỏi CTĐT, đưa vào 8 học phần; Chuyên ngành “Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước”, đưa 8 học phần ra khỏi CTĐT và đưa vào 5 học phần. Học phần Tiếng Anh chuyên ngành, Tin học ứng dụng chuyên ngành được đưa vào ngành Quan hệ quốc tế, Xuất bản, Báo chí...). Một số học phần chuyên ngành giảng dạy bằng tiếng Anh được đưa vào CTĐT các ngành Quan hệ quốc tế, Quan hệ công chúng, Quảng cáo, Báo chí...

2. Tồn tại TC 3.4.

Mức độ điều chỉnh, bổ sung CTĐT các ngành thuộc khối lý luận chính trị chưa nhiều. Quyết định số 2384/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 14 tháng 8 năm 2015 không đưa ra yêu cầu về việc khảo sát và đánh giá CDR khi mở mới hoặc điều chỉnh CTĐT theo đúng yêu cầu của Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT.

3. Đề xuất giải pháp khắc phục TC3.4.

Học viện cần rà soát Quyết định số 2384/QĐ-HVBCTT-ĐT của Học viện và bổ sung các yêu cầu theo đúng các nội dung trong Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT,

Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT để bao phủ được hết các nội dung cần thiết và đáp ứng yêu cầu cung cấp đầy đủ thông tin cho xây dựng mới và hoàn thiện các CTĐT.

Học viện cần đặc biệt đầu tư nghiên cứu để điều chỉnh, đổi mới CTĐT khối lý luận chính trị. Kết quả phỏng vấn cho thấy, Học viện nên mở rộng hơn việc nghiên cứu kinh điển về Chủ nghĩa Mác-Lênin, đồng thời cập nhật những kết quả nghiên cứu mới của thế giới vào các môn học thuộc khối Lý luận chính trị.

4. Mức đạt được của TC 3.4.: ĐẠT

Tiêu chí 3.5. Chương trình đào tạo được thiết kế theo hướng đảm bảo liên thông với các trình độ đào tạo và chương trình đào tạo khác.

1. Điểm mạnh TC 3.5.

Học viện thiết kế các CTĐT theo hướng đảm bảo liên thông ngang và liên thông dọc.

Trong đào tạo thạc sỹ, Học viện quy định ngành đúng, ngành gần và tổ chức học chuyển đổi theo quy định. Khi thiết kế CTĐT, xây dựng đề cương chi tiết các học phần, Học viện đã chú ý giảm thiểu các nội dung trùng lặp giữa hai bậc học, nâng cao nội dung học của các học phần.

Khi thiết kế CTĐT, Học viện đã chia các ngành đào tạo thành 2 nhóm: nhóm lý luận chính trị và nhóm ngành nghiệp vụ. Khối kiến thức giáo dục đại cương và các kiến thức cơ sở ngành của nhóm ngành được thiết kế thống nhất. Việc thiết kế như vậy đã tăng khả năng liên thông giữa các ngành.

Học viện đã ban hành Quyết định số 3948/QĐ-HVBCCTT-ĐT ngày 23 tháng 11 năm 2016 quy định việc miễn học, miễn thi và chuyển điểm các học phần trong CTĐT đại học và sau đại học. Học viện đã miễn học, miễn thi và chuyển điểm cho các đối tượng học trình độ đại học (hai hình thức chính quy và VLVH), học trình độ

sau đại học, nếu có học phần tương đương đã học ở các CTĐT của Học viện, và ở các Trường Đại học trọng điểm quốc gia.

Học viện đã ban hành Quyết định số 435/QĐ-HVBCCTT ngày 22/2/2016 về CĐR ngoại ngữ. Theo Quyết định này ngoài việc công bố CĐR, Học viện đã thừa nhận kết quả thi ngoại ngữ của người học các chương trình quốc tế khác nhau (IELTS, TOEIC, TOEFL...).

2. Tồn tại TC 3.5.

Học viện hạn chế việc công nhận tín chỉ của những người học ở các Trường Đại học trọng điểm quốc gia. Học viện chưa ký kết văn bản công nhận tín chỉ với các trường đại học trong nước và nước ngoài.

3. Đề xuất giải pháp khắc phục TC 3.5.

Học viện cần nghiên cứu để ký kết công nhận tín chỉ lẫn nhau giữa Học viện với một số trường đại học trong nước và nước ngoài.

4. Mức đạt được của TC 3.5: ĐẠT

Tiêu chí 3.6. Chương trình đào tạo được định kỳ đánh giá và thực hiện cải tiến chất lượng dựa trên kết quả đánh giá.

1. Điểm mạnh TC 3.6.

Học viện đã rà soát, điều chỉnh các CTĐT vào các năm 2014 và năm 2016. Việc rà soát điều chỉnh các CTĐT được thực hiện từ cấp bộ môn, khoa, và cấp Học viện. Học viện đã lấy ý kiến các bên liên quan; có khảo sát sinh viên cuối khóa và sinh viên đã tốt nghiệp.

2. Tồn tại TC 3.6.

Học viện chưa có kế hoạch, chưa thực hiện đánh giá CTĐT theo Quy định trong Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT.

3. Đề xuất giải pháp khắc phục TC 3.6.

Học viện cần xây dựng kế hoạch đăng ký KĐCL các CTĐT của Học viện để tự đánh giá và tiến tới đánh giá ngoài CTĐT nhằm đảm bảo tối thiểu 30% các CTĐT của Học viện hoàn thành việc đánh giá ngoài vào cuối năm 2020 theo Quy định của Bộ GD&ĐT.

4. Mức đạt được của TC 3.6: **CHƯA ĐẠT**

ĐÁNH GIÁ CHUNG TIÊU CHUẨN 3:

Điểm mạnh của Tiêu chuẩn 3

Trong chu kỳ KĐCLGD, Học viện mở mới 3 CTĐT tiên sỹ; xây dựng mới 3 CTĐT chất lượng cao trình độ đại học và 1 chương trình liên kết quốc tế với Middlesex University (Vương Quốc Anh).

Học viện đã tham khảo các CTĐT trong và ngoài nước của: Đại học Quốc gia Hà Nội, Học viện Ngoại giao, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, London School of Economics (Vương quốc Anh)... Học viện đã tham khảo ý kiến của các nhà tuyển dụng, của một số tổ chức xã hội - nghề nghiệp: các cơ quan báo chí, xuất bản, các trường chính trị tỉnh, thành phố, trường đại học, cao đẳng... Học viện tổ chức thảo luận ở bộ môn, khoa, Hội đồng khoa; Hội đồng Khoa học và Đào tạo đã cho ý kiến tư vấn cho Giám đốc Học viện trước khi ban hành. Học viện đã thành lập các hội đồng thẩm định đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Các CTĐT của Học viện đều có mục tiêu đào tạo rõ ràng, cụ thể về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm, quy định rõ khối lượng kiến thức, quy trình

đào tạo, điều kiện tốt nghiệp. Các CTĐT có CĐR, có cấu trúc theo quy định. CĐR về ngoại ngữ cho các CTĐT chất lượng cao là B2, các chương trình đại trà là B1. Các học phần có đề cương chi tiết; cấu trúc của đề cương phù hợp với quy định, trong đề cương có thêm mục “câu hỏi ôn tập và đề tài tiểu luận”.

Khảo sát sinh viên tốt nghiệp năm 2016 có 69% hài lòng với CTĐT của Học viện. Khảo sát sinh viên cuối khóa 32 cho thấy 79% sinh viên hài lòng với CĐR, cuối Khóa 33 có 70% hài lòng với CTĐT và CĐR. Khảo sát nhà tuyển dụng lao động năm 2017, cho thấy CĐR của một số ngành/chuyên ngành đáp ứng trên 90% yêu cầu của công việc (Xây dựng Đảng, Chủ nghĩa xã hội Khoa học...).

Các CTĐT VLVH ban hành từ năm học 2015-2016 đến nay (Quản lý hoạt động tư tưởng-văn hóa, Chính sách phát triển, Xây dựng Đảng, Quản lý xã hội) được thiết kế theo học chế tín chỉ và không có sự khác biệt với hình thức đào tạo chính quy. CĐR về ngoại ngữ, tin học, hình thức kiểm tra, đánh giá, quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp... như hình thức đào tạo chính quy.

Năm 2014, Học viện chuyển sang đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Theo đó các CTĐT được chuyển tương ứng trên cơ sở đánh giá nội bộ từ cấp khoa đến cấp Học viện. Năm 2016, tất cả các CTĐT được rà soát, bổ sung và điều chỉnh. Việc bổ sung, điều chỉnh CTĐT được thực hiện dựa trên các căn cứ: (i) Tham khảo CTĐT của nước ngoài; mời 2 chuyên gia Nhật Bản và Hàn Quốc hỗ trợ xây dựng các CTĐT ngành Kinh tế, Quan hệ quốc tế. (ii) Học viện tổ chức hội thảo khoa học quốc gia về CTĐT, CĐR.

Kết quả của việc điều chỉnh và bổ sung các CTĐT cho thấy, Học viện đã đưa ra khỏi CTĐT nhiều học phần và nhiều học phần mới được đưa vào. “Chuyên ngành Quản lý hoạt động tư tưởng - văn hóa” đưa 16 học phần ra khỏi CTĐT, đưa vào 8 học phần; Chuyên ngành “Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước” đưa 8 học phần ra khỏi CTĐT và đưa vào 5 học phần. Học phần Tiếng Anh chuyên ngành, Tin học ứng dụng chuyên ngành được đưa vào ngành Quan hệ quốc tế, Xuất bản, Báo

chí...). Một số học phần chuyên ngành giảng dạy bằng tiếng Anh được đưa vào CTĐT các ngành Quan hệ quốc tế, Quan hệ công chúng, Quảng cáo, Báo chí...

Học viện thiết kế các CTĐT theo hướng đảm bảo liên thông ngang và liên thông dọc. Khi thiết kế CTĐT, Học viện đã chia các ngành đào tạo thành 2 nhóm: nhóm lý luận chính trị và nhóm ngành nghiệp vụ. Khối kiến thức giáo dục đại cương và các kiến thức cơ sở ngành của nhóm ngành được thiết kế thống nhất. Việc thiết kế như vậy đã tăng khả năng liên thông giữa các ngành.

Học viện đã miễn học, miễn thi và chuyển điểm cho các đối tượng học trình độ đại học (hai hình thức chính quy và VLVH), học trình độ sau đại học, nếu có học phần tương đương đã học ở các CTĐT của Học viện, và ở các Trường Đại học trọng điểm quốc gia. Học viện đã công nhận kết quả thi ngoại ngữ của người học các chương trình quốc tế khác nhau (IELTS, TOEIC, TOEFL...).

Tồn tại của Tiêu chuẩn 3

Khi mở ngành, xây dựng các CTĐT, Học viện khảo sát nhà tuyển dụng lao động chủ yếu về nhu cầu nhân lực; các câu hỏi khảo sát chưa bao quát hết mục tiêu và CDR của các CTĐT. Mẫu khảo sát chưa lớn nên các thông tin thu thập được chưa đủ sức thuyết phục cao.

Số học phần tự chọn trong CTĐT chưa nhiều làm hạn chế một phần khả năng đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.

Trên cổng thông tin điện tử có tên các ngành đào tạo mới và có đề cương chi tiết học phần, tuy nhiên không tra cứu được các CTĐT đại học và sau đại học và không tra cứu được CDR.

Nhiều ngành học không có tên bằng tiếng Anh. Nhiều học phần không có tên bằng tiếng Anh; một số học phần tên tiếng Việt và tên tiếng Anh không tương thích “Môi trường và phát triển - Environment and sustainable development”.

Việc tổ chức thi giữa hình thức đào tạo chính quy và VLVH còn có sự khác biệt: Các lớp học phần VLVH ngoài Học viện do cơ sở liên kết chủ trì coi thi (Quyết định số 2989/QĐ-HVBCCTT-KT); đối với mỗi học phần, Trưởng khoa/bộ môn biên soạn 3 đề thi; ngày 25 hằng tháng nộp đề thi cho Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo, ngày 27 hằng tháng in đề thi cho tháng sau. Học viện không có ngân hàng đề thi/câu hỏi thi.

Mức độ điều chỉnh, bổ sung CTĐT các ngành thuộc khối lý luận chính trị chưa nhiều. Học viện hạn chế việc công nhận tín chỉ cho những người học ở các Trường Đại học trọng điểm quốc gia. Học viện chưa ký kết văn bản công nhận tín chỉ với các trường đại học trong nước và nước ngoài.

Học viện chưa có kế hoạch, chưa thực hiện đánh giá CTĐT theo Quy định trong Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT.

Khuyến nghị của Tiêu chuẩn 3

Khi mở ngành đào tạo mới, xây dựng mới CTĐT, Học viện cần thiết kế bảng khảo sát với các câu hỏi phải bao trùm được các nội dung về mục tiêu đào tạo, CĐR, kết cấu kiến thức...Việc khảo sát cần được thực hiện một cách chuyên nghiệp và bài bản; kết quả khảo sát cần được phân tích sâu theo các mục tiêu nhất định để đúc rút ra kết luận phục vụ cho việc mở ngành, mở CTĐT mới.

Học viện cần rà soát, điều chỉnh để chuẩn hóa các CTĐT và các đề cương chi tiết. Học viện nên tăng thêm số học phần tự chọn để đảm bảo tính linh hoạt của CTĐT đáp ứng nhu cầu của người học và yêu cầu của thị trường lao động. Học viện cần kịp thời công khai hóa các CTĐT và CĐR trên cổng thông tin điện tử của Học viện theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT.

Đối với cơ sở liên kết ngoài Học viện, Học viện cần cử người chủ trì công tác coi thi; không nên giao cho cơ sở liên kết chủ trì việc coi thi. Học viện nên sử dụng ngân hàng đề thi/câu hỏi thi cho hệ đào tạo VLVH.

Học viện cần rà soát Quyết định số 2384/QĐ-HVBCTT-ĐT của Học viện và bổ sung các yêu cầu theo đúng các nội dung trong Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT, Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT để bao phủ được hết các nội dung cần thiết và đáp ứng yêu cầu cung cấp đầy đủ thông tin cho xây dựng mới và hoàn thiện các CTĐT.

Học viện cần đặc biệt đầu tư nghiên cứu để điều chỉnh, đổi mới các môn học thuộc khối lý luận chính trị. Kết quả phỏng vấn cho thấy, Học viện nên mở rộng hơn việc nghiên cứu kinh điển về Chủ nghĩa Mác-Lênin, đồng thời cập nhật những kết quả nghiên cứu mới của thế giới vào các môn Lý luận chính trị.

Học viện cần nghiên cứu để ký kết công nhận tín chỉ lẫn nhau giữa Học viện với một số trường đại học trong nước và nước ngoài.

Học viện cần xây dựng kế hoạch đăng ký KĐCL các CTĐT của Học viện để tự đánh giá và tiến tới đánh giá ngoài CTĐT nhằm đảm bảo tối thiểu 30% các CTĐT của Học viện hoàn thành việc đánh giá ngoài vào cuối năm 2020 theo Quy định của Bộ GD&ĐT.

Tiêu chuẩn 3 có 6 tiêu chí:

- Có 4/6 tiêu chí ĐẠT
- Có 2/6 tiêu chí CHƯA ĐẠT (TC3.2 & TC3.6)
- Có 0 tiêu chí KHÔNG ĐÁNH GIÁ

TIÊU CHUẨN 4: HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO

Tiêu chí 4.1. Đa dạng hoá các hình thức đào tạo, đáp ứng yêu cầu học tập của người học theo quy định.

1. Điểm mạnh TC 4.1.

Học viện đã đa dạng hóa các hình thức đào tạo với tổng số 67 CTĐT gồm đào tạo theo hình thức chính quy, VLVH, đào tạo chất lượng cao trình độ đại học, đào tạo thạc sỹ và đào tạo tiến sỹ đáp ứng nhu cầu của người học. Học viện có 6 CTĐT bậc tiến sỹ, 19 CTĐT bậc thạc sỹ, 36 CTĐT trình độ chính quy (3 CTĐT chất lượng cao) và 1 CTĐT liên kết quốc tế (Quảng cáo, Quan hệ công chúng và Truyền thông); 5 CTĐT hệ VLVH.

Học viện liên kết đào tạo Tiếng Việt cho lưu học sinh các nước Trung Quốc, Lào, Hàn Quốc, Nhật Bản. Học viện tổ chức liên kết đào tạo đại học hình thức VLVH cơ sở, với hầu hết các trường chính trị của các tỉnh, thành phố, các trường đại học, học viện trên địa bàn cả nước; trung bình hằng năm đào tạo đại học hệ VLVH chiêu sinh được khoảng 2000/1 năm, lưu lượng tổ chức quản lý đào tạo là 6000 sinh viên/75 lớp/ 30 tỉnh, thành phố. Phương thức dạy và học đa dạng. Các CTĐT liên kết, và mở tại các địa phương tuân thủ các quy định hiện hành. Học viện thường xuyên kiểm tra các điều kiện về CSVN tại các cơ sở liên kết.

Theo Báo cáo tổng kết năm 2017, Học viện tổ chức đào tạo và cấp chứng chỉ về nghiệp vụ sư phạm cho 230 người, 3400 chứng chỉ Ngoại ngữ tương đương B1, 103 chứng chỉ Ngoại ngữ tương đương B2, bồi dưỡng tin học và cấp chứng chỉ cho 550 người.

2. Tồn tại TC 4.1.

Việc phát triển các ngành đào tạo có xu hướng tăng số chuyên ngành của một ngành (Ngành Báo chí có 7 chuyên ngành, Ngành Chính trị học có 7 chuyên ngành...). Việc có quá nhiều chuyên ngành trong một ngành dẫn đến sự khác biệt giữa các chuyên ngành không nhiều.

3. Đề xuất giải pháp khắc phục TC 4.1.

Học viện nên nghiên cứu để đảm bảo sự khác biệt rõ rệt giữa các chuyên ngành; nên nghiên cứu để nâng cấp chuyên ngành thành ngành; để hướng tới hội

nhập, nên tổ chức đào tạo các chuyên ngành theo mô đun, mỗi chuyên ngành là một mô đun, người học được chọn tự do giữa các mô đun, không phân chỉ tiêu theo chuyên ngành. Học viện cần hướng dẫn và tiến tới tổ chức cho sinh viên thi chứng chỉ ngoại ngữ tại các cơ sở được phép cấp chứng chỉ B1, B2 do Bộ GD&ĐT quy định.

4. Mức đạt được của TC 4.1: ĐẠT

Tiêu chí 4.2. Thực hiện công nhận kết quả học tập của người học theo niên chế kết hợp với học phần; có kế hoạch chuyển quy trình đào tạo theo niên chế sang học chế tín chỉ có tính linh hoạt và thích hợp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người học.

1. Điểm mạnh TC 4.2.

Năm học 2014 - 2015, Học viện triển khai hình thức đào tạo theo hệ thống tín chỉ đối với các CTĐT theo hình thức chính quy và CTĐT văn bằng 2. Các CTĐT VLVH được chuyển sang đào tạo theo tín chỉ; 5 chương trình VLVH đang đào tạo thực hiện theo hình thức tín chỉ.

Học viện có quy định đào tạo theo hệ thống tín chỉ ban hành theo Quyết định số 3307/QĐ-HVBCCTT ngày 12/9/2014 và được thay thế bằng Quyết định số 3777/QĐ-HVBCCTT-ĐT ngày 18 tháng 10 năm 2017. Học viện có phần mềm quản lý đào tạo, có hệ thống cố vấn học tập. Học viện có hệ thống đề cương chi tiết. Kết quả khảo sát người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên cho thấy 86 % người học hài lòng với việc tổ chức giảng dạy học phần.

2. Tồn tại TC 4.2.

Học viện chậm chuyển đào tạo từ học chế niên chế sang học chế tín chỉ. Trong một số văn bản quản lý của Học viện, một số thuật ngữ dùng cho đào tạo theo tín chỉ chưa được chuẩn xác, ví dụ “môn học”. Nhiều học phần có số lượng tín chỉ nhiều

(Phương pháp giảng dạy Triết học: 6 tín chỉ; Lịch sử triết học phương Tây, Tác phẩm kinh điển Mác- Ăngghen-Lê Nin: 5 tín chỉ).

Một số thông tin liên quan về CTĐT trên cổng thông tin điện tử của Học viện chưa đầy đủ và thuận lợi cho việc học theo hệ thống tín chỉ (ví dụ: CTĐT, CDR, đề cương chi tiết).

3. Đề xuất giải pháp khắc phục TC 4.2.

Học viện cần rà soát và chỉnh sửa các văn bản quản lý để đảm bảo chính xác về các thuật ngữ trong văn bản. Học viện cần nghiên cứu để cải tiến giao diện cổng thông tin điện tử đảm bảo việc đưa các thông tin về CTĐT, đề cương chi tiết, CDR cố định trên mục ba công khai.

Học viện cần xây dựng các học phần có khối lượng từ 2-3 tín chỉ theo Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014; học phần có nhiều tín chỉ cần được tách ra thành “học phần 1”; “học phần 2” để bảo đảm người học không bị quá tải khi học.

4. Mức đạt được của TC 4.2: ĐẠT

Tiêu chí 4.3. Có kế hoạch và phương pháp đánh giá hợp lý các hoạt động giảng dạy của giảng viên; chú trọng việc triển khai đổi mới phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm của người học.

1. Điểm mạnh TC 4.3.

Việc đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên đã được Học viện đưa vào kế hoạch từ năm 2014 đến năm 2017. Việc khảo sát ý kiến phản hồi bằng phiếu khảo sát này được lập kế hoạch cho từng học kỳ trong năm học. Từ năm học 2015-2016,

việc lấy ý kiến phản hồi của người học được thực hiện tích hợp trên phần mềm đào tạo, nên việc khảo sát và lưu trữ kết quả khảo sát được hệ thống hơn.

Học viện thường xuyên chú trọng bồi dưỡng đổi mới phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học bằng việc tổ chức và tạo điều kiện cho các giảng viên được tham gia các lớp bồi dưỡng về kỹ năng, phương pháp giảng dạy tích cực trong và ngoài Học viện.

Kết quả phản hồi của sinh viên về hoạt động giảng dạy của giảng viên cho thấy, tại học kỳ 1 năm học 2016-2017, có 78% ý kiến đánh giá giảng viên có phương pháp giảng dạy tích cực, phát huy tính chủ động của sinh viên; tại học kỳ 2, tỷ lệ đánh giá tích cực là 80%.

2. Tồn tại TC 4.3.

Theo Báo cáo tổng hợp kết quả khảo sát của Học viện, tỷ lệ tham gia khảo sát của người học chưa cao, học kỳ 2 năm học 2016-2017, “1/3 số lớp có tỷ lệ phản hồi thấp, chỉ từ 15-40% tổng số sinh viên”. Báo cáo tổng kết kết quả khảo sát chưa đầy đủ các thông tin cần thiết: tất cả các câu hỏi được liệt kê nhưng không có số lượng hoặc tỷ lệ người trả lời khảo sát; bảng phân tích thống kê thiếu tên giảng viên; thiếu những thông tin cơ bản như khảo sát bao nhiêu lớp, bao nhiêu giảng viên.... Học viện chưa khảo sát các lớp VLVH và các lớp sau đại học.

3. Đề xuất giải pháp khắc phục TC 4.3.

Học viện cần nghiên cứu tổ chức khảo sát hoạt động giảng dạy của giảng viên một cách khoa học; Phiếu khảo sát cần được chuẩn hóa với các câu hỏi được thiết kế để thu thập các thông tin hữu ích phục vụ đúng mục tiêu khảo sát của từng đợt. Học viện cần có quy định về thời điểm triển khai các khảo sát, quy trình khảo sát và phương pháp xử lý số liệu, phân tích kết quả khảo sát và viết báo cáo với các khuyến nghị dựa trên các phân tích có tính khoa học để có thể theo dõi được sự tiến bộ trong hoạt động giảng dạy của giảng viên qua các năm. Việc khảo sát người học về hoạt

động giảng dạy của giảng viên cần được thực hiện ở tất cả các học phần trong từng học kỳ với tất cả các trình độ đào tạo trong Học viện.

4. Mức đạt được của TC 4.3: CHƯA ĐẠT

Tiêu chí 4.4. Phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá được đa dạng hoá, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập, mục tiêu môn học và đảm bảo mặt bằng chất lượng giữa các hình thức đào tạo; đánh giá được mức độ tích lũy của người học về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề.

1. Điểm mạnh TC4.4.

Học viện đã có quy định về công tác khảo thí ban hành tại Quyết định số 2989/QĐ-HVBCCTT-KT ngày 01 tháng 9 năm 2017 (thay thế Quyết định số 1153/QĐ-HVBCCTT-KT ngày 27/3/2017). Quyết định này quy định về công tác ra đề thi, quản lý đề thi, công tác coi thi, chấm thi; công tác thi đối với VLVH và sau đại học.

Tất cả các đề cương học phần đều có quy định về phương thức đánh giá học phần. Đánh giá học phần được thực hiện theo quá trình, trọng số các điểm thành phần được quy định. Các hình thức đánh giá đa dạng: thi vấn đáp, trắc nghiệm, thi viết, tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, luận văn, v.v. phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập và mục tiêu môn học. Học viện tổ chức thi trắc nghiệm trên giấy cho 11 học phần

Kết quả khảo sát hoạt động của giảng viên cho thấy cho thấy trên 80% sinh viên hài lòng với các hình thức thi, kiểm tra đánh giá và tính chính xác, khách quan, minh bạch của công tác kiểm tra đánh giá.

2. Tồn tại TC4.4.

Học viện chưa có ngân hàng câu hỏi/đề thi. Theo báo cáo công tác thi năm 2017, “Nội dung của một số câu hỏi, bài tập chưa phân hóa được sinh viên, chưa có tính khoa học: logic, chính xác, chặt chẽ, rõ ràng”. Quyết định số 2989/QĐ-HVBCTT-KT ngày 01 tháng 9 năm 2017 về công tác khảo thí có một vài nội dung chưa phù hợp:

- Có sự khác biệt trong việc tổ chức chấm thi giữa các loại học phần: Với các học phần đại cương và thi trắc nghiệm, dưới sự giám sát của Phòng Thanh tra, Trung tâm KT&ĐBCLĐT đã mở túi bài thi, rọc phách, niêm phong đầu phách và tổ chức chấm thi...; đối với các học phần thuộc cơ sở ngành và chuyên ngành, các công việc trên do Trưởng khoa chỉ đạo và được thực hiện ở Khoa.
- Việc tổ chức coi thi của các bậc đào tạo và các hệ đào tạo do các đơn vị khác nhau chủ trì: bậc đào tạo đại học hệ chính quy: Trung tâm KT&ĐBCLĐT chủ trì; bậc đào tạo sau đại học và hệ VLVH tại Học viện do Ban Quản lý Đại học chủ trì; hệ VLVH tại địa phương do đơn vị liên kết chủ trì.

3. Đề xuất giải pháp khắc phục TC4.4.

Học viện nên thống nhất một đầu mối quản lý về công tác làm đề thi, tổ chức thi và coi thi. Học viện cần nhanh chóng triển khai công tác xây dựng ngân hàng câu hỏi thi/đề thi và thiết kế phần mềm quản lý ngân hàng câu hỏi thi và tạo đề thi; tổ chức thi trắc nghiệm trên máy tính đối với các học phần thi trắc nghiệm.

Học viện cần nghiên cứu và triển khai áp dụng khoa học đo lường và đánh giá để phân tích các câu hỏi thi và đề thi với mục đích xác định rõ nguyên nhân đề thi không phân hóa được năng lực người học để từ đó rút kinh nghiệm xây dựng các đề thi phản ánh sát thực năng lực của người học và cải tiến các phương pháp đánh giá năng lực của người học.

Kết quả phỏng vấn cho thấy, Học viện cần mua phần mềm bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và chống sao chép.

4. Mức đạt được của TC 4.4 : CHƯA ĐẠT

Tiêu chí 4.5. Kết quả học tập của người học được thông báo kịp thời, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn. Văn bằng, chứng chỉ được cấp theo quy định và được công bố trên trang thông tin điện tử của nhà trường.

1. Điểm mạnh TC 4.5

Học viện có quy định trong vòng 16 ngày phải công bố điểm học phần đối với các học phần thuộc cơ sở ngành, chuyên ngành, các học phần đại cương; thi trắc nghiệm công bố sau 2 ngày. Qua phỏng vấn, người học phản ánh sau 2 tuần có kết quả chấm thi. Người học có thể tra cứu kết quả học phần từ tài khoản cá nhân của người học.

Học viện có hệ thống sổ sách lưu trữ kết quả học tập của người học rõ ràng, đầy đủ; các quyết định công nhận tốt nghiệp, danh sách tốt nghiệp được lưu trữ theo quy định. Khi khóa học kết thúc, toàn bộ kết quả học tập được in và lưu trữ cùng với bảng điểm gốc. Các dữ liệu kết quả học tập còn được lưu trữ trên CSDL.

Học viện có quy định về công tác in, quản lý, cấp phát văn bằng, chứng chỉ ban hành tại Quyết định số 3524/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 20 tháng 10 năm 2016. Học viện cấp phát văn bằng đúng quy định; có sổ theo dõi cấp phát văn bằng. Các phôi văn bằng in bị lỗi do Hội đồng hủy phôi văn bằng xử lý. Hằng năm, Học viện báo cáo Bộ GD&ĐT về kiểm tra, thanh tra văn bằng chứng chỉ theo biểu mẫu quy định. Danh sách người học tốt nghiệp được đưa lên cổng thông tin điện tử của Học viện.

2. Tồn tại TC 4.5.

Danh sách người học được cấp văn bằng cùng các thông tin liên quan, số hiệu văn bằng được công bố trên cổng thông tin điện tử của Học viện dưới định dạng excel theo phương thức đăng tải các bản tin (như trang tin trong mục “Đào tạo đại

học”), vì vậy bị lẫn với các tin tức khác và bị trôi khi có những tin tức mới dẫn đến khó khăn trong việc tra cứu tìm kiếm.

Quyết định số 3524/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 20 tháng 10 năm 2016 quy định: đơn vị chủ trì in phôi văn bằng, sau khi in, bàn giao phôi cho Phòng Thanh tra pháp lý quản lý; khi có nhu cầu đơn vị chủ trì làm kế hoạch đề nghị Giám đốc cấp. Mô hình này chưa hợp lý.

3. Đề xuất giải pháp khắc phục TC 4.5.

Học viện cần xây dựng CSDL quản lý và công khai hóa thông tin văn bằng chứng chỉ đã cấp. Thông tin công khai hóa văn bằng cần đặt trong mục “Ba công khai” để thuận tiện cho việc tra cứu. Thông tin nên được đưa dưới dạng tra cứu theo từng trường thông tin khác nhau.

Học viện nên rà soát lại văn bản về in, cấp phát văn bằng (Quyết định số 3524) để có những điều chỉnh phù hợp theo đúng các quy định hiện hành.

4. Mức đạt được của TC 4.5: ĐẠT

Tiêu chí 4.6. Có cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo của nhà trường, tình hình sinh viên tốt nghiệp, tình hình việc làm và thu nhập sau khi tốt nghiệp.

1. Điểm mạnh TC4.6.

Học viện có CSDL về tuyển sinh bao gồm danh sách thí sinh đăng ký, điểm chuẩn, danh sách thí sinh trúng tuyển, danh sách thí sinh nhập học. Dữ liệu này được lưu trữ trên CSDL chung của ngành giáo dục và dữ liệu riêng của Học viện và đồng thời được lưu trữ trong hệ thống sổ sách theo quy định.

Học viện có CSDL về đào tạo bao gồm: kế hoạch đào tạo, danh sách các lớp học phần, kết quả học tập, kết quả xét tốt nghiệp. Các dữ liệu này được lưu trữ trên CSDL của phần mềm quản lý đào tạo và lưu trữ trong sổ sách của các đơn vị chức

năng, các khoa theo quy định. Danh sách người học tốt nghiệp, thông tin văn bằng đã cấp được đưa lên cổng thông tin điện tử của Học viện. Kết quả học tập toàn bộ khóa học được in và lưu trữ cùng với bảng điểm gốc và trên phần mềm quản lý đào tạo.

Học viện quản lý bằng và cấp phát văn bằng đúng quy định; có số theo dõi cấp phát văn bằng chứng chỉ. Các phôi văn bằng in hỏng được Hội đồng xử lý văn bằng thực hiện đúng quy định. Hằng năm, Học viện báo cáo Bộ GD&ĐT hồ sơ kiểm tra, thanh tra văn bằng chứng chỉ theo biểu mẫu quy định.

Học viện thực hiện khảo sát việc làm và thu nhập của người học tốt nghiệp sau khi ra trường các năm 2015 và 2016. Học viện khảo sát bằng phương thức online.

2. Tồn tại TC 4.6.

Dữ liệu về khảo sát thu nhập, việc làm và các đóng góp ý kiến của người học tốt nghiệp chưa bao quát trên phổ rộng. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp phản hồi trên tổng số tốt nghiệp chưa cao. Báo cáo tổng hợp kết quả khảo sát chưa phân tích kết quả khảo sát theo từng ngành nên không phù hợp cho việc đưa ra các khuyến nghị cải tiến chất lượng cho riêng từng ngành đào tạo.

3. Đề xuất giải pháp khắc phục TC 4.6.

Học viện cần chuẩn hóa phiếu khảo sát để có thể thu thập được nhiều thông tin cần thiết và hữu ích. Các kết quả khảo sát cần được phân tích theo từng ngành học để đảm bảo tính khoa học và có thể đưa ra được các khuyến nghị phù hợp nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng của từng ngành.

4. Mức đạt được của TC 4.6: ĐẠT

Tiêu chí 4.7. Có kế hoạch đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học sau khi ra trường và kế hoạch điều chỉnh hoạt động đào tạo cho phù hợp với yêu cầu của xã hội.

1. Điểm mạnh TC 4.7.

Từ năm học 2014-2015, Học viện đã ban hành “Kế hoạch đảm bảo chất lượng đào tạo”. Kế hoạch đảm bảo chất lượng đào tạo và đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học sau khi ra trường được xây dựng thông qua việc khảo sát ý kiến phản hồi của sinh viên tốt nghiệp; khảo sát sinh viên cuối khóa và khảo sát người sử dụng lao động.

Việc khảo sát sinh viên tốt nghiệp và khảo sát sinh viên cuối khóa được thực hiện bằng phiếu từ năm học 2014-2015, đến năm 2017 được thực hiện trực tuyến. Khảo sát người sử dụng lao động được triển khai bằng phiếu để đánh giá năng lực của người học tốt nghiệp từ Học viện và những đánh giá về kiến thức, kỹ năng cần thiết cho công việc mà người đã tốt nghiệp chưa đáp ứng.

Dựa trên các kết quả khảo sát và những thông tin thu thập từ nhiều nguồn khác, Học viện đã từng bước tiến hành điều chỉnh, cải tiến các hoạt động đào tạo của Học viện.

2. Tồn tại TC 4.7.

Việc phân tích các kết quả khảo sát sinh viên trước khi tốt nghiệp về chất lượng đào tạo, khảo sát cựu sinh viên và khảo sát người sử dụng lao động về chất lượng sinh viên tốt nghiệp và chất lượng CTĐT chưa được kết nối với nhau một cách khoa học để có thể đưa ra các khuyến nghị cho việc điều chỉnh và cải tiến CTĐT theo từng ngành.

Việc khảo sát các đối tượng liên quan do Trung tâm KT&ĐBCLĐT thực hiện, riêng khảo sát người sử dụng lao động do các khoa thực hiện. Sự phối hợp giữa hai

đơn vị chưa đều tay, nên kết quả khảo sát chưa được tổng hợp và phân tích theo từng ngành.

Phiếu khảo sát chưa được chuẩn hóa để đảm bảo thu thập và bao quát được các thông tin cần thiết.

3. Đề xuất giải pháp khắc phục TC 4.7.

Học viện cần ban hành quy trình khảo sát thống nhất trong toàn Học viện trong đó quy định rõ mục đích và yêu cầu của từng loại khảo sát, các thời điểm khảo sát, chu kỳ khảo sát, các đầu mối chịu trách nhiệm khảo sát và sự phối kết hợp giữa các đầu mối trong việc thu thập và phân tích các kết quả khảo sát để đảm bảo sự kết nối giữa các thông tin thu thập và kết quả tổng hợp phân tích. Kết quả khảo sát cần được phân tích theo các cấp độ vĩ mô (toàn Học viện) và vi mô tới từng giảng viên, từng CTĐT và từng ngành tùy theo mục đích của từng đợt khảo sát.

Học viện cần rà soát và chuẩn hóa lại các phiếu khảo sát hiện đang sử dụng của Học viện.

4. Mức đạt được của TC 4.7: ĐẠT

ĐÁNH GIÁ CHUNG TIÊU CHUẨN 4

Điểm mạnh của Tiêu chuẩn 4

Học viện đã đa dạng hóa các hình thức đào tạo với tổng số 67 CTĐT gồm đào tạo theo hình thức chính quy, VLVH, đào tạo chất lượng cao trình độ đại học, đào tạo thạc sỹ và đào tạo tiến sỹ đáp ứng nhu cầu của người học. Học viện có 6 CTĐT bậc tiến sỹ, 19 CTĐT bậc thạc sỹ, 36 CTĐT trình độ chính quy (3 CTĐT chất lượng cao) và 1 CTĐT liên kết quốc tế (Quảng cáo, Quan hệ công chúng và Truyền thông); 5 CTĐT hệ VLVH.

Học viện liên kết đào tạo Tiếng Việt cho lưu học sinh các nước Trung Quốc, Lào, Hàn Quốc, Nhật Bản. Học viện tổ chức liên kết đào tạo đại học hình thức VLVH với hầu hết các trường chính trị của các tỉnh, thành phố, các trường đại học, học viện trên địa bàn cả nước; lưu lượng tổ chức quản lý đào tạo là 6000 sinh viên/75 lớp/ 30 tỉnh, thành phố.

Năm học 2014 - 2015, Học viện triển khai hình thức đào tạo theo hệ thống tín chỉ đối với các CTĐT theo hình thức chính quy và CTĐT văn bằng 2. Các CTĐT VLVH đã được chuyển sang đào tạo theo tín chỉ.

Việc đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên đã được Học viện đưa vào kế hoạch từ năm 2014 đến năm 2017. Việc khảo sát ý kiến phản hồi bằng phiếu khảo sát này được lập kế hoạch cho từng học kỳ trong năm học. Từ năm học 2015-2016, việc lấy ý kiến phản hồi của người học được thực hiện tích hợp trên phần mềm đào tạo, nên việc khảo sát và lưu trữ kết quả khảo sát được hệ thống hơn. Học viện thường xuyên chú trọng bồi dưỡng đổi mới phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học bằng việc tổ chức và tạo điều kiện cho các giảng viên được tham gia các lớp bồi dưỡng về kỹ năng, phương pháp giảng dạy tích cực trong và ngoài Học viện. Kết quả phản hồi của sinh viên về hoạt động giảng dạy của giảng viên cho thấy, tại học kỳ 1 năm học 2016-2017, có 78% ý kiến đánh giá giảng viên có phương pháp giảng dạy tích cực, phát huy tính chủ động của sinh viên; tại học kỳ 2, tỷ lệ đánh giá tích cực là 80%.

Học viện có quy định về công tác ra đề thi, quản lý đề thi, công tác coi thi, chấm thi; công tác thi đối với VLVH và sau đại học. Đánh giá học phần được thực hiện theo quá trình, trọng số các điểm thành phần được quy định. Các hình thức đánh giá đa dạng: thi vấn đáp, trắc nghiệm, thi viết, tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, luận văn, v.v. phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập và mục tiêu môn học. Học viện tổ chức thi trắc nghiệm trên giấy cho 11 học phần. Kết quả khảo sát hoạt động của giảng viên cho thấy trên 80% sinh viên hài lòng với các hình thức thi, kiểm tra đánh giá và tính chính xác, khách quan, minh bạch của công tác kiểm tra đánh giá.

Học viện có quy định về công tác in, quản lý, cấp phát văn bằng, chứng chỉ. Học viện cấp phát văn bằng đúng quy định; có sổ theo dõi cấp phát văn bằng.

Học viện có CSDL về tuyển sinh; CSDL về đào tạo. Dữ liệu được bảo quản lưu trữ theo quy định trên hệ thống sổ sách và trên hệ thống quản lý đào tạo. Kết quả học tập toàn bộ khóa học được in và lưu trữ cùng với bảng điểm gốc và trên phần mềm quản lý đào tạo.

Học viện thực hiện khảo sát việc làm và thu nhập của người học tốt nghiệp sau khi ra trường các năm 2015 và 2016 bằng phương thức online.

Từ năm học 2014-2015, Học viện đã ban hành “Kế hoạch đảm bảo chất lượng đào tạo”. Kế hoạch đảm bảo chất lượng đào tạo và đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học sau khi ra trường được xây dựng thông qua việc khảo sát ý kiến phản hồi của sinh viên tốt nghiệp; khảo sát sinh viên cuối khóa và khảo sát người sử dụng lao động.

Việc khảo sát sinh viên tốt nghiệp và khảo sát sinh viên cuối khóa được thực hiện bằng phiếu từ năm học 2014-2015, đến năm 2017 được thực hiện trực tuyến. Khảo sát người sử dụng lao động được triển khai bằng phiếu để đánh giá năng lực của người học tốt nghiệp từ Học viện và những đánh giá về kiến thức, kỹ năng cần thiết cho công việc mà người đã tốt nghiệp chưa đáp ứng.

Dựa trên các kết quả khảo sát và những thông tin thu thập từ nhiều nguồn khác, Học viện đã từng bước tiến hành điều chỉnh, cải tiến các hoạt động đào tạo của Học viện.

Tồn tại của Tiêu chuẩn 4

Việc phát triển các ngành đào tạo có xu hướng tăng số chuyên ngành của một ngành (Ngành Báo chí có 7 chuyên ngành, Ngành Chính trị học có 7 chuyên ngành...). Việc có quá nhiều chuyên ngành trong một ngành dẫn đến sự khác biệt giữa các chuyên ngành không nhiều.

Học viện chậm chuyển đào tạo từ học chế niên chế sang học chế tín chỉ. Trong một số văn bản quản lý của Học viện, một số thuật ngữ dùng cho đào tạo theo tín chỉ chưa được chuẩn xác, ví dụ “môn học”. Nhiều học phần có số lượng tín chỉ nhiều (Phương pháp giảng dạy Triết học: 6 tín chỉ; Lịch sử triết học phương Tây, Tác phẩm kinh điển Mác – Ăngghen - Lê Nin: 5 tín chỉ).

Các thông tin liên quan về CTĐT trên cổng thông tin điện tử của Học viện chưa đầy đủ và không thuận lợi cho việc học theo hệ thống tín chỉ (ví dụ: CTĐT, CDR, đề cương chi tiết).

Theo Báo cáo tổng hợp kết quả khảo sát, tỷ lệ tham gia khảo sát hoạt động giảng dạy của giảng viên từ phía người học chưa cao, học kỳ 2 năm học 2016-2017, “1/3 số lớp có tỷ lệ phản hồi thấp, chỉ từ 15-40% tổng số sinh viên”. Báo cáo tổng kết kết quả khảo sát chưa đầy đủ các thông tin cần thiết: tất cả các câu hỏi được liệt kê nhưng thiếu số lượng hoặc tỷ lệ người được khảo sát trả lời; thiếu những thông tin cơ bản như khảo sát bao nhiêu lớp, bao nhiêu giảng viên.... Học viện chưa khảo sát các lớp VLVH và các lớp sau đại học.

Học viện chưa có ngân hàng câu hỏi/đề thi. Theo báo cáo công tác thi năm 2017, “Nội dung của một số câu hỏi, bài tập chưa phân hóa được sinh viên, chưa có tính khoa học: logic, chính xác, chặt chẽ, rõ ràng”. Quyết định số 2989/QĐ-HVBCCTT-KT ngày 01 tháng 9 năm 2017 về công tác khảo thí có một vài nội dung chưa phù hợp: Có sự khác biệt trong việc tổ chức chấm thi giữa các loại học phần; tổ chức coi thi do các đơn vị khác nhau chủ trì.

Danh sách người học được cấp văn bằng cùng các thông tin liên quan, số hiệu văn bằng được công bố trên cổng thông tin điện tử của Học viện dưới định dạng excel theo phương thức đăng tải các bản tin vì vậy bị lẫn với các tin tức khác và bị trôi khi có những tin tức mới dẫn đến khó khăn trong việc tra cứu tìm kiếm các thông tin.

Dữ liệu về khảo sát thu nhập, việc làm và các đóng góp ý kiến của người học tốt nghiệp chưa bao quát trên phổ rộng. Báo cáo kết quả khảo sát không phân tích kết

quả khảo sát theo từng ngành nên không thuận lợi cho việc đưa ra các khuyến nghị cải tiến chất lượng cho riêng từng ngành đào tạo.

Việc phân tích các kết quả khảo sát sinh viên trước khi tốt nghiệp về chất lượng đào tạo, khảo sát cựu sinh viên và khảo sát người sử dụng lao động về chất lượng sinh viên tốt nghiệp và chất lượng CTĐT chưa được kết nối với nhau một cách khoa học để có thể đưa ra các khuyến nghị cho việc điều chỉnh và cải tiến CTĐT theo từng ngành.

Việc khảo sát các đối tượng liên quan do Trung tâm KT&ĐBCLĐT thực hiện, riêng khảo sát người sử dụng lao động do các khoa thực hiện. Sự phối hợp giữa hai đơn vị chưa đều tay, nên kết quả khảo sát chưa được tổng hợp và phân tích theo từng ngành. Phiếu khảo sát chưa được chuẩn hóa để đảm bảo thu thập và bao quát được các thông tin cần thiết.

Khuyến nghị của Tiêu chuẩn 4

Học viện nên nghiên cứu để đảm bảo sự khác biệt rõ rệt giữa các chuyên ngành; nên nghiên cứu để nâng cấp chuyên ngành thành ngành; để hướng tới hội nhập, nên tổ chức đào tạo các chuyên ngành theo mô đun, mỗi chuyên ngành là một mô đun, người học được chọn tự do giữa các mô đun, không phân chỉ tiêu theo chuyên ngành. Học viện cần hướng dẫn và tiến tới tổ chức cho sinh viên thi chứng chỉ ngoại ngữ tại các cơ sở được phép cấp chứng chỉ B1, B2 do Bộ GD&ĐT quy định.

Học viện cần nghiên cứu để cải tiến giao diện cổng thông tin điện tử đảm bảo việc đưa các thông tin về CTĐT, đề cương chi tiết, CDR cố định trên mục ba công khai. Học viện cần xây dựng các học phần có khối lượng từ 2-3 tín chỉ theo Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014; học phần có nhiều tín chỉ cần được tách ra thành “học phần 1”, “học phần 2” để đảm bảo người học không bị quá tải khi học

Học viện cần nghiên cứu tổ chức khảo sát hoạt động giảng dạy của giảng viên một cách khoa học; Phiếu khảo sát cần được chuẩn hóa với các câu hỏi được thiết kế để thu thập các thông tin hữu ích phục vụ đúng mục tiêu khảo sát của từng đợt. Học viện cần có quy định về thời điểm triển khai các khảo sát, quy trình khảo sát và phương pháp xử lý số liệu, phân tích kết quả khảo sát và viết báo cáo với các khuyến nghị dựa trên các phân tích có tính khoa học để có thể theo dõi được sự tiến bộ trong hoạt động giảng dạy của giảng viên qua các năm. Việc khảo sát người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên cần được thực hiện ở tất cả các học phần trong từng học kỳ với tất cả các trình độ đào tạo trong Học viện.

Học viện cần xây dựng CSDL quản lý và công khai hóa thông tin văn bằng chứng chỉ đã cấp. Thông tin công khai hóa văn bằng cần đặt trong mục “Ba công khai” để thuận tiện tìm kiếm. Thông tin nên được đưa dưới dạng tra cứu theo từng trường thông tin khác nhau.

Học viện cần ban hành quy trình khảo sát thống nhất trong toàn Học viện trong đó quy định rõ mục đích và yêu cầu của từng loại khảo sát, các thời điểm khảo sát, chu kỳ khảo sát, các đầu mối chịu trách nhiệm khảo sát và sự phối kết hợp giữa các đầu mối trong việc thu thập và phân tích các kết quả khảo sát để đảm bảo sự kết nối giữa các thông tin thu thập và kết quả tổng hợp phân tích. Kết quả khảo sát cần được phân tích theo các cấp độ vĩ mô (toàn Học viện) và vi mô tới từng giảng viên, từng CTĐT và từng ngành tùy theo mục đích của từng đợt khảo sát. Trên cơ sở kết quả khảo sát và ý kiến các bên liên quan khác điều chỉnh hoạt động đào tạo, CTĐT.

Tiêu chuẩn 4 có 7 tiêu chí:

- Có 6/7 tiêu chí ĐẠT
- Có 2/7 tiêu chí CHƯA ĐẠT (TC4.3 & TC4.4)
- Có 0 tiêu chí KHÔNG ĐÁNH GIÁ

TIÊU CHUẨN 5: ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIẢNG VIÊN VÀ NHÂN VIÊN

Tiêu chí 5.1. Có kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên và nhân viên; quy hoạch bổ nhiệm cán bộ quản lý đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của trường đại học; có quy trình, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng, minh bạch.

1. Điểm mạnh TC 5.1.

Học viện đã ban hành Quy định tuyển dụng công chức, viên chức (Quyết định số 2440/QĐ-HVBC&TT ngày 10/7/2014). Công tác tuyển dụng viên chức được thực hiện công khai, minh bạch về chỉ tiêu kế hoạch, tiêu chí tuyển dụng trên cổng thông tin điện tử của Học viện. Trong giai đoạn 2013-2017, Học viện xét tuyển được 27 viên chức, trong đó có 23 giảng viên (3 PGS, 8 TS, còn lại là Thạc sĩ).

Hàng năm, Học viện đều xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho giảng viên và nhân viên trình Giám đốc Học viện CTQGHCM phê duyệt. Trong 5 năm liên kề, Học viện đã cử một số lớn CBGV đi học dài hạn trong và ngoài nước, cụ thể: 51 CBGV đi nghiên cứu sinh trong nước; 6 CBGV đi nghiên cứu sinh nước ngoài; 26 CBGV học cao học trong nước; 6 CBGV học cao học nước ngoài; và 111 cán bộ đi học cao cấp lý luận chính trị.

Công tác quy hoạch của Học viện được tiến hành công khai, dân chủ, đúng quy định, đảm bảo quy hoạch được những người có năng lực, trình độ đáp ứng nhiệm vụ. Trong chu kỳ KĐCLGD, Học viện bổ nhiệm 56 CBQL và bổ nhiệm lại 36 CBQL theo đúng quy trình, có phẩm chất và năng lực đáp ứng nhiệm vụ của Học viện.

2. Tồn tại TC 5.1.

Học viện chưa xây dựng chiến lược riêng về phát triển nguồn nhân lực đáp ứng tầm nhìn, mục tiêu phát triển và nhu cầu đa dạng hóa các ngành/chuyên ngành đào tạo của Học viện.

3. Đề xuất giải pháp khắc phục TC 5.1.

Học viện cần căn cứ vào Chiến lược phát triển tổng thể để xây dựng chiến lược riêng về lĩnh vực phát triển nhân lực, có kế hoạch và nguồn lực đảm bảo việc bồi dưỡng, tuyển dụng, bổ nhiệm CBQL đáp ứng mục tiêu phát triển toàn diện của Học viện.

4. Mức đạt được của TC 5.1: ĐẠT

Tiêu chí 5.2. Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên được đảm bảo các quyền dân chủ trong trường đại học.

1. Điểm mạnh TC 5.2.

Học viện đã ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của Học viện Báo chí và Tuyên truyền vào năm 2013 (Quy chế tạm thời - Quyết định số 2789/QĐ-HVBC&TT-TCCB ngày 11/10/2013) và cập nhật, ban hành Quy chế chính thức vào năm 2017 (Quyết định số 727/QĐ-HVBC&TT ngày 20/2/2017). Hằng năm tại hội nghị CBVC, Học viện có tổng kết, báo cáo tình hình thực hiện quy chế dân chủ và kế hoạch triển khai thực hiện quy chế dân chủ năm tiếp theo đối với CBQL, giảng viên và nhân viên.

Học viện thực hiện công khai hoá các hoạt động theo quy định như: Công khai thu chi tài chính, kê khai tài sản, đánh giá thi đua khen thưởng. Hằng tuần, Học viện có lịch gặp giữa Lãnh đạo Học viện với người học và các tổ chức đoàn thể để lắng nghe, tiếp thu các ý kiến góp ý, phản hồi. Học viện bố trí lịch tiếp công dân, đặt tại

tầng 10 tòa nhà A1 với lịch trực cụ thể cho cán bộ phòng Thanh tra để tiếp nhận các ý kiến phản ánh của CBGV, nhân viên và người học. Trong giai đoạn 2013-2017, Học viện không nhận được trường hợp khiếu nại, tố cáo nào. Kết quả phỏng vấn cho thấy, CBGV, nhân viên và người học hài lòng với môi trường học tập và làm việc của Học viện.

2. Tồn tại TC 5.2.

Học viện chưa triển khai khảo sát đánh giá sự hài lòng của CBGV, nhân viên, người lao động về các hoạt động của Học viện. Qua phỏng vấn cho thấy, CBGV, nhân viên tham gia đóng góp ý kiến cho các kế hoạch, chiến lược, quy chế, quy định của Học viện còn hạn chế, một số ý kiến đóng góp còn chung chung, mang tính hình thức.

3. Đề xuất giải pháp khắc phục TC 5.2.

Học viện cần triển khai khảo sát ý kiến của CBGV, nhân viên, người lao động một cách bài bản. Lãnh đạo Học viện cần phối hợp với Ban Chấp hành Công đoàn, Đoàn Thanh niên và các khoa, bộ môn, phòng chức năng phổ biến, tuyên truyền nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của mọi CBGV và nhân viên trong việc tham gia đóng góp ý kiến vào các chủ trương, kế hoạch, chiến lược cũng như các văn bản quản lý, điều hành của Học viện.

4. Mức đạt được của TC 5.2: ĐẠT

Tiêu chí 5.3. Có chính sách, biện pháp tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước.

1. Điểm mạnh TC 5.3.

Học viện có chính sách tạo điều kiện để CBQL và giảng viên tham gia hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ như: Quy định hỗ trợ học phí, được hưởng nguyên lương đối với CBGV đi học sau đại học, học cao cấp lý luận chính trị ở các cơ sở đào tạo khác; được hưởng nguyên lương, miễn học phí, kinh phí đào tạo cho CBGV đi đào tạo tại Học viện. Ngoài ra, Học viện có chính sách hỗ trợ về kinh phí: hỗ trợ 3 triệu đồng/người khi hoàn thành thạc sĩ và 5 triệu đồng/người khi hoàn thành tiến sĩ. Học viện có khen thưởng hằng năm cho CBGV có thành tích xuất sắc trong NCKH với mức thưởng 1 triệu đồng/người; thưởng cá nhân có bài báo khoa học đăng trên tạp chí quốc tế 3 triệu đồng/bài báo khoa học (Quyết định số 88/QĐ-HVBC&TT ngày 25/9/2011).

Trong 5 năm liền kề, Học viện đã chi 6,4 tỷ đồng để hỗ trợ CBQL và giảng viên tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ.

Hằng năm, Học viện đều tổng kết và có báo cáo về hoạt động hỗ trợ, tạo điều kiện của Học viện đối với CBGV tham gia hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ.

2. Tồn tại TC 5.3.

Học viện chưa định kỳ hằng năm khảo sát nhu cầu đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của CBQL và giảng viên làm cơ sở để xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí đáp ứng nhu cầu đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của CBQL và giảng viên.

3. Đề xuất giải pháp khắc phục TC 5.3.

Hằng năm, Học viện cần định kỳ khảo sát CBQL và giảng viên về nhu cầu và nguyện vọng được học tập bồi dưỡng làm cơ sở để đưa ra các chuyên đề, các lớp/khóa đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn hoặc ưu tiên cử CBGV đi học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

4. Mức đạt được của TC 5.3: ĐẠT

Tiêu chí 5.4. Đội ngũ cán bộ quản lý có phẩm chất đạo đức, năng lực quản lý chuyên môn, nghiệp vụ và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

1. Điểm mạnh TC 5.4.

Học viện hiện có 92 CBQL các cấp (được hưởng phụ cấp trách nhiệm) đều là Đảng viên gồm 3 người trong Ban Giám đốc; 33 Lãnh đạo phòng chức năng (trưởng/phó phòng/đơn vị); 56 Lãnh đạo khoa và bộ môn. Đội ngũ CBQL cơ bản đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ công tác về năng lực, phẩm chất theo từng vị trí công việc đảm nhiệm.

CBQL có trình độ cao cấp lý luận chính trị là 90%. 84/89 (97,6%) CBQL khoa, bộ môn, phòng chức năng có trình độ chuyên môn từ thạc sĩ trở lên. 100% CBQL có trình độ ngoại ngữ đạt chuẩn và có trình độ tin học đạt yêu cầu; có phẩm chất đạo đức và được bổ nhiệm vị trí theo lĩnh vực chuyên môn được đào tạo. Học viện không có CBQL vi phạm các quy định về đạo đức và những điều Đảng viên không được làm; 100% CBQL được đánh giá là Đảng viên đủ tư cách hoàn thành tốt nhiệm vụ.

2. Tồn tại TC 5.4.

Học viện chưa khảo sát mức độ hài lòng của CBVC, giảng viên và người lao động về thái độ và chất lượng làm việc của CBQL. Tại thời điểm đánh giá, Học viện có 01 Phó Trưởng phòng chưa được bồi dưỡng về nghiệp vụ quản lý.

3. Đề xuất giải pháp khắc phục TC 5.4.

Hàng năm, Ban Tổ chức cán bộ cần phối hợp với lãnh đạo các đơn vị khảo sát mức độ hài lòng của CBVC, giảng viên và người lao động về thái độ hỗ trợ và chất lượng làm việc của CBQL Học viện.

Ban Tổ chức cán bộ cần xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý cho các CBQL, đặc biệt là các CBQL trẻ hoặc CBQL mới được tuyển dụng về Học viện.

4. Mức đạt được của TC 5.4: ĐẠT

Tiêu chí 5.5. Có đủ số lượng giảng viên để thực hiện chương trình đào tạo và nghiên cứu khoa học; đạt được mục tiêu của chiến lược phát triển giáo dục nhằm giảm tỷ lệ trung bình sinh viên/giảng viên.

1. Điểm mạnh TC 5.5.

Học viện có 252 giảng viên cơ hữu; tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu của Học viện là 252/405 đạt tỷ lệ 62,2%. Trong số 252 giảng viên cơ hữu có 2 GS, 33 PGS (13,9% trên tổng số giảng viên cơ hữu); 80 TS (31,7%); 126 ThS (50%); 11 cử nhân (4,4%).

Học viện hiện đang đào tạo 13 ngành đại học, 11 ngành thạc sĩ, 6 CTĐT tiến sĩ. Các ngành đào tạo của Nhà trường đều có đủ thành phần giảng viên cơ hữu theo quy định mở ngành của Bộ GD&ĐT. Tại thời điểm đánh giá, tỉ lệ sinh viên/giảng viên quy đổi của Học viện là 16,2 sinh viên/1 GV, tỷ lệ này đáp ứng quy định về điều kiện đảm bảo chất lượng tại Thông tư 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 quy định tỷ lệ sinh viên/giảng viên. Tỷ lệ sinh viên/giảng viên có xu hướng giảm, cụ thể các năm học như sau: năm học 2013-2014: 17,9; năm học 2014-2015: 17,2; năm học 2015-2016: 15,6; năm học 2016-2017: 15,3; năm học 2017-2018: 16,2.

2. Tồn tại TC 5.5.

Học viện có nhiều giảng viên cùng một thời điểm được phân công hướng dẫn học viên cao học vượt nhiều so với quy định trong Thông tư 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ GD&ĐT ban hành quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ (thống kê

năm 2017 có 6 PGS hướng dẫn từ 10-18 học viên; 6 PGS hướng dẫn từ 6-9 học viên; 11 TS hướng dẫn từ 4-9 học viên).

3. Đề xuất giải pháp khắc phục TC 5.5.

Học viện cần có khảo sát, đánh giá nhu cầu nguồn nhân lực để cân đối với quy mô tuyển sinh của Học viện hằng năm. Học viện cần cân đối điều hòa số lượng học viên cao học do một giảng viên hướng dẫn để bảo đảm phù hợp với số lượng cho phép theo quy định trong Thông tư 15/2014/TT-BGD&ĐT ngày 15/5/2014 của Bộ GDĐT để đảm bảo chất lượng hướng dẫn luận văn trình độ thạc sỹ.

4. Mức đạt được của TC 5.5: **CHƯA ĐẠT**

Tiêu chí 5.6. Đội ngũ giảng viên đảm bảo trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo theo quy định. Giảng dạy theo chuyên môn được đào tạo; đảm bảo cơ cấu chuyên môn và trình độ theo quy định; có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học.

1. Điểm mạnh TC 5.6.

Đội ngũ giảng viên cơ hữu của Nhà trường được phân công giảng dạy phù hợp với chuyên môn được đào tạo và có cơ cấu chuyên môn hợp lý. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu của Học viện có trình độ sau đại học chiếm 95,6% (241/252), trong đó 45,6% (115/252) có học vị tiến sỹ và chức danh PGS, GS; 50% có học vị thạc sỹ (126/252). Hiện tại, Học viện có 59 giảng viên đang học nghiên cứu sinh hoặc học cao học. Đội ngũ giảng viên có chuyên môn cao ở các ngành cân đối theo cơ cấu đào tạo.

Hiện tại, 90% giảng viên của Học viện có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm theo quy định; Tất cả các giảng viên đều có chứng chỉ tin học và sử dụng tin học thành thạo phục vụ cho nhiệm vụ giảng dạy.

2. Tồn tại TC 5.6.

Tại thời điểm đánh giá, 10% giảng viên cơ hữu chưa có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm theo quy định; 13% chưa đạt trình độ ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo, NCKH; 4,3% (11/252) giảng viên có trình độ cử nhân, trong đó 08 giảng viên đang học cao học.

3. Đề xuất giải pháp khắc phục TC 5.6.

Ban Tổ chức cán bộ cần phối hợp với lãnh đạo các đơn vị và các giảng viên chưa đạt chuẩn cùng xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng giúp các giảng viên này nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ để đạt các tiêu chuẩn quy định. Đồng thời Học viện cần có chế độ hỗ trợ về thời gian và kinh phí, kèm theo chế tài hợp lý để các giảng viên chưa đạt chuẩn phải phấn đấu đạt các tiêu chuẩn quy định trong khung thời gian đã được thống nhất chung.

4. Mức đạt được của TC 5.6: **CHƯA ĐẠT**

Tiêu chí 5.7. Đội ngũ giảng viên được đảm bảo cân bằng về kinh nghiệm công tác chuyên môn và trẻ hoá của đội ngũ giảng viên theo quy định.

1. Điểm mạnh TC 5.7.

Tại thời điểm đánh giá, cơ cấu đội ngũ giảng viên cơ hữu của Học viện cân đối theo thâm niên, cụ thể giảng viên có thâm niên giảng dạy dưới 10 năm là 109/252 (43,2%); thâm niên 10-20 năm là 89/252 (35,3%); thâm niên trên 20 năm là 47/252 (18,6%).

Đội ngũ giảng viên có xu hướng trẻ hóa, tuổi đời trung bình là 41 tuổi. Giảng viên dưới 30 tuổi chiếm 12,7%; từ 30 đến 40 tuổi chiếm 42,1%; từ 41 đến 50 chiếm 25,4%; trên 50 chiếm 19,8%.

2. Tồn tại TC 5.7.

Đội ngũ giảng viên được trẻ hóa nhưng chưa giàu kinh nghiệm giảng dạy đặc biệt là kinh nghiệm trong NCKH.

3. Đề xuất giải pháp khắc phục TC 5.7.

Các bộ môn, các khoa của Học viện cần định kỳ hằng năm tổ chức một số seminar để các chuyên gia và các giảng viên giỏi chia sẻ và trao đổi bồi dưỡng các giảng viên trẻ về kinh nghiệm, các phương pháp và kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ để nâng cao tay nghề cho đội ngũ giảng viên trẻ và các kỹ năng triển khai các đề tài NCKH lớn.

4 Mức đạt được của TC 5.7: ĐẠT

Tiêu chí 5.8. Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên đủ số lượng, có năng lực chuyên môn và được định kỳ bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, phục vụ có hiệu quả cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học.

1. Điểm mạnh TC 5.8.

Tại thời điểm đánh giá, Học viện có 133 kỹ thuật viên, nhân viên (chiếm 32,8% tổng số CBVC của Học viện). Tỷ lệ nhân viên, kỹ thuật viên có trình độ đại học và sau đại học chiếm 83,5%. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên của Học viện có cơ cấu phù hợp, đủ số lượng và yêu cầu chuyên môn theo ngành đào tạo, được phân công đúng yêu cầu công việc đảm nhận tại các phòng chức năng, các bộ phận hỗ trợ, thư viện vv...

Trong 05 năm liên kê, Nhà trường đã chi xấp xỉ 6,5 tỉ đồng cho 409 lượt kỹ thuật viên, chuyên viên, nhân viên của Học viện tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng ngắn hạn về nghiệp vụ như các lớp về nghiệp vụ quản trị mạng, quản lý tài chính, thanh tra, khảo thí do Học viện CTQG HCM và các cơ sở đào tạo trong và

ngoài nước tổ chức. Số nhân viên, kỹ thuật viên được cử đi học đại học là 6 người; học cao học là 18 người. Mỗi người được đi đào tạo, bồi dưỡng trung bình ít nhất 01 lần/05 năm.

Hàng năm, Học viện đều tổ chức đánh giá hiệu quả làm việc của đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên; kết quả đánh giá cho thấy 100% kỹ thuật viên, nhân viên đều đạt mức hoàn thành nhiệm vụ trở lên.

Kết quả phỏng vấn cho thấy, CBGV và người học hài lòng về hoạt động hỗ trợ của đội ngũ kỹ thuật viên, chuyên viên và nhân viên phục vụ.

2. Tồn tại TC 5.8.

Học viện chưa định kỳ khảo sát bài bản về mức độ hài lòng của CBGV và người học đối với hoạt động hỗ trợ của đội ngũ kỹ thuật viên, chuyên viên và nhân viên phục vụ của Học viện.

Kết quả phỏng vấn cho thấy đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên của Học viện có ít cơ hội được đi thăm quan, học tập nước ngoài để nâng cao nghiệp vụ và trình độ ngoại ngữ.

3. Đề xuất giải pháp khắc phục TC 5.8.

Hàng năm, Học viện cần có nghiên cứu và khảo sát đánh giá nhu cầu cũng như mức độ hài lòng của CBGV và người học đối với hoạt động hỗ trợ của đội ngũ kỹ thuật viên, chuyên viên và cán bộ phục vụ của Học viện; đồng thời khảo sát nhu cầu học tập, phát triển của đội ngũ này để đảm bảo đáp ứng tốt các yêu cầu hoạt động và mục tiêu phát triển của Học viện.

Học viện cần nghiên cứu và hỗ trợ, tạo cơ hội cho đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên được thăm quan, học tập nước ngoài để nâng cao nghiệp vụ cũng như trình độ ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu công tác của Học viện.

4. Mức đạt được của TC 5.8: ĐẠT

ĐÁNH GIÁ CHUNG TIÊU CHUẨN 5

Điểm mạnh của Tiêu chuẩn 5

Trong giai đoạn 2013-2017, công tác tuyển dụng viên chức được thực hiện công khai, minh bạch về chỉ tiêu kế hoạch, tiêu chí tuyển dụng; Học viện đã tuyển dụng 27 viên chức, trong đó có 23 giảng viên (3 PGS, 8 TS, còn lại là Thạc sĩ) được tuyển dụng. Học viện đã cử 77 CBGV đi học cao học và nghiên cứu sinh trong nước; 12 CBGV học cao học và nghiên cứu sinh ở nước ngoài; 111 CBGV học lớp lý luận chính trị cao cấp. Công tác quy hoạch và bổ nhiệm CBQL của Học viện được công khai, dân chủ và đã bổ nhiệm 56 CBQL và bổ nhiệm lại 36 CBQL theo đúng quy trình, có phẩm chất và năng lực đáp ứng nhiệm vụ của Học viện.

Học viện đã ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của Học viện. Hằng năm, Học viện có tổng kết, báo cáo và xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện năm tiếp theo. Học viện có chính sách tạo điều kiện để CBQL và giảng viên tham gia hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ; khen thưởng hằng năm cho CBGV có thành tích xuất sắc trong NCKH với mức thưởng 1 triệu đồng/người; thưởng cá nhân có bài báo khoa học đăng trên tạp chí quốc tế 3 triệu đồng/bài báo khoa học. Trong giai đoạn 2013-2017, Học viện đã chi 6,4 tỷ đồng để hỗ trợ CBQL và giảng viên tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ.

Đội ngũ CBQL cơ bản đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ công tác về năng lực, phẩm chất theo từng vị trí công việc đảm nhiệm. CBQL có trình độ cao cấp lý luận chính trị là 90%; 97,6% CBQL khoa, bộ môn, phòng chức năng có trình độ chuyên môn từ thạc sĩ trở lên; 100% CBQL có trình độ ngoại ngữ đạt chuẩn và có trình độ tin học đạt yêu cầu; có phẩm chất đạo đức và được bổ nhiệm vị trí theo lĩnh vực chuyên môn được đào tạo.

Học viện có 252 giảng viên cơ hữu, trong đó có 2 GS, 33 PGS (13,9% trên tổng số giảng viên cơ hữu); 80 TS (31,7%); 126 ThS (50%); 11 cử nhân (4,4%). Các ngành đào tạo của Nhà trường đều có đủ thành phần giảng viên cơ hữu theo quy định

mở ngành của Bộ GD&ĐT. Tại thời điểm đánh giá, tỉ lệ sinh viên/giảng viên quy đổi của Học viện là 15,82 sinh viên/1 GV. Đội ngũ giảng viên cơ hữu được phân công giảng dạy phù hợp với chuyên môn được đào tạo và có cơ cấu chuyên môn hợp lý. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ sau đại học chiếm 95,6%; trong đó 45,6% có học vị tiến sĩ và chức danh PGS, GS; 50% có học vị thạc sĩ. Tại thời điểm đánh giá, cơ cấu đội ngũ giảng viên cơ hữu của Học viện cân đối theo thâm niên. Giảng viên có thâm niên giảng dạy dưới 10 năm là 43,2%; thâm niên 10-20 năm là 35,3%; thâm niên trên 20 năm là 18,6%. Đội ngũ giảng viên có xu hướng trẻ hóa, tuổi đời trung bình là 41 tuổi. Giảng viên dưới 30 tuổi chiếm 12,7%; từ 30 đến 40 tuổi chiếm 42,1%; từ 41 đến 50 chiếm 25,4%; trên 50 chiếm 19,8%.

Học viện có 133 kỹ thuật viên, nhân viên trong đó có trình độ đại học và sau đại học chiếm 83,5%. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên của Học viện có cơ cấu phù hợp, đủ số lượng và yêu cầu chuyên môn theo ngành đào tạo.

Trong 05 năm liền kề, Nhà trường đã chi xấp xỉ 6,5 tỉ đồng cho 409 lượt kỹ thuật viên, chuyên viên, nhân viên của Học viện tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng ngắn hạn về nghiệp vụ. Số nhân viên, kỹ thuật viên được cử đi học đại học là 6 người; học cao học là 18 người. Mỗi người được đi đào tạo, bồi dưỡng trung bình ít nhất 01 lần/05 năm. 100% kỹ thuật viên, nhân viên được đánh giá đạt mức hoàn thành nhiệm vụ trở lên.

Tồn tại của Tiêu chuẩn 5

Học viện chưa xây dựng chiến lược riêng về phát triển nguồn nhân lực đáp ứng tầm nhìn, mục tiêu phát triển và nhu cầu đa dạng hóa các ngành/chuyên ngành đào tạo của Học viện.

Học viện chưa triển khai khảo sát đánh giá sự hài lòng của CBGV, nhân viên, người lao động về các hoạt động của Học viện; chưa khảo sát mức độ hài lòng của CBVC, giảng viên và người lao động về thái độ và chất lượng làm việc của CBQL và đội ngũ kỹ thuật viên và nhân viên của Học viện.

CBGV, nhân viên tham gia đóng góp ý kiến cho các kế hoạch, chiến lược, quy chế, quy định của Học viện còn hạn chế, một số ý kiến đóng góp còn chung chung, mang tính hình thức. Học viện chưa định kỳ hằng năm khảo sát nhu cầu đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của CBQL và giảng viên làm cơ sở để xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí đáp ứng nhu cầu đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của CBQL và giảng viên.

Học viện có nhiều giảng viên cùng một thời điểm được phân công hướng dẫn học viên cao học vượt nhiều so với quy định trong Thông tư 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ GD&ĐT (thống kê năm 2017 có 6 PGS hướng dẫn từ 10-18 học viên; 6 PGS hướng dẫn từ 6-9 học viên; 11 TS hướng dẫn từ 4-9 học viên).

Tại thời điểm đánh giá, Học viện có 10% giảng viên cơ hữu chưa có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm theo quy định; 13% chưa đạt trình độ ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo; 4,3% (11/252) giảng viên có trình độ cử nhân, trong đó 08 giảng viên đang học cao học.

Đội ngũ giảng viên được trẻ hóa nhưng chưa giàu kinh nghiệm giảng dạy đặc biệt là kinh nghiệm trong NCKH.

Khuyến nghị của Tiêu chuẩn 5

Học viện cần căn cứ vào Chiến lược phát triển tổng thể Học viện để xây dựng chiến lược riêng về lĩnh vực phát triển nhân lực, có kế hoạch và nguồn lực đảm bảo việc bồi dưỡng, tuyển dụng, bổ nhiệm CBQL đáp ứng mục tiêu phát triển toàn diện của Học viện.

Học viện cần định kỳ khảo sát ý kiến của CBGV, nhân viên, người lao động một cách bài bản. Học viện cần phối hợp với Ban Chấp hành Công đoàn, Đoàn Thanh niên và các khoa, bộ môn, phòng chức năng phổ biến, tuyên truyền nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của mọi CBGV và nhân viên trong việc tham gia đóng góp ý kiến vào các chủ trương, kế hoạch, chiến lược cũng như các văn bản quản lý, điều hành của Học viện.

Hàng năm, Học viện cần định kỳ khảo sát CBQL và giảng viên về nhu cầu và nguyện vọng được học tập bồi dưỡng làm cơ sở để đưa ra các chuyên đề, các lớp/khóa đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn hoặc ưu tiên cử CBGV đi học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

Hàng năm, Ban Tổ chức cán bộ cần phối hợp với lãnh đạo các đơn vị khảo sát mức độ hài lòng của CBVC, giảng viên và người lao động về thái độ hỗ trợ và chất lượng làm việc của CBQL. Ban Tổ chức cán bộ cần xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý cho các CBQL, đặc biệt là các CBQL trẻ hoặc CBQL mới được tuyển dụng.

Học viện cần khảo sát, đánh giá nhu cầu nguồn nhân lực để cân đối với quy mô tuyển sinh của Học viện hàng năm. Học viện cần cân đối điều hòa số lượng học viên cao học do một giảng viên hướng dẫn để bảo đảm phù hợp với số lượng cho phép theo quy định trong Thông tư 15/2014/TT-BGD&ĐT ngày 15/5/2014 của Bộ GDĐT để đảm bảo chất lượng hướng dẫn luận văn trình độ thạc sỹ.

Ban Tổ chức cán bộ cần phối hợp với lãnh đạo các đơn vị và các giảng viên chưa đạt chuẩn cùng xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng giúp các giảng viên này nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ để đạt các tiêu chuẩn quy định. Đồng thời Học viện cần có chế độ hỗ trợ về thời gian và kinh phí, kèm theo chế tài hợp lý để các giảng viên chưa đạt chuẩn phải phấn đấu đạt các tiêu chuẩn quy định trong khung thời gian đã được thống nhất chung.

Các bộ môn, các khoa của Học viện cần định kỳ hàng năm tổ chức một số seminar để các chuyên gia và các giảng viên giỏi chia sẻ và trao đổi bồi dưỡng các giảng viên trẻ về kinh nghiệm, các phương pháp và kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ để nâng cao tay nghề cho đội ngũ giảng viên trẻ và các kỹ năng triển khai các đề tài NCKH lớn.

Học viện cần có nghiên cứu và khảo sát đánh giá nhu cầu cũng như mức độ hài lòng của CBGV và người học đối với hoạt động hỗ trợ của đội ngũ kỹ thuật viên, chuyên viên và cán bộ phục vụ của Học viện; đồng thời khảo sát nhu cầu học tập,

phát triển của đội ngũ này để đảm bảo đáp ứng tốt các yêu cầu hoạt động và mục tiêu phát triển của Học viện. Học viện cần nghiên cứu và hỗ trợ, tạo cơ hội cho đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên được thăm quan, học tập nước ngoài để nâng cao nghiệp vụ cũng như trình độ ngoại ngữ.

Tiêu chuẩn 5 có 8 tiêu chí: - Có 6/8 tiêu chí ĐẠT

- Có 2/8 tiêu chí CHƯA ĐẠT (TC5.5 & TC5.6)

- Có 0 tiêu chí KHÔNG ĐÁNH GIÁ

TIÊU CHUẨN 6: NGƯỜI HỌC

Tiêu chí 6.1. Người học được hướng dẫn đầy đủ về chương trình đào tạo, kiểm tra đánh giá và các quy định trong quy chế đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1. Điểm mạnh TC 6.1.

Trong “Tuần sinh hoạt công dân - Học sinh sinh viên” đầu khóa, người học đã được giới thiệu các quy chế về đào tạo như: Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Bộ GD&ĐT; Quy chế về đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên Học viện BC&TT; Quy chế quản lý sinh viên ký túc xá và nghĩa vụ quân sự... Sinh viên được cấp “Sổ tay sinh viên”, trong đó có quy định phương pháp kiểm tra đánh giá các môn học, các qui định trong quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT và của Học viện. Đồng thời, Học viện đã công bố đề cương chi tiết môn học trên cổng thông tin điện tử của Học viện.

Vào đầu mỗi học phần, giảng viên có phổ biến về chương trình học phần, mục tiêu và yêu cầu về kiểm tra đánh giá. Đồng thời đội ngũ Cố vấn học tập có nhiệm vụ hỗ trợ và tư vấn các vấn đề liên quan cho người học trong suốt quá trình học tập.

2. Tồn tại TC 6.1.

Kết quả chấm bài viết thu hoạch về “Tuần sinh hoạt công dân - Học sinh sinh viên” cho thấy, vẫn còn tỷ lệ viết thu hoạch không đạt yêu cầu: cụ thể: năm 2013: 9,29%; năm 2014: 6,96%; năm 2015: 14,06%; năm 2016: 55,36%; năm 2017: 8,63%.

3. Đề xuất hướng khắc phục TC 6.1.

Phòng Công tác chính trị cần phối hợp với Đoàn Thanh niên quan tâm tìm hiểu tâm tư nguyện vọng của những sinh viên có kết quả viết thu hoạch không đạt yêu cầu để có những hỗ trợ về tâm lý và những giúp đỡ để những sinh viên này nắm được các quy định chung của Học viện và các quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT.

4. Mức đạt được của TC 6.1: ĐẠT

Tiêu chí 6.2. Người học được đảm bảo chế độ chính sách xã hội, được khám sức khoẻ theo quy định y tế học đường; được tạo điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao và được đảm bảo an toàn trong khuôn viên của nhà trường.

1. Điểm mạnh TC 6.2.

Người học đã được thông báo đầy đủ các thông tin, văn bản quy định về chế độ chính sách xã hội bằng nhiều hình thức khác nhau: thông qua Tuần sinh hoạt Công dân HSSV đầu khoá học/đầu năm học; các thông báo trên trang thông tin điện tử của Học viện, thông báo gửi trực tiếp đến các lớp, khoa. Trong giai đoạn 2013-2017, 100% người học thuộc các đối tượng chính sách đã được đảm bảo đầy đủ các chế độ như: trợ cấp xã hội, học bổng khuyến khích học tập, trợ cấp theo quy định của Đảng và Nhà nước. Hằng năm, có khoảng 10 % sinh viên được cấp học bổng. Tính từ năm học 2012-2013 đến năm học 2016-2017, Học viện đã cấp 5.336 suất học bổng khuyến khích học tập và 3.346 suất trợ cấp xã hội với tổng số tiền 20.434.000.000 VND và trợ cấp cho 1.548 người học với tổng số tiền là: 16.073.676.000 VND theo Hướng dẫn số 38/HD-BTCTW ngày 30/3/2005 của Ban Tổ chức Trung ương về thực hiện trợ cấp đối với học viên đi học tại các trường chính trị.

Trạm Y tế của Học viện được biên chế 1 bác sỹ, 3 nhân viên. Học viện đã ký hợp đồng với các cơ sở y tế đủ điều kiện (Bệnh viện Trường Đại học Y, Bệnh viện Bộ Nông nghiệp, Trung tâm Bác sỹ gia đình) để thực hiện việc khám sức khoẻ cho

sinh viên vào đầu khoá học. 100% Sinh viên được khám sức khỏe khi vào nhập học, khám định kỳ theo qui định của Bộ GD&ĐT và Bộ Y tế.

Nhà trường đã hoàn thành và đưa vào sử dụng Khu liên hợp thể dục, thể thao, vui chơi ở Ký túc xá (có 01 sân bóng đá, 01 sân bóng chuyền, 01 đường chạy, 01 khu tập xà đơn, 01 sân khấu di động). Sinh viên được tham gia tập luyện và thi đấu các môn thể thao, biểu diễn văn nghệ.

Học viện có bộ phận bảo vệ 22 người làm nhiệm vụ bảo vệ, trực 24/24; có nội quy và hệ thống PCCC đảm bảo an toàn cho người học. Trong giai đoạn đánh giá, trong khuôn viên Học viện không xảy ra hiện tượng mất an ninh, trật tự, không an toàn cho người học.

2. Tồn tại TC 6.2.

Hệ thống cứu hỏa ở khu vực ký túc xá nhà E6 chưa thật sự đảm bảo an toàn cho người học trong trường hợp nếu có xảy ra cháy nổ.

3. Đề xuất hướng khắc phục TC 6.2.

Học viện cần nghiên cứu thiết kế lại hệ thống cứu hỏa nhà E6 để bảo đảm an toàn cho người học.

5. Mức đạt được của TC 6.2: ĐẠT

Tiêu chí 6.3. Công tác rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học được thực hiện có hiệu quả.

1. Điểm mạnh TC 6.3.

Hàng năm, Phòng Công tác chính trị phối hợp chặt chẽ với các khoa có sinh viên, các tổ chức đoàn thể xây dựng và triển khai các kế hoạch, chương trình rèn luyện chính trị, tư tưởng nhằm định hướng về chính trị, tư tưởng cho sinh viên trước

diễn biến phức tạp của kinh tế - chính trị - xã hội, giúp sinh viên nâng cao ý thức chính trị, không bị kích động, lôi kéo vào các hoạt động, các tổ chức chính trị sai trái.

Học viện đã vận dụng nhiều hình thức, phương pháp rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho người học như: Học tập và quán triệt Nghị quyết của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước; hưởng ứng phong trào “Tuổi trẻ học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” do Bộ GD&ĐT phát động; tổ chức các cuộc thi tìm hiểu như: “Tìm hiểu Hiến pháp nước Cộng hoà XHCN Việt nam”, thi viết về “Người công an nhân dân”, “Tôi yêu tổ quốc tôi”, “Kỳ vọng Việt nam”; tổ chức tháng hành động chống ma túy, tham gia các phong trào văn nghệ tuyên truyền ca khúc cách mạng, các lớp bồi dưỡng nhận thức về Đảng; tham gia hoạt động từ thiện, nhân đạo; sinh viên tham gia công tác tuyên truyền, phục vụ hiến máu tại các “Lễ hội xuân hồng” hằng năm; giúp đỡ trẻ em ở làng SOS; tình nguyện các giúp đỡ đồng bào miền núi..

Học viện đã thực hiện việc đánh giá kết quả rèn luyện của người học hệ đại học chính quy. Kết quả rèn luyện của người học có trên 80% đạt mức khá trở lên.

Trong giai đoạn đánh giá, Học viện được tặng Cờ thi đua của Chính phủ và Học viện CTQG HCM. Đoàn thanh niên Học viện được tặng 04 Bằng khen của Ban Chấp hành Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, 02 Bằng khen của Hội Chữ thập đỏ Việt Nam, 02 Bằng khen của Đoàn thanh niên Khối các cơ quan Trung ương, 01 Bằng khen của Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam.

2. Tồn tại TC 6.3.

Tỷ lệ sinh viên vi phạm kỷ luật hằng năm đáng kể (năm học 2015 - 2016: 5,47 %; năm học 2016 - 2017: 3,43 %).

Việc đánh giá phân loại kết quả rèn luyện của người học tại một số khoa chưa quán triệt đúng quy trình quy định về đánh giá phân loại kết quả rèn luyện của người học theo Thông tư số 16/2015/TT-BGDĐT ngày 12/8/2015 của Bộ GD&ĐT.

3. Đề xuất hướng khắc phục TC 6.3.

Phòng Công tác chính trị cần phối hợp chặt chẽ với các khoa, Đoàn thanh niên để có các biện pháp giáo dục nâng cao ý thức, trách nhiệm của sinh viên trong học tập, rèn luyện, chấp hành quy chế, quy định của Học viện.

Phòng Công tác chính trị cần hướng dẫn chi tiết và giám sát việc các khoa đánh giá kết quả rèn luyện người học theo Thông tư 16 của Bộ GD&ĐT và Quy định đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên đào tạo trình độ đại học chính quy của Học viện (Quyết định số 3941/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 31/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền).

5. Mức đạt được của TC 6.3: ĐẠT.

Tiêu chí 6.4. Công tác Đảng, đoàn thể có tác dụng tốt trong việc rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học.

1. Điểm mạnh TC 6.4.

Đảng bộ Học viện đã có các biện pháp, hình thức rèn luyện nhằm giúp cho người học có nhận thức tốt về chính trị, tư tưởng đạo đức và lối sống thông qua hoạt động của Đoàn Thanh niên Học viện.

Tại thời điểm đánh giá, Học viện có 87 người học hệ đại học chính quy là Đảng viên đang sinh hoạt tại 15 chi bộ của các khoa chuyên môn.

Các hoạt động của Đoàn Thanh niên đã chú trọng xây dựng nhận thức chính trị đúng đắn của đoàn viên - sinh viên, nâng cao tình yêu thương đùm bọc, giúp đỡ lẫn nhau, tăng cường và rèn luyện cho đoàn viên đạo đức, kỹ năng sống; các câu lạc bộ hoạt động tích cực, góp phần xây dựng nếp sống văn minh trong môi trường học đường, tạo nên những sân chơi lành mạnh, bổ ích cho sinh viên. Trong giai đoạn

đánh giá, không có hiện tượng người học tự phát tham gia vào các hoạt động của các tổ chức phản động, biểu tình trái phép.

Hằng năm, Đoàn thanh niên đều xây dựng kế hoạch hoạt động và tổng kết công tác Đoàn và phong trào thanh niên. Đoàn Thanh niên Học viện đã tổ chức được nhiều hoạt động xã hội, nhân đạo, từ thiện như: Tình nguyện tiếp sức mùa thi, Mùa hè xanh, quyên góp ủng hộ đồng bào bị thiên tai, phong trào hiến máu nhân đạo v.v. được người học ủng hộ và nhiệt tình tham gia

Đảng uỷ Học viện tổ chức các lớp bồi dưỡng nhận thức về Đảng cho các đoàn viên ưu tú, trong giai đoạn 2013- 2017 đã tổ chức được 13 khóa “Bồi dưỡng nhận thức về Đảng” và cấp Giấy chứng nhận hoàn thành khóa bồi dưỡng cho 1.730 Đoàn viên ưu tú là người học và kết nạp được 953 Đảng viên mới là người học. Số người học được tham gia các lớp “Bồi dưỡng nhận thức về Đảng” và được kết nạp vào Đảng hai năm cuối của chu kỳ KĐCLGD có xu hướng ngày càng tăng, năm 2013: 225 người; năm 2014: 117 người; năm 2015: 146 người; năm 2016: 213 người, năm 2017: 252 người.

2. Tồn tại TC 6.4.

Cán bộ Đoàn Thanh niên phần lớn là sinh viên, chưa được đào tạo nhiều kỹ năng, nhất là kỹ năng mềm nên còn hạn chế về kinh nghiệm lãnh đạo và tổ chức các hoạt động phong trào cho Đoàn viên.

3. Đề xuất hướng khắc phục TC 6.4.

Học viện cần tạo điều kiện để cán bộ Đoàn các cấp được tham gia các khóa tập huấn, học tập để nâng cao năng lực, kinh nghiệm lãnh đạo và tổ chức các hoạt động của Đoàn Thanh niên.

5. Mức đạt được của TC 6.4: ĐẠT

Tiêu chí 6.5. Có các biện pháp cụ thể, có tác dụng tích cực để hỗ trợ việc học tập và sinh hoạt của người học.

1. Điểm mạnh TC 6.5.

Học viện đã ban hành Quy định về công tác cố vấn học tập trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền (Quyết định số 3935/QĐ-HVBC TT-ĐT ngày 25/11/2015) quy định nhiệm vụ, quyền hạn, chế độ làm việc của cố vấn học tập với sinh viên. Hệ thống cố vấn học tập ở tất cả các lớp để hướng dẫn, giúp đỡ sinh viên mới trong xây dựng lịch học tập, đăng ký phần mềm học tập, thực hiện nhiệm vụ học tập và rèn luyện. Vào đầu năm học, Học viện tổ chức tập huấn đội ngũ cố vấn học tập, rà soát lại quá trình thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ cố vấn học tập các lớp để có biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của đội ngũ này.

Ngay từ đầu khóa học và trong các đợt sinh hoạt do các khoa và Đoàn Thanh niên tổ chức, sinh viên được hướng dẫn phương pháp học tập ở bậc đại học, phương pháp học các môn chuyên ngành, phương pháp học ngoại ngữ, NCKH, hướng dẫn sử dụng thư viện, tìm kiếm tài liệu học tập.

Học viện đã tìm nguồn tài trợ từ các tổ chức, doanh nghiệp; vận động các giảng viên và các lớp ủng hộ Quỹ hỗ trợ sinh viên và thành lập Ban quản lý Quỹ hỗ trợ sinh viên vào năm 2013 để tổ chức, quản lý và thực hiện hỗ trợ cho sinh viên.

Phòng Công tác chính trị đã thực hiện tư vấn, giúp đỡ sinh viên có nhu cầu tài chính, vay vốn tín dụng. Trong chu kỳ KĐCLGD, Học viện đã hỗ trợ và tạo điều kiện để người học có thể vay vốn tín dụng cho 278 sinh viên, đồng thời tìm kiếm các nguồn học bổng từ các doanh nghiệp, các nhà tài trợ cho 339 suất với tổng số tiền là 745.400.000 VNĐ.

Học viện tạo điều kiện, bố trí cho sinh viên là con em dân tộc thiểu số, các tỉnh miền Nam, miền núi, con em dân tộc vùng khó khăn thuộc diện được ở Ký túc xá, đồng thời phối hợp với các Làng sinh viên ở khu vực Mỹ Đình II, Pháp Vân để bố trí hoặc giới thiệu nơi ở an toàn cho sinh viên, hỗ trợ sinh viên dịp về nghỉ hè, tết.

Học viện tổ chức các buổi tọa đàm trao đổi nhằm bồi dưỡng nâng cao các kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tổ chức, kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng nghề nghiệp giúp sinh viên học tập, rèn luyện và xin việc làm.

2. Tồn tại TC 6.5.

Số phòng ký túc xá của Học viện chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu của người học; vẫn còn hiện tượng thiếu nước vào mùa hè tại khu ký túc xá. Mạng wifi tại khu ký túc xá E6 yếu.

3. Đề xuất hướng khắc phục TC 6.5.

Học viện cần có giải pháp thúc đảm bảo tiến độ xây dựng để có thể đưa vào sử dụng khu nhà ký túc xá A5 nhằm đáp ứng nhu cầu ở ký túc xá của người học.

Học viện cần đầu tư cho khu ký túc xá để đảm bảo đủ nguồn nước sinh hoạt về mùa hè cho sinh viên và cải thiện mạng wifi khu vực ký túc xá, đáp ứng yêu cầu học tập của sinh viên.

5. Mức đạt được của TC 6.5: ĐẠT

Tiêu chí 6.6. Thường xuyên tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống lành mạnh, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng luật pháp, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và nhà nước và các nội quy của nhà trường cho người học.

1. Điểm mạnh TC 6.6.

Hàng năm, Học viện đã tổ chức các đợt tuyên truyền giáo dục đạo đức, lối sống lành mạnh, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng luật pháp, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước và các nội quy của Nhà trường cho người học thông qua nhiều kênh khác nhau (Tuần sinh hoạt Công dân – Học sinh sinh viên đầu

năm học, thông qua các hoạt động ngoại khoá, các hoạt động do Đoàn Thanh niên tổ chức...).

Phòng Công tác chính trị đã triển khai nhiều chương trình giáo dục chính trị, tư tưởng, quy chế, đạo đức, lối sống cho người học. Sử dụng nhiều hình thức giáo dục phù hợp với người học: thông qua các đợt học tập, quán triệt nghị quyết của Đảng, các buổi báo cáo, trao đổi về giáo dục đạo đức, lối sống cho sinh viên, qua sinh hoạt của tổ chức đoàn, sinh hoạt lớp, giao ban sinh viên tại các khoa, thông qua các cuộc thi tìm hiểu chính sách, pháp luật, thông qua các phong trào thi đua trong sinh viên, triển khai các đợt tuyên truyền an toàn giao thông và hệ thống các khẩu hiệu, pano, tranh cổ động trong khuôn viên Học viện.

Hàng năm, Học viện tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề (chuyên đề về tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, về văn hóa ứng xử cho sinh viên, về phòng chống ma túy;...) mời các báo cáo viên có uy tín từ Ban Tuyên giáo Trung ương, Hội đồng Lý luận Trung ương, Ban Văn hóa văn nghệ Đài Tiếng nói Việt Nam (GS Hoàng Chí Bảo, PGS. Ngô Văn Thọ, nhà thơ Trần Đăng Khoa...) về nói chuyện với các khóa sinh viên.

Các buổi tập huấn, nói chuyện chuyên đề đều có các tài liệu phục vụ người học (tài liệu học tập và làm theo tấm gương đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; tài liệu học tập Luật giao thông đường bộ; tài liệu “Những kỹ năng cơ bản trong công tác đoàn, Hội và phong trào sinh viên).

2. Tồn tại TC 6.6.

Các hình thức tuyên truyền giáo dục đạo đức lối sống, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước chưa phong phú và chưa hoàn toàn đáp ứng nhu cầu và nguyện vọng của từng nhóm đối tượng.

3. Đề xuất hướng khắc phục TC 6.6.

Phòng Công tác chính trị cần phối hợp với Đoàn Thanh niên hàng năm khảo sát, tìm hiểu tâm tư và nguyện vọng của sinh viên để tổ chức các chuyên đề, các

phong trào, báo cáo về các tấm gương tiêu biểu với các hình thức đa dạng, phù hợp lứa tuổi sinh viên qua đó tuyên truyền giáo dục đạo đức lối sống cho sinh viên và nâng cao nhận thức, ý thức, trách nhiệm của người học để có thể giảm tỷ lệ sinh viên vi phạm quy chế, đạo đức, lối sống.

5. Mức đạt được của TC 6.6: ĐẠT

Tiêu chí 6.7. Có các hoạt động hỗ trợ hiệu quả nhằm tăng tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo.

1. Điểm mạnh TC 6.7.

Phòng Công tác chính trị của Học viện có Bộ phận tư vấn, hướng nghiệp và việc làm sinh viên do một cán bộ thuộc Phòng trực tiếp làm nhiệm vụ tư vấn hướng nghiệp, việc làm cho sinh viên; đồng thời, cán bộ kiêm nhiệm nhiệm vụ tư vấn này của các phòng/khoa/ban có mặt thường trực vào thứ Năm hàng tuần để tư vấn hướng nghiệp cho sinh viên. Ngoài ra, Đoàn thanh niên cũng thành lập Tổ tư vấn, hỗ trợ sinh viên.

Học viện đã triển khai nhiều hoạt động nhằm giúp người tốt nghiệp tìm được việc làm phù hợp sau tốt nghiệp: bồi dưỡng kỹ năng phỏng vấn, viết đơn xin việc, xử lý các tình huống giao tiếp khi xin việc, giúp đỡ sinh viên nâng cao kỹ năng ngoại ngữ, tăng cường kỹ năng thực hành nghề nghiệp cho sinh viên, tổ chức cho sinh viên tham gia hội chợ việc làm, phối hợp với các đơn vị tuyển dụng lao động để tổ chức tọa đàm, tư vấn, hướng dẫn cho sinh viên, giới thiệu vị trí và tiêu chuẩn tuyển dụng, đăng tải các quảng cáo tuyển dụng phù hợp với các ngành nghề đào tạo của Học viện trên trang thông tin điện tử của Học viện.

Hàng năm, Học viện đều xây dựng kế hoạch cho sinh viên của Học viện tham gia các “Hội chợ việc làm” do các đơn vị khác tổ chức (Kế hoạch số 883/KH-HVBC&TT ngày 05/06/2013 tại Đại học Quốc gia Hà Nội; số 2052/KH-HVBC&TT

ngày 05/6/2014 tại Trung tâm Hội nghị Quốc gia, số 116/KH-HVBC&TT ngày 15/3/2015 tại Cung Hữu nghị Việt Xô, số 893/KH-HVBC&TT ngày 05/6/2016 tại Nhà Văn hóa Quận Cầu Giấy).

Kết quả khảo sát của Học viện về việc làm của người học cho thấy: tỷ lệ người học có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp đạt trên 77%, trong đó, tỷ lệ người học có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo trên 55% và có xu hướng tăng dần.

Các CTĐT của Học viện có thông tin về vị trí việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp.

2. Tồn tại TC 6.7.

Hoạt động tư vấn hướng nghiệp và việc làm cho sinh viên chưa đa dạng, chưa xây dựng kế hoạch hoạt động hằng năm. Học viện chưa tổ chức Hội chợ việc làm tại khuôn viên của Học viện.

Các hoạt động hỗ trợ bồi dưỡng kỹ năng thực hành nghiệp vụ tập trung phần lớn cho sinh viên thuộc khối ngành Báo chí; chưa có nhiều các hoạt động này cho sinh viên thuộc các khối ngành khác.

3. Đề xuất hướng khắc phục TC 6.7.

Phòng Công tác chính trị cần chủ động xây dựng các kế hoạch hoạt động tư vấn hướng nghiệp hằng năm để phối hợp chặt chẽ với các khoa, các đơn vị liên quan nâng cao hiệu quả hoạt động tư vấn hướng nghiệp cho người học.

Học viện nên tổ chức hội chợ việc làm tại khuôn viên Học viện để sinh viên có điều kiện tiếp xúc nhiều hơn với các nhà tuyển dụng và có thêm cơ hội tìm việc làm phù hợp.

Phòng Công tác chính trị cần phối hợp chặt chẽ với các khoa trong triển khai hoạt động hỗ trợ kỹ năng thực hành nghiệp vụ cho người học thuộc các khối ngành khác nhau trong Học viện.

5. Mức đạt được của TC 6.7: ĐẠT

Tiêu chí 6.8. Người học có khả năng tìm việc làm và tự tạo việc làm sau khi tốt nghiệp. Trong năm đầu sau khi tốt nghiệp, trên 50% người tốt nghiệp tìm được việc làm đúng ngành được đào tạo.

1. Điểm mạnh TC 6.8.

Học viện đã khảo sát về tình hình việc làm của người học sau tốt nghiệp qua phiếu hỏi (gửi qua email, gửi trực tiếp), qua điện thoại. Hoạt động khảo sát được tiến hành từ năm học 2014-2015. Kết quả khảo sát cho thấy trên 50% sinh viên tốt nghiệp của Học viện tìm được việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo sau 01 năm tốt nghiệp. Cụ thể: sinh viên K31 (năm 2015): có 77,70% sinh viên tìm được việc làm, trong đó có 61,5 % sinh viên có việc làm đúng chuyên ngành; sinh viên K32 (năm 2016): có 86,90% sinh viên tìm được việc làm, trong đó có 65,60 % sinh viên có việc làm đúng chuyên ngành.

Kết quả khảo sát bằng điện thoại của Đoàn ĐGN cho thấy, tỷ lệ sinh viên có việc làm phù hợp với kết quả khảo sát của Học viện.

2. Tồn tại TC 6.8.

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp làm đúng chuyên ngành đào tạo chưa cao. Tỷ lệ sinh viên tự tạo việc làm thấp (năm 2016: có 67 trong tổng số 1152 sinh viên được khảo sát tự tạo được việc làm).

3. Đề xuất hướng khắc phục TC 6.8.

Phòng Công tác chính trị và Đoàn Thanh niên cần tổ chức nhiều khóa bồi dưỡng các kỹ năng mềm và kỹ năng xin việc làm cho sinh viên để gia tăng tỷ lệ có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo và tự tạo việc làm khi tốt nghiệp.

5. Mức đạt được của TC 6.8: ĐẠT

Tiêu chí 6.9. Người học được tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên khi kết thúc môn học, được tham gia đánh giá chất lượng đào tạo của trường đại học trước khi tốt nghiệp.

1. Điểm mạnh TC 6.9.

Hoạt động lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên được triển khai từ năm 2014. Hằng năm, Bộ phận Đảm bảo chất lượng của Học viện xây dựng kế hoạch công tác đảm bảo chất lượng từ đầu năm học. Người học trước khi tốt nghiệp được tham gia đánh giá chất lượng đào tạo của Học viện từ năm 2014. Cả hai khảo sát trên được thực hiện bằng phiếu từ năm học 2014-2015, đến năm 2017 được thực hiện trực tuyến.

2. Tồn tại TC 6.9.

Học viện mới triển khai hoạt động khảo sát chất lượng từ năm 2014. Học viện chưa tiến hành khảo sát đối tượng người học là học viên cao học và sinh viên hệ VLVH.

3. Đề xuất hướng khắc phục TC 6.9.

Học viện cần tạo điều kiện để 100% các đối tượng người học được tham gia đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên và tham gia đánh giá chất lượng đào tạo của Học viện trước khi tốt nghiệp.

5. Mức đạt được của TC 6.9: CHƯA ĐẠT

ĐÁNH GIÁ CHUNG TIÊU CHUẨN 6

Điểm mạnh của Tiêu chuẩn 6

Trong “Tuần sinh hoạt công dân - Học sinh sinh viên” đầu khóa, người học đã được giới thiệu các quy chế về đào tạo, Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên Học viện BC&TT; Quy chế quản lý sinh viên ký túc xá và nghĩa vụ quân sự; được cấp “Sổ tay sinh viên”, trong đó có quy định phương pháp kiểm tra đánh giá các môn học, các qui định trong quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT và của Học viện.

Người học đã được thông báo đầy đủ các thông tin, văn bản quy định về chế độ chính sách xã hội bằng nhiều hình thức khác nhau: thông qua Tuần sinh hoạt Công dân HSSV đầu khoá học/đầu năm học; các thông báo trên trang thông tin điện tử của Học viện, thông báo gửi trực tiếp đến các lớp, khoa. Trong giai đoạn 2013-2017, 100% người học thuộc các đối tượng chính sách đã được đảm bảo đầy đủ các chế độ như: trợ cấp xã hội, học bổng khuyến khích học tập, trợ cấp theo quy định của Đảng và Nhà nước. Tính từ năm học 2012-2013 đến năm học 2016-2017, Học viện đã cấp 5.336 suất học bổng khuyến khích học tập và 3.346 suất trợ cấp xã hội với tổng số tiền 20.434.000.000 VNĐ và trợ cấp cho 1.548 người học với tổng số tiền là: 16.073.676.000 VNĐ theo 38/HD-BTCTW ngày 30/3/2015 của Ban Tổ chức Trung ương về thực hiện trợ cấp đối với học viên đi học tại các trường chính trị.

Học viện đã vận dụng nhiều hình thức, phương pháp rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho người học như: Học tập và quán triệt Nghị quyết của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước; hưởng ứng phong trào “Tuổi trẻ học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” do Bộ GD&ĐT phát động; tổ chức các cuộc thi tìm hiểu như: “Tìm hiểu Hiến pháp nước Cộng hoà XHCN Việt nam”, thi viết về “Người công an nhân dân”, “Tôi yêu tổ quốc tôi”, “Kỳ vọng Việt nam”.

Trong giai đoạn đánh giá, Học viện được tặng Cờ thi đua của Chính phủ và Học viện CTQG HCM. Đoàn thanh niên Học viện được tặng 04 Bằng khen của Ban

Chấp hành Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, 02 Bằng khen của Hội Chữ thập đỏ Việt Nam, 02 Bằng khen của Đoàn thanh niên Khối các cơ quan Trung ương, 01 Bằng khen của Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam.

Đảng uỷ Học viện tổ chức các lớp bồi dưỡng nhận thức về Đảng cho các đoàn viên ưu tú, trong giai đoạn 2013- 2017 đã tổ chức được 13 khóa “Bồi dưỡng nhận thức về Đảng” và cấp Giấy chứng nhận hoàn thành khóa bồi dưỡng cho 1.730 Đoàn viên ưu tú là người và kết nạp được 953 Đảng viên mới là người học.

Học viện đã ban hành Quy định về công tác cố vấn học tập trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ, quy định nhiệm vụ, quyền hạn, chế độ làm việc của cố vấn học tập với sinh viên. Vào đầu năm học, Học viện tổ chức tập huấn đội ngũ cố vấn học tập, rà soát lại quá trình thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ cố vấn học tập các lớp để có biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của đội ngũ này.

Trong chu kỳ KĐCLGD, Học viện đã hỗ trợ và tạo điều kiện để người học có thể vay vốn tín dụng cho 278 sinh viên, đồng thời tìm kiếm các nguồn học bổng từ các doanh nghiệp, các nhà tài trợ cho 339 suất với tổng số tiền là 745.400.000 VNĐ.

Hàng năm, Học viện tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề (chuyên đề về tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, về văn hóa ứng xử cho sinh viên, về phòng chống ma túy,..) mời các báo cáo viên có uy tín từ Ban Tuyên giáo Trung ương, Hội đồng Lý luận Trung ương, Ban Văn hóa văn nghệ Đài Tiếng nói Việt Nam (GS Hoàng Chí Bảo, PGS. Ngô Văn Thọ, nhà thơ Trần Đăng Khoa...) về nói chuyện với các khóa sinh viên. Các buổi tập huấn, nói chuyện chuyên đề đều có các tài liệu phục vụ người học (tài liệu học tập và làm theo tấm gương đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; tài liệu học tập Luật giao thông đường bộ; tài liệu “Những kỹ năng cơ bản trong công tác đoàn. Hội và phong trào sinh viên..).

Kết quả khảo sát của Học viện về việc làm của người học cho thấy: tỷ lệ người học có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp đạt trên 77%, trong đó, tỷ lệ người học có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo trên 55% và có xu hướng tăng dần.

Tồn tại của Tiêu chuẩn 6

Kết quả chấm bài viết thu hoạch về “Tuần sinh hoạt công dân - Học sinh sinh viên” cho thấy, vẫn còn tỷ lệ viết thu hoạch không đạt yêu cầu. Tỷ lệ sinh viên vi phạm kỷ luật hằng năm đáng kể (năm học 2015 – 2016: 5,47 %; năm học 2016 - 2017: 3,43 %).

Hệ thống cứu hỏa ở khu vực ký túc xá nhà E6 chưa thật sự đảm bảo an toàn cho người học trong trường hợp nếu có xảy ra cháy nổ.

Cán bộ Đoàn Thanh niên phần lớn là sinh viên, chưa được đào tạo nhiều kỹ năng, nhất là kỹ năng mềm nên còn hạn chế về kinh nghiệm lãnh đạo và tổ chức các hoạt động phong trào cho Đoàn viên.

Số phòng ký túc xá của Học viện chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu của người học; vẫn còn hiện tượng thiếu nước vào mùa hè tại khu ký túc xá. Mạng wifi tại khu ký túc xá E6 yếu.

Các hình thức tuyên truyền giáo dục đạo đức lối sống, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước chưa phong phú và chưa hoàn toàn đáp ứng nhu cầu và nguyện vọng của từng nhóm đối tượng.

Các hoạt động hỗ trợ bồi dưỡng kỹ năng thực hành nghiệp vụ tập trung phần lớn cho sinh viên thuộc khối ngành Báo chí; chưa có nhiều các hoạt động này cho sinh viên thuộc các khối ngành khác.

Hoạt động tư vấn hướng nghiệp và việc làm cho sinh viên chưa đa dạng; Học viện chưa tổ chức Hội chợ việc làm tại khuôn viên của Học viện. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp làm đúng chuyên ngành đào tạo chưa cao. Tỷ lệ sinh viên tự tạo việc làm thấp.

Học viện mới triển khai hoạt động khảo sát chất lượng từ năm 2014. Học viện chưa tiến hành khảo sát đối tượng người học là học viên cao học và sinh viên hệ VLVH.

Khuyến nghị của Tiêu chuẩn 6

Phòng Công tác chính trị cần phối hợp với Đoàn Thanh niên quan tâm tìm hiểu tâm tư nguyện vọng của những sinh viên có kết quả viết thu hoạch không đạt yêu cầu để có những hỗ trợ về tâm lý và những giúp đỡ để những sinh viên này nắm được các quy định chung của Học viện và các quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT.

Học viện cần nghiên cứu thiết kế lại hệ thống cứu hỏa nhà E6 để bảo đảm an toàn cho người học.

Phòng Công tác chính trị cần phối hợp chặt chẽ với các khoa, Đoàn thanh niên để có các biện pháp giáo dục nâng cao ý thức, trách nhiệm của sinh viên trong học tập, rèn luyện, chấp hành quy chế, quy định của Học viện. Phòng Công tác chính trị cần hướng dẫn chi tiết và giám sát việc các khoa đánh giá kết quả rèn luyện người học theo Thông tư 16 của Bộ GD&ĐT và Quy định đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên đào tạo trình độ đại học chính quy của Học viện.

Học viện cần tạo điều kiện để cán bộ Đoàn các cấp được tham gia các khóa tập huấn, học tập để nâng cao năng lực, kinh nghiệm lãnh đạo và tổ chức các hoạt động của Đoàn Thanh niên.

Học viện cần có giải pháp để đảm bảo tiến độ xây dựng và đưa vào sử dụng khu nhà ký túc xá A5 nhằm đáp ứng nhu cầu ở ký túc xá của người học và đầu tư để đảm bảo đủ nguồn nước sinh hoạt về mùa hè cho sinh viên và cải thiện mạng wifi khu vực ký túc xá, đáp ứng yêu cầu học tập của sinh viên.

Phòng Công tác chính trị cần phối hợp với Đoàn Thanh niên hằng năm khảo sát, tìm hiểu tâm tư và nguyện vọng của sinh viên để tổ chức các chuyên đề, các phong trào, báo cáo về các tấm gương tiêu biểu với các hình thức đa dạng, phù hợp lứa tuổi sinh viên qua đó tuyên truyền giáo dục đạo đức lối sống cho sinh viên và nâng cao nhận thức, ý thức, trách nhiệm của người học để có thể giảm tỷ lệ sinh viên vi phạm quy chế, đạo đức, lối sống.

Phòng Công tác chính trị cần chủ động xây dựng các kế hoạch hoạt động tư vấn hướng nghiệp hằng năm để phối hợp chặt chẽ với các khoa, các đơn vị liên quan nâng cao hiệu quả hoạt động tư vấn hướng nghiệp cho người học.

Học viện nên tổ chức hội chợ việc làm tại khuôn viên Học viện để sinh viên có điều kiện tiếp xúc nhiều hơn với các nhà tuyển dụng và có thêm cơ hội tìm việc làm phù hợp.

Phòng Công tác chính trị cần phối hợp chặt chẽ với các khoa trong triển khai hoạt động hỗ trợ kỹ năng thực hành nghiệp vụ cho người học thuộc các khối ngành khác nhau trong Học viện; phối hợp với Đoàn Thanh niên tổ chức thêm các khóa bồi dưỡng các kỹ năng mềm và kỹ năng xin việc làm cho sinh viên để gia tăng tỷ lệ có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo khi tốt nghiệp.

Học viện cần tạo điều kiện để 100% các đối tượng người học được tham gia đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên và tham gia đánh giá chất lượng đào tạo của Học viện trước khi tốt nghiệp.

Tiêu chuẩn 6 có 9 tiêu chí:

- Có 8/9 tiêu chí đạt
- Có 1/9 tiêu chí chưa đạt **(TC6.9)**
- Có tiêu chí không đánh giá: 0

TIÊU CHUẨN 7: NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, ỨNG DỤNG, PHÁT TRIỂN VÀ CHUYÊN GIAO CÔNG NGHỆ

Tiêu chí 7.1. Xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động khoa học, công nghệ phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và phát triển của trường đại học.

1. Điểm mạnh TC 7.1

Học viện đã ban hành Chiến lược hoạt động khoa học giai đoạn 2016-2030 (Quyết định số 1167/QĐ-HVBC&TT ngày 15/4/2016). Trên cơ sở các định hướng và các yêu cầu/chỉ tiêu được hoạch định rõ trong Chiến lược hoạt động khoa học, Học viện đã chi tiết hóa thành kế hoạch khoa học công nghệ hằng năm kèm theo kinh phí cho các đề tài NCKH của CBGV và của người học.

Chiến lược hoạt động khoa học và các kế hoạch NCKH hằng năm của Học viện phù hợp với Sứ mạng và định hướng phát triển của Học viện. Học viện có tổng kết hoạt động NCKH 5 năm và đề ra phương hướng hoạt động cho 5 năm tiếp theo. Hằng năm, Học viện có rà soát, đánh giá tình hình thực hiện các nhiệm vụ khoa học theo các mục tiêu, kế hoạch đã phê duyệt.

Trong giai đoạn 2013-2017, Học viện đã triển khai và nghiệm thu 753 đề tài NCKH các cấp và 01 đề tài hợp tác quốc tế (Đại học Tổng hợp Viên, Áo) với tổng kinh phí cho các đề tài xấp xỉ 16 tỷ đồng.

2. Tồn tại TC 7.1.

Học viện chưa xây dựng kế hoạch trung hạn cho hoạt động NCKH của Học viện.

3. Đề xuất giải pháp khắc phục TC 7.1.

Căn cứ Chiến lược hoạt động khoa học giai đoạn 2016-2030 đã được ban hành, Học viện cần kịp thời xây dựng kế hoạch KHCCN trung hạn (5 năm) bám sát

các mục tiêu và các định hướng của Chiến lược khoa học, đồng thời có lộ trình kèm theo các giải pháp huy động các nguồn lực để hiện thực hóa các mục tiêu của Chiến lược khoa học của Học viện.

4. Mức đạt được của TC 7.1: ĐẠT

Tiêu chí 7.2. Có các đề tài, dự án được thực hiện và nghiệm thu theo kế hoạch.

1. Điểm mạnh TC7.2

Trong giai đoạn 2013-2017, Học viện đã chủ trì, triển khai và nghiệm thu được 753 đề tài NCKH các cấp, trong đó có 2 đề tài cấp Nhà nước; 14 đề tài cấp Bộ; 138 đề tài cơ sở trọng điểm, 468 đề tài cơ sở và 131 đề tài NCKH của sinh viên. Tổng kinh phí được cấp đủ cho các đề tài xấp xỉ 16 tỷ đồng; số đề tài quy đổi đã nghiệm thu/số giảng viên cơ hữu là 1.54/GV/5 năm (390/252).

100% đề tài của Học viện được nghiệm thu theo kế hoạch, không có đề tài nào phải gia hạn. Công tác quản lý các đề tài NCKH được thực hiện theo đúng các bước đã quy định: từ đề xuất nhiệm vụ tới phê duyệt đề cương, ký hợp đồng, cấp kinh phí, quản lý theo dõi triển khai, công bố khoa học, Hội đồng nghiệm thu, biên bản nghiệm thu, đánh giá, thanh lý hợp đồng hoặc quyết định công nhận kết quả thực hiện đề tài. Học viện đã tiến hành kiểm tra tiến độ thực hiện đề tài 2 lần/năm theo nội dung thuyết minh đã phê duyệt.

2. Tồn tại TC 7.2.

Số đề tài NCKH hợp tác quốc tế của Học viện rất khiêm tốn.

3. Đề xuất giải pháp khắc phục TC7.2.

Học viện cần thành lập các nhóm nghiên cứu mạnh theo từng lĩnh vực thuộc thế mạnh của Học viện để tham gia đấu thầu các đề tài/dự án thuộc chương trình

khoa học công nghệ quốc gia; đồng thời phối hợp với các đối tác nước ngoài để khai thác các dự án/chương trình tài trợ thuộc lĩnh vực truyền thông.

4. Mức đạt được của TC 7.2: ĐẠT

Tiêu chí 7.3. Số lượng bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế tương ứng với số đề tài nghiên cứu khoa học và phù hợp với định hướng nghiên cứu và phát triển của trường đại học.

1. Điểm mạnh TC7.3.

Trong giai đoạn 2013-2017, CBGV của Học viện đã công bố 842 bài báo khoa học trên các tạp chí trong nước và quốc tế, trong đó có 20 bài báo quốc tế (với 9 bài thuộc danh mục ISI/Scopus), 9 bài tóm tắt kỹ yếu, tổng quan hoặc chuyên khảo đăng trên các ấn phẩm quốc tế. Tổng số bài báo nhiều hơn tổng số đề tài mà Học viện đã triển khai. Tỷ lệ bình quân 3,34 bài báo/giảng viên cơ hữu. Số lượng bài báo đăng trên các tạp chí khoa học có xu hướng tăng trong những năm gần đây. Các bài báo khoa học phù hợp với định hướng nghiên cứu và phát triển của Học viện. Học viện tổ chức thành công 07 hội thảo khoa học quốc tế và 06 hội thảo khoa học quốc gia.

Học viện có chính sách khuyến khích CBGV có công bố các công trình NCKH trên các Tạp chí quốc tế và tham dự các hội thảo khoa học quốc tế (Học viện đã quy định thưởng 3 triệu đồng/bài báo quốc tế).

2. Tồn tại TC 7.3.

Số bài báo khoa học của Học viện được công bố trên các tạp chí thuộc danh mục ISI/Scopus chưa tương xứng với tiềm năng của Học viện.

3. Đề xuất giải pháp khắc phục TC 7.3.

Học viện nên có chính sách khuyến khích và hỗ trợ về kinh phí và thời gian để động viên CBGV học nâng cao năng lực ngoại ngữ để nâng cao năng lực tham gia các nghiên cứu hợp tác quốc tế và công bố trên các Tạp chí Quốc tế có uy tín.

4. Mức đạt được của TC 7.3: ĐẠT

Tiêu chí 7.4. Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của trường đại học có những đóng góp mới cho khoa học, có giá trị ứng dụng thực tế để giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

1. Điểm mạnh TC 7.4

100% đề tài NCKH của Học viện đã được Hội đồng nghiệm thu công nhận kết quả có đóng góp mới cho khoa học. Tiêu biểu là 3 đề tài cấp Nhà nước và 3 đề tài quỹ NAFOSTED đều có những đóng góp mới về lý luận và thực tiễn như đề xuất các nguyên lý kinh tế học trong việc hoàn thiện, thay đổi chính sách vĩ mô nhằm bảo vệ môi trường ở Việt Nam; cung cấp luận cứ khoa học toàn diện và sâu sắc về quy luật hình thành nhân cách, góp phần tạo dựng triết lý giáo dục và phát triển nhân cách sinh viên Việt Nam. Các kết quả nghiên cứu đều có kiến nghị tới các cơ quan quản lý nhà nước, góp phần bổ sung cho các quan điểm và chính sách của Đảng và Nhà nước giải quyết các vấn đề thực tiễn trong phát triển kinh tế - xã hội, hoặc đóng góp trực tiếp cho xây dựng Nghị quyết của Đảng.

Với đặc trưng các sản phẩm nghiên cứu của Học viện tập trung về khoa học xã hội và lý luận chính trị, Học viện chú trọng tới việc công bố các kết quả nghiên cứu trên các tạp chí, hội thảo khoa học, in sách và xây dựng tài liệu phục vụ giảng dạy.

Trong giai đoạn đánh giá, Học viện có 43 CBGV được nhận Bằng khen các cấp về thành tích trong công tác NCKH.

2. Tồn tại TC 7.4.

Số đề tài của Học viện có các đóng góp mới về lý luận và thực tiễn đối với việc phát triển các ngành cũng như địa phương chưa nhiều.

3. Đề xuất giải pháp khắc phục TC 7.4.

Học viện nên khai thác các mối quan hệ học thuật của các khoa, các CBGV trong Học viện với các đối tác có tiềm lực khoa học mạnh để cùng phối hợp thành các nhóm NCKH để khai thác các nhu cầu/các vấn đề của các địa phương, các doanh nghiệp để xây dựng các NCKH đáp ứng nhu cầu thực tiễn.

4. Mức đạt được của TC 7.4: ĐẠT

Tiêu chí 7.5. Đảm bảo nguồn thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ không ít hơn kinh phí của trường đại học dành cho các hoạt động này.

1. Điểm mạnh TC 7.5

Trong 05 năm liên kề, tổng thu từ hoạt động NCKH của Học viện là 15.995 triệu đồng, chủ yếu từ các đề tài KH-CN cấp Nhà nước, cấp Bộ và từ quỹ NAFOSTED. Tổng chi cho đề tài NCKH của CBGV và đề tài của sinh viên là 14.970 triệu đồng. Học viện đã trích 20.199 triệu đồng từ các nguồn thu hợp pháp đầu tư cho tiềm lực KH-CN. Trong các năm từ 2015 đến 2017, tổng kinh phí chi phát triển tiềm lực KH-CN là 12.430 triệu đồng chiếm 5% tổng thu hợp pháp của Học viện.

2. Tồn tại TC 7.5.

Trong các năm 2015, 2016, 2017, Học viện chi cho hoạt động NCKH của sinh viên là 395 triệu đồng (đạt 0,35% trên tổng thu học phí). Tỷ lệ chi như vậy chưa đạt mức quy định theo Nghị định 99/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Đề xuất giải pháp khắc phục TC 7.5.

Học viện cần đảm bảo cân đối các khoản chi trong việc đầu tư phát triển tiềm lực KH-CN, đồng thời đảm bảo trích đủ tỷ lệ chi cho hoạt động NCKH của sinh viên theo Nghị định 99/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động khoa học công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học.

4. Mức đạt được của TC7.5: **CHƯA ĐẠT**

Tiêu chí 7.6. Các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của trường đại học gắn với đào tạo, gắn kết với các viện nghiên cứu khoa học, các trường đại học khác và các doanh nghiệp. Kết quả của các hoạt động khoa học và công nghệ đóng góp vào phát triển các nguồn lực của trường.

1. Điểm mạnh TC 7.6.

Trong số các đề tài NCKH Học viện thực hiện, có 35 đề tài NCKH đã có hỗ trợ đào tạo trình độ tiến sĩ; 128 đề tài cấp cơ sở và cơ sở trọng điểm gắn với đào tạo trình độ thạc sĩ. Từ việc triển khai các công trình NCKH các cấp trong 5 năm qua, Học viện có 20 giảng viên được công nhận chức danh Phó giáo sư, 51 CBGV được công nhận học vị tiến sĩ.

Do đặc trưng của lĩnh vực nghiên cứu về khoa học xã hội nên Học viện khó chuyển giao kết quả nghiên cứu trực tiếp cho các tổ chức, doanh nghiệp mà chủ yếu là công bố trên các tạp chí khoa học.

Trong 05 năm liên kề, Học viện có 410 đề tài cấp cơ sở và cấp cơ sở trọng điểm được sử dụng kết quả nghiên cứu phục vụ cho việc xây dựng giáo trình, bài giảng của giảng viên cũng như làm tài liệu tham khảo phục vụ nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên và chất lượng đào tạo. Giảng viên của Học viện đều đảm bảo hoặc vượt số giờ cho hoạt động NCKH theo Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày

31/12/2014 của Bộ GD&ĐT quy định chế độ làm việc đối với giảng viên và quy định của Học viện (Quyết định 928/QĐ-HVBC&TT ngày 1/3/2018).

Học viện đã phối hợp với các viện nghiên cứu và cá nhân các nhà khoa học như Hội đồng Lý luận trung ương, Hội Nhà báo Việt Nam; các Học viện trong nước như Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, Viện Triết học; Trường Đại học Yeungnam (Hàn quốc) và Trường Đại học Tổng hợp Viên (Áo) nghiên cứu các vấn đề về lý luận kinh tế chính trị vĩ mô; nghiên cứu về lĩnh vực truyền thông.

Hoạt động NCKH đã giúp CBGV của Học viện nâng cao năng lực thực tiễn, gắn với xã hội, tăng nguồn thu cho Học viện và góp phần bổ sung nguồn học liệu cho Học viện.

2. Tồn tại TC 7.6.

Hoạt động NCKH phối hợp với các viện nghiên cứu, các trường đại học quốc tế còn rất khiêm tốn. Bên cạnh đó, việc phối hợp với các viện nghiên cứu, các trường đại học có các chuyên ngành mạnh như kinh tế, môi trường, xã hội - nhân văn và các ngành liên quan khác còn hạn chế và chưa có hệ thống.

3. Đề xuất giải pháp khắc phục TC 7.6.

Học viện cần xây dựng các nhóm nghiên cứu mạnh có sự phối hợp với các cơ sở ngoài Học viện nhằm tìm kiếm các đề tài, dự án nghiên cứu đặt hàng của Nhà nước, của các đơn vị, địa phương cũng như của quốc tế. Học viện cần có cơ chế khuyến khích cán bộ giảng viên liên kết với các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước trong NCKH và đăng tải các kết quả nghiên cứu trên các tạp chí khoa học có uy tín.

4. Mức đạt được của TC 7.6: ĐẠT

Tiêu chí 7.7. Có các quy định cụ thể về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong các hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định; có các biện pháp để đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ.

1. Điểm mạnh TC 7.7

Học viện ban hành quy định về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong các hoạt động khoa học và công nghệ của Học viện (Quyết định số 5061/QĐ- HVBC&TT ngày 27/12/2017). Ngoài ra, đối với các quy định về điều kiện năng lực, chức trách quản lý đề tài nghiên cứu được thực hiện theo hướng dẫn của Học viện CTQG HCM tại quyết định số 6098/QĐ-HVCTQG ngày 15/12/2017.

Học viện đã phổ biến, công khai các kết quả NCKH của các đề tài trên cổng thông tin điện tử của Học viện. Các đề tài cấp Bộ, đề tài quỹ NAFOSTED, đề tài cấp Học viện đạt kết quả nghiệm thu loại tốt đều đăng ký bản quyền tại Trung tâm Thông tin khoa học công nghệ quốc gia. Học viện đã phổ biến Luật sở hữu trí tuệ và các quy định về bản quyền kết quả đề tài, nhiệm vụ khoa học tại Quyết định số 6098/QĐ-HVCTQG ngày 15/12/2017 của Học viện CTQG HCM. Tính đến thời điểm đánh giá, Học viện không có hiện tượng vi phạm quyền tác giả và sở hữu trí tuệ.

2. Tồn tại TC 7.7.

Qua phỏng vấn CBGV và cựu người học cho thấy công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định về quản lý khoa học nói chung, các quy định về sở hữu trí tuệ và bản quyền kết quả đề tài, nhiệm vụ khoa học nói riêng của Học viện còn chưa được rộng rãi trong toàn Học viện.

3. Đề xuất giải pháp khắc phục TC 7.7.

Học viện cần có các hình thức tuyên truyền, phổ biến Luật sở hữu trí tuệ rộng rãi trong người học thông qua các phong trào, các sự kiện của Đoàn Thanh niên và

Công đoàn Học viện; đồng thời hướng dẫn CBVC, giảng viên trong việc đăng ký sở hữu, đăng ký bản quyền kết quả NCKH.

4. Mức đạt được của TC 7.7: ĐẠT

ĐÁNH GIÁ CHUNG TIÊU CHUẨN 7

Điểm mạnh của Tiêu chuẩn 7

Học viện đã ban hành Chiến lược hoạt động khoa học giai đoạn 2016-2030 và các kế hoạch chi tiết hằng năm kèm theo kinh phí cho các đề tài NCKH của CBGV và của người học. Chiến lược hoạt động khoa học và các kế hoạch NCKH hằng năm của Học viện phù hợp với Sứ mạng và định hướng phát triển của Học viện. Trong giai đoạn 2013-2017, Học viện đã triển khai và nghiệm thu 753 đề tài NCKH các cấp với tổng kinh phí cho các đề tài xấp xỉ 16 tỷ đồng.

Học viện đã chủ trì, triển khai và nghiệm thu được 753 đề tài NCKH các cấp, trong đó có 2 đề tài cấp Nhà nước; 14 đề tài cấp Bộ; 138 đề tài cơ sở trọng điểm, 468 đề tài cơ sở và 131 đề tài NCKH của sinh viên. Số đề tài quy đổi đã nghiệm thu/số giảng viên cơ hữu là 1.54/GV/5 năm (390/252). 100% đề tài của Học viện được nghiệm thu theo kế hoạch, không có đề tài nào phải gia hạn. Công tác quản lý các đề tài NCKH được thực hiện theo đúng các bước đã quy định. Học viện đã công bố 842 bài báo khoa học trên các tạp chí trong nước và quốc tế, trong đó có 20 bài báo quốc tế (với 9 bài thuộc danh mục ISI/Scopus), Tỷ lệ bình quân 3,34 bài báo/giảng viên cơ hữu. Học viện tổ chức thành công 07 hội thảo khoa học quốc tế và 06 hội thảo khoa học quốc gia.

100% đề tài NCKH của Học viện đã được Hội đồng nghiệm thu công nhận kết quả có đóng góp mới cho khoa học. Các kết quả nghiên cứu đều có kiến nghị tới các cơ quan quản lý nhà nước, góp phần bổ sung cho các quan điểm và chính sách của

Đảng và Nhà nước giải quyết các vấn đề thực tiễn trong phát triển kinh tế - xã hội, hoặc đóng góp trực tiếp cho xây dựng Nghị quyết của Đảng.

Trong 05 năm liền kề, tổng thu từ hoạt động NCKH của Học viện là 15.995 triệu đồng, tổng chi cho đề tài NCKH của CBGV và đề tài của sinh viên là 14.970 triệu đồng. Học viện đã trích 20.199 triệu đồng từ các nguồn thu hợp pháp đầu tư cho tiềm lực KHCN. Trong các năm từ 2015 đến 2017, tổng kinh phí chi phát triển tiềm lực KHCN là 12.430 triệu đồng chiếm 5% tổng thu hợp pháp của Học viện.

Học viện có 35 đề tài NCKH đã có hỗ trợ đào tạo trình độ tiến sĩ; 128 đề tài cấp cơ sở và cơ sở trọng điểm gắn với đào tạo trình độ thạc sĩ. Từ việc triển khai các công trình NCKH các cấp trong 5 năm qua, Học viện có 20 giảng viên được công nhận chức danh Phó giáo sư, 51 CBGV được công nhận học vị tiến sĩ; 410 đề tài cấp cơ sở và cấp cơ sở trọng điểm được sử dụng kết quả nghiên cứu phục vụ cho việc xây dựng giáo trình, bài giảng của giảng viên cũng như làm tài liệu tham khảo phục vụ nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên và chất lượng đào tạo. Hoạt động NCKH đã giúp CBGV của Học viện nâng cao năng lực thực tiễn, gắn với xã hội, tăng nguồn thu cho Học viện và góp phần bổ sung nguồn học liệu cho Học viện.

Học viện ban hành quy định về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong các hoạt động khoa học và công nghệ của Học viện và phổ biến, công khai các kết quả NCKH của các đề tài trên cổng thông tin điện tử của Học viện. Học viện đã phổ biến Luật sở hữu trí tuệ và các quy định về bản quyền kết quả đề tài, nhiệm vụ khoa học. Tính đến thời điểm đánh giá, Học viện không có hiện tượng vi phạm quyền tác giả và sở hữu trí tuệ.

Tồn tại của Tiêu chuẩn 7

Học viện chưa xây dựng kế hoạch trung hạn hoạt động NCKH của Học viện. Số đề tài NCKH hợp tác quốc tế của Học viện rất khiêm tốn.

Số bài báo khoa học của Học viện được công bố trên các tạp chí thuộc danh mục ISI/Scopus chưa tương xứng với tiềm năng của Học viện. Số đề tài của Học

viện có các đóng góp mới về lý luận và thực tiễn đối với việc phát triển các ngành cũng như địa phương chưa nhiều.

Trong các năm 2015, 2016, 2017, Học viện chi cho hoạt động NCKH của sinh viên là 395 triệu đồng (đạt 0,35% trên tổng thu học phí). Tỷ lệ chi như vậy chưa đạt mức quy định theo Nghị định 99/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

Hoạt động NCKH phối hợp với các viện nghiên cứu, các trường đại học quốc tế còn rất khiêm tốn. Bên cạnh đó, việc phối hợp với các viện nghiên cứu, các trường đại học có các chuyên ngành mạnh như kinh tế, môi trường, xã hội - nhân văn và các ngành liên quan khác còn hạn chế và chưa có hệ thống.

Công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định về quản lý khoa học nói chung, các quy định về sở hữu trí tuệ và bản quyền kết quả đề tài, nhiệm vụ khoa học nói riêng của Học viện chưa được rộng rãi trong toàn Học viện.

Khuyến nghị của Tiêu chuẩn 7

Học viện cần kịp thời xây dựng kế hoạch KHCN trung hạn (5 năm) có lộ trình và các giải pháp huy động các nguồn lực để hiện thực hóa các mục tiêu của Chiến lược khoa học của Học viện

Học viện cần thành lập các nhóm nghiên cứu mạnh theo từng lĩnh vực thuộc thế mạnh của Học viện để tham gia đấu thầu các đề tài/dự án thuộc chương trình khoa học công nghệ quốc gia; đồng thời phối hợp với các đối tác nước ngoài để khai thác các dự án/chương trình tài trợ thuộc lĩnh vực truyền thông.

Học viện nên có chính sách khuyến khích và hỗ trợ về kinh phí và thời gian để động viên CBGV học nâng cao năng lực ngoại ngữ để nâng cao năng lực tham gia các nghiên cứu hợp tác quốc tế và công bố trên các Tạp chí Quốc tế có uy tín.

Học viện nên khai thác các mối quan hệ học thuật của các khoa, các CBGV trong Học viện với các đối tác có tiềm lực khoa học mạnh để cùng phối hợp thành các nhóm NCKH để khai thác các nhu cầu/các vấn đề của các địa phương, các doanh nghiệp để xây dựng các NCKH đáp ứng nhu cầu thực tiễn.

Học viện cần đảm bảo cân đối các khoản chi trong việc đầu tư phát triển tiềm lực KH-CN, đồng thời đảm bảo trích đủ tỷ lệ chi cho hoạt động NCKH của sinh viên theo Nghị định 99/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

Học viện cần xây dựng các nhóm nghiên cứu mạnh có sự phối hợp với các cơ sở ngoài Học viện nhằm tìm kiếm các đề tài, dự án nghiên cứu đặt hàng của Nhà nước, của các đơn vị, địa phương cũng như của quốc tế. Học viện cần có cơ chế khuyến khích cán bộ giảng viên liên kết với các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước trong NCKH và đăng tải các kết quả nghiên cứu trên các tạp chí khoa học có uy tín.

Học viện cần có các hình thức tuyên truyền, phổ biến Luật sở hữu trí tuệ rộng rãi trong người học thông qua các phong trào, các sự kiện của Đoàn Thanh niên và Công đoàn Học viện; đồng thời hướng dẫn CBVC, giảng viên trong việc đăng ký sở hữu, đăng ký bản quyền kết quả NCKH.

Tiêu chuẩn 7 có 7 tiêu chí: - Có 6 /7 tiêu chí ĐẠT

- Có 1/7 tiêu chí CHƯA ĐẠT (TC7.5)

- Có 0 tiêu chí KHÔNG ĐÁNH GIÁ

TIÊU CHUẨN 8: HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ

Tiêu chí 8.1. Các hoạt động hợp tác quốc tế được thực hiện theo quy định của Nhà nước.

1. Điểm mạnh TC8.1.

Học viện có đơn vị chức năng quản lý hoạt động HTQT là Phòng HTQT. Học viện đã ban hành Quy Chế quản lý hoạt động HTQT của Học viện tại Quyết định số 1216/QĐ-HVBC&TT, ngày 4/4/2017. Quy định về hoạt động HTQT của Học viện đã tham chiếu quy chế hoạt động đối ngoại tại Quyết định số 4068/QĐ-HVCTQG ngày 11/9/2014 của cơ quan chủ quản là Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. Nội dung Quy Chế quản lý hoạt động quốc tế của Học viện đã bao quát toàn bộ các vấn đề về hoạt động HTQT, sự phối hợp giữa các đơn vị trong Học viện của các đối tượng CBGV, người học v.v...

Chiến lược HTQT của Học viện được xác định trong Chiến lược phát triển Học viện Báo chí và Tuyên truyền đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 2418/QĐ-HVBC&TT ngày 08/7/2014) và Chiến lược phát triển Học viện đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 770/QĐ-HVBC&TT ngày 20/02/2017). Theo đó, mục tiêu HTQT với các kỳ vọng về các chương trình trao đổi giảng viên, sinh viên, các chương trình liên kết đào tạo quốc tế và các lĩnh vực NCKH hợp tác với các đối tác nước ngoài đã được định hướng rõ.

Các đoàn ra đoàn vào của Học viện được thực hiện theo đúng quy định của Học viện và các quy định liên quan của Học viện CTQG HCM và của Nhà nước. Các đoàn ra đều có quyết định cử đi. Toàn bộ CBGV sau khi hoàn thành chuyên công tác đều có bản thu hoạch theo quy định.

Công tác quản lý lưu học sinh thực hiện theo Thông tư 03/2014/TT-GBDDT ngày 25/2/2014 về Quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam.

2. Tồn tại TC8.1.

Trong văn bản Quyết định số 1216/QĐ-HVBC&TT, ngày 4/4/2017 của Học viện ban hành, ghi thiếu chi tiết tham chiếu Nghị định 73/2012/NĐ-CP ngày 26/9/2012 của Chính phủ Quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục và Thông tư số 03/2014/TT-BGDĐT ngày 25/2/2014 của Bộ GD&ĐT về Quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam.

Qua phỏng vấn, một số CBGV, nhân viên và người học nắm bắt chưa đầy đủ về quy định hoạt động HTQT của Học viện.

3. Đề xuất hướng khắc phục TC8.1.

Học viện cần cập nhật, tham chiếu các văn bản quản lý về HTQT như Nghị định 73/2012/NĐ-CP ngày 26/9/2012 của Chính phủ Quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục và Thông tư số 03/2014/TT-BGDĐT ngày 25/2/2014 của Bộ GD&ĐT về Quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam để hoàn thiện quy chế quản lý hoạt động HTQT của Học viện.

Học viện cần có các hình thức tuyên truyền, phổ biến các quy định về HTQT của Học viện tới các CBGV, nhân viên và người học; đối với lưu học sinh, Học viện nên nghiên cứu hình thức phổ biến các quy định HTQT nói chung và các văn bản liên quan đến lưu học sinh bằng song ngữ (tiếng Việt và tiếng Anh) để lưu học sinh nắm bắt đầy đủ hơn các quy định và những hỗ trợ của Học viện đối với lưu học sinh để yên tâm học tập tại Học viện.

4. Mức đạt được của TC8.1: ĐẠT.

Tiêu chí 8.2. Các hoạt động hợp tác quốc tế về đào tạo có hiệu quả, thể hiện qua các chương trình hợp tác đào tạo, trao đổi học thuật; các chương trình trao đổi giảng viên và người học, các hoạt động tham quan khảo sát, hỗ trợ, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị của trường đại học.

1. Điểm mạnh TC8.2.

Học viện có 1 chương trình liên kết quốc tế với chuyên ngành “Cử nhân quốc tế Quảng cáo, Quan hệ công chúng và Truyền thông” với Đại học Middlesex - Vương quốc Anh”. Các chương trình liên kết đào tạo quốc tế này có Đề án và được Bộ GD&ĐT cho phép tại Quyết định số 1558/QĐ-BGDĐT ngày 12/5/2016.

Học viện có 04 chương trình hợp tác bồi dưỡng với Viện Thông tin, Văn hóa và Du lịch (Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào); Đại học Tổng hợp (Vương quốc Áo); Đại học Middlesex (Vương quốc Anh) và Khoa Truyền thông và Báo chí (Đại học Korea, Hàn Quốc); 2 chương trình trao đổi giảng viên với Đại học Stockhom (Thụy Điển) và Đại học Middlesex (Vương quốc Anh).

Trong giai đoạn 2013-2017, thông qua các chương trình HTQT, Học viện đã cử 7 giảng viên đi học nghiên cứu sinh và cao học ở nước ngoài, có 80 lượt người đi học tập, bồi dưỡng ngắn hạn tại (Vương quốc Anh, Vương quốc Áo, Singapore, Hàn Quốc, Philippines v.v... Học viện đã tổ chức 54 đoàn ra với tổng số 218 lượt CBGV đi công tác, trao đổi học tập ở nước ngoài, trong đó có 5 giảng viên của Học viện sang Trường đại học đối tác giảng dạy; 2 sinh viên của Học viện được sang Hàn Quốc tham gia khoá học hè. Đồng thời, các đối tác đã cử 83 đoàn vào với tổng số 259 lượt người đến làm việc tại Học viện, trong đó có 45 lượt giảng viên đến giảng dạy tại Học viện.

Trong chu kỳ KĐCLGD, Học viện đào tạo và làm Lễ tốt nghiệp cho 141 cử nhân và 37 thạc sỹ là lưu học sinh Lào. Tại thời điểm đánh giá, Học viện đang đào tạo 94 lưu học sinh Lào, trong đó có 3 nghiên cứu sinh, 13 học viên cao học và 78 sinh viên đại học chính quy.

Học viện đã nhận số tiền tài trợ từ hoạt động HTQT tương đương 98.792 USD và một số trang thiết bị tương đương 12.352 USD.

2. Tồn tại TC8.2.

Các hoạt động HTQT của Học viện chưa thật sự đa dạng, chủ yếu tập trung vào khối nghiệp vụ, hoạt động HTQT về lý luận chính trị còn hạn chế. Số thu từ hoạt động HTQT bổ sung nâng cấp cơ sở vật chất khá khiêm tốn.

3. Đề xuất hướng khắc phục TC8.2.

Học viện nên nghiên cứu để phát triển chiến lược HTQT về lý luận chính trị, đồng thời mở rộng quan hệ HTQT với đa dạng các đối tác để khai thác thêm các nguồn lưu học sinh nước ngoài vào học tại Học viện, đặc biệt là lưu học sinh các nước trong khối ASEAN và sinh viên của Học viện sang học tại khuôn viên của các đối tác nước ngoài nhằm nâng cao vị thế HTQT của Học viện với các đối tác và gia tăng các nguồn thu hợp pháp cho Học viện.

4. Mức đạt được của TC8.2: ĐẠT.

Tiêu chí 8.3. Các hoạt động hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học có hiệu quả, thể hiện qua việc thực hiện dự án, đề án hợp tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, các chương trình áp dụng kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ vào thực tiễn, tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học chung, công bố các công trình khoa học chung.

1. Điểm mạnh TC8.3.

Học viện đã ký 10 văn bản thỏa thuận và biên bản ghi nhớ hợp tác với các nước như Nga, Anh, Thái Lan, Hàn Quốc, Áo, Nhật bản v.v... trong đó đã có 9 văn bản thỏa thuận và biên bản đã được triển khai.

Học viện có 1 đề tài NCKH cùng với các đối tác nước ngoài “Năng lực truyền thông như năng lực thúc đẩy sự phát triển của xã hội” hợp tác với Đại học Tổng hợp Viên - Cộng hòa Áo.

Học viện đã tổ chức 10 Hội thảo quốc tế với các đối tác nước ngoài gồm Áo, Liên minh châu Âu, Hàn Quốc v.v... về các chủ đề như “Báo chí trong quá trình toàn cầu hóa: Cơ hội, thách thức và triển vọng” phối hợp với Đại học Tổng hợp Viên - Áo, hoặc chủ đề “Truyền thông chính sách: Kinh nghiệm Việt Nam - Hàn Quốc” phối hợp với cơ quan Hợp tác quốc tế Hàn Quốc. Học viện có 4 bài báo khoa học công bố chung với các đối tác nước ngoài, trong đó có 3 bài công bố chung với tác giả Hàn Quốc, và 1 bài công bố với tác giả Australia.

2. Tồn tại TC8.3.

Số các đề tài hợp tác nghiên cứu với đối tác nước ngoài khá khiêm tốn. Số bài báo công bố chung với các tác giả nước ngoài chưa tương xứng với vị thế của Học viện. Qua phỏng vấn cho thấy năng lực ngoại ngữ của CBGV để tham gia các NCKH và cùng công bố sản phẩm KHCN với các đối tác nước ngoài khá hạn chế.

3. Đề xuất hướng khắc phục TC8.3.

Học viện nên thành lập các nhóm nghiên cứu mạnh gồm những CBGV đã học tập ở nước ngoài và phối hợp với các nhà khoa học trong và ngoài Học viện để tham gia khai thác và đấu thầu các đề tài/dự án quốc tế về các lĩnh vực thuộc thế mạnh của Học viện. Học viện cần có cơ chế và các chế độ khuyến khích về thời gian và kinh phí để CBGV có điều kiện học nâng cao và duy trì năng lực ngoại ngữ để có thể tham gia hoạt động HTQT và có thêm nhiều bài báo công bố chung với các đối tác nước ngoài.

4. Mức đạt được của TC8.3: ĐẠT

ĐÁNH GIÁ CHUNG TIÊU CHUẨN 8

Điểm mạnh của Tiêu chuẩn 8

Học viện có đơn vị chức năng quản lý hoạt động HTQT là Phòng HTQT. Học viện đã ban hành Quy Chế quản lý hoạt động HTQT của Học viện tại Quyết định số 1216/QĐ-HVBC&TT, ngày 4/4/2017. Chiến lược HTQT của Học viện được xác định trong Chiến lược phát triển Học viện Báo chí và Tuyên truyền đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 2418/QĐ-HVBC&TT ngày 08/7/2014) và Chiến lược phát triển Học viện đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 770/QĐ-HVBC&TT ngày 20/02/2017). Theo đó, mục tiêu HTQT với các kỳ vọng về các chương trình trao đổi giảng viên, sinh viên, các chương trình liên kết đào tạo quốc tế và các lĩnh vực NCKH hợp tác với các đối tác nước ngoài đã được định hướng rõ.

Các đoàn ra đoàn vào của Học viện được thực hiện theo đúng quy định của Học viện và các quy định liên quan của Học viện CTQG HCM và của Nhà nước. Các đoàn ra đều có quyết định cử đi. Toàn bộ CBGV sau khi hoàn thành chuyên công tác đều có bản thu hoạch theo quy định.

Công tác quản lý lưu học sinh thực hiện theo Thông tư 03/2014/TT-GBDDT ngày 25/2/2014 về Quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam.

Học viện có 1 chương trình liên kết quốc tế với chuyên ngành “Cử nhân quốc tế Quảng cáo, Quan hệ công chúng và Truyền thông” với Đại học Middlesex - Vương quốc Anh”. Các chương trình liên kết đào tạo quốc tế này có Đề án và được Bộ GD&ĐT cho phép tại Quyết định số 1558/QĐ-BGDĐT ngày 12/5/2016.

Học viện có 04 chương trình hợp tác bồi dưỡng với Viện Thông tin, Văn hóa và Du lịch (Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào); Đại học Tổng hợp (Vương quốc Áo); Đại học Middlesex (Vương quốc Anh) và Khoa Truyền thông và Báo chí (Đại học Korea, Hàn Quốc); 2 chương trình trao đổi giảng viên với Đại học Stockholm (Thụy Điển) và Đại học Middlesex (Vương quốc Anh).

Trong giai đoạn 2013-2017, thông qua các chương trình HTQT, Học viện đã cử 7 giảng viên đi học nghiên cứu sinh và cao học ở nước ngoài, có 80 lượt người đi học tập, bồi dưỡng ngắn hạn tại (Vương quốc Anh, Vương quốc Áo, Singapore, Hàn Quốc, Philippines v.v... Học viện đã tổ chức 54 đoàn ra với tổng số 218 lượt CBGV đi công tác, trao đổi học tập ở nước ngoài, trong đó có 5 giảng viên của Học viện sang Trường Đại học đối tác giảng dạy; 2 sinh viên của Học viện được sang Hàn Quốc tham gia khoá học hè. Đồng thời, các đối tác đã cử 83 đoàn vào với tổng số 259 lượt người đến làm việc tại Học viện, trong đó có 45 lượt giảng viên đến giảng dạy tại Học viện.

Trong chu kỳ KĐCLGD, Học viện đào tạo và làm Lễ tốt nghiệp cho 141 cử nhân và 37 thạc sỹ là lưu học sinh Lào. Tại thời điểm đánh giá, Học viện đang đào tạo 94 lưu học sinh Lào, trong đó có 3 nghiên cứu sinh, 13 học viên cao học và 78 sinh viên đại học chính quy.

Học viện đã nhận số tiền tài trợ từ hoạt động HTQT tương đương 98.792 USD và một số trang thiết bị tương đương 12.352 USD.

Học viện đã ký 10 văn bản thỏa thuận và biên bản ghi nhớ hợp tác với các nước như Nga, Anh, Thái Lan, Hàn Quốc, Áo, Nhật bản v.v... trong đó đã có 9 văn bản thỏa thuận và biên bản đã được triển khai.

Học viện có 1 đề tài NCKH cùng với các đối tác nước ngoài “Năng lực truyền thông như năng lực thúc đẩy sự phát triển của xã hội” hợp tác với Đại học Tổng hợp Viên - Cộng hòa Áo.

Học viện đã tổ chức 10 Hội thảo quốc tế với các đối tác nước ngoài gồm Áo, Liên minh châu Âu, Hàn Quốc v.v... về các chủ đề như “Báo chí trong quá trình toàn cầu hóa: Cơ hội, thách thức và triển vọng” phối hợp với Đại học Tổng hợp Viên - Áo, hoặc chủ đề “Truyền thông chính sách: Kinh nghiệm Việt Nam - Hàn Quốc” phối hợp với cơ quan Hợp tác quốc tế Hàn Quốc. Học viện có 4 bài báo khoa học công bố chung với các đối tác nước ngoài, trong đó có 3 bài công bố chung với tác giả Hàn Quốc, và 1 bài công bố với tác giả Australia.

Tồn tại của Tiêu chuẩn 8

Trong văn bản Quyết định số 1216/QĐ-HVBC&TT, ngày 4/4/2017 của Học viện ban hành, ghi thiếu chi tiết tham chiếu Nghị định 73/2012/NĐ-CP ngày 26/9/2012 của Chính phủ Quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục và Thông tư số 03/2014/TT-BGDĐT ngày 25/2/2014 của Bộ GD&ĐT về Quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam.

Qua phỏng vấn, một số CBGV, nhân viên và người học nắm bắt chưa đầy đủ về quy định hoạt động HTQT của Học viện.

Các hoạt động HTQT của Học viện chưa thật sự đa dạng, chủ yếu tập trung vào khối nghiệp vụ, hoạt động HTQT về lý luận chính trị còn hạn chế. Số thu từ hoạt động HTQT bổ sung nâng cấp cơ sở vật chất khá khiêm tốn.

Số các đề tài hợp tác nghiên cứu với đối tác nước ngoài khá khiêm tốn. Số bài báo công bố chung với các tác giả nước ngoài chưa tương xứng với vị thế của Học viện. Qua phỏng vấn cho thấy năng lực ngoại ngữ của CBGV để tham gia các NCKH và cùng công bố sản phẩm KHCN với các đối tác nước ngoài khá hạn chế.

Khuyến nghị của Tiêu chuẩn 8

Học viện cần cập nhật, tham chiếu các văn bản quản lý về HTQT như Nghị định 73/2012/NĐ-CP ngày 26/9/2012 của Chính phủ Quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục và Thông tư số 03/2014/TT-BGDĐT ngày 25/2/2014 của Bộ GD&ĐT về Quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam để hoàn thiện quy chế quản lý hoạt động HTQT của Học viện.

Học viện cần có các hình thức tuyên truyền, phổ biến các quy định về HTQT của Học viện tới các CBGV, nhân viên và người học; đối với lưu học sinh, Học viện nên nghiên cứu hình thức phổ biến các quy định HTQT nói chung và các văn bản liên quan đến lưu học sinh bằng song ngữ (tiếng Việt và tiếng Anh) để lưu học sinh

nắm bắt đầy đủ hơn các quy định và những hỗ trợ của Học viện đối với lưu học sinh để yên tâm học tập tại Học viện.

Học viện nên nghiên cứu để phát triển chiến lược HTQT về lý luận chính trị, đồng thời mở rộng quan hệ HTQT đa dạng với các đối tác để khai thác thêm các nguồn lưu học sinh nước ngoài vào học tại Học viện, đặc biệt là lưu học sinh các nước trong trong khối ASEAN và sinh viên của Học viện sang học tại khuôn viên của các đối tác nước ngoài nhằm nâng cao vị thế HTQT của Học viện với các đối tác và gia tăng các nguồn thu hợp pháp cho Học viện.

Học viện nên thành lập các nhóm nghiên cứu mạnh gồm những CBGV đã học tập ở nước ngoài và phối hợp với các nhà khoa học trong và ngoài Học viện để tham gia khai thác và đấu thầu các đề tài/dự án quốc tế về các lĩnh vực thuộc thế mạnh của Học viện. Học viện cần có cơ chế và các chế độ khuyến khích về thời gian và kinh phí để CBGV có điều kiện học nâng cao và duy trì năng lực ngoại ngữ để có thể tham gia hoạt động HTQT và có thêm nhiều bài báo công bố chung với các đối tác nước ngoài.

Tiêu chuẩn 8 có 3 tiêu chí: - Có 3/3 tiêu chí ĐẠT

- Có 0 tiêu chí CHƯA ĐẠT

- Có 0 tiêu chí KHÔNG ĐÁNH GIÁ

TIÊU CHUẨN 9: THƯ VIỆN, TRANG THIẾT BỊ HỌC TẬP VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT KHÁC

Tiêu chí 9.1. Thư viện của trường đại học có đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu sử dụng của cán bộ, giảng viên và người học. Có thư viện điện tử được nối mạng, phục vụ dạy, học và nghiên cứu khoa học có hiệu quả.

1. Điểm mạnh TC9.1.

Thư viện của Học viện có 21.307 đầu sách với 85.324 bản, trong đó có 14.995 đầu sách bằng tiếng Việt, 885 đầu sách tiếng nước ngoài, 5.427 tài liệu nội sinh, và trên 200 loại báo, tạp chí. Thư viện truyền thống được quản lý bằng phần mềm Kipos và Thư viện số được quản lý bằng phần mềm Dspace với 4.142 tài liệu điện tử. Thư viện của Học viện được kết nối với thư viện của một số trường đại học khác như Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Viện Nghiên cứu Châu Âu, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

Thư viện của Học viện được thiết kế có không gian mở, nhiều phòng đọc, hội thảo, có cửa từ để quản lý, theo dõi sách, tài liệu.

Số lượng bạn đọc đến Thư viện hằng năm trung bình khoảng trên 71.000 lượt. Học viện đã tiến hành khảo sát sự hài lòng của bạn đọc, kết quả cụ thể: năm 2014 có tỉ lệ hài lòng là 53%; năm 2017 có tỉ lệ hài lòng là 58,6% đối với Thư viện truyền thống; năm 2014 có tỉ lệ hài lòng là 53% và năm 2017 có tỉ lệ hài lòng là 63% đối với tài liệu số.

Tổng kinh phí chi cho mua sách, báo, tạp chí cho Thư viện của Học viện trong 5 năm (2013-2017) là 4,602 tỉ đồng.

2. Tồn tại TC9.1.

Học viện chưa tổ chức thẩm định giáo trình theo qui định tại Thông tư 04/2011/TT-BGDĐT ngày 28/1/2011 về Quy định việc biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình giáo dục đại học. Số giáo trình và tài liệu xuất bản từ năm 2013 trở lại đây chưa nhiều (đối với CTĐT sau đại học có 207 tên sách xuất bản từ 2013 trở lại đây và 1.048 tên sách xuất bản từ 2013 trở về trước; đối với CTĐT đại học có 639 tên sách xuất bản từ 2013 trở lại đây và có 1.287 tên sách xuất bản từ năm 2013 trở về trước). Kinh phí dành cho mua tài liệu, sách, báo, tạp chí của Thư viện chiếm tỉ lệ nhỏ so với tổng kinh phí của Học viện (5 năm có tổng số chi cho mua sách, báo, tài liệu thư viện là 4,602 tỉ đồng, chiếm 0,5% tổng chi, trong đó năm 2013 là 822 triệu đồng, chiếm 0,47%; năm 2013 là 899 triệu đồng, chiếm tỉ lệ 0,54%; năm 2015 là 845 triệu đồng, chiếm tỉ lệ 0,48%; năm 2016 là 857 triệu đồng, chiếm tỉ lệ 0,47%; năm 2017 là 1,179 tỉ đồng, chiếm 0,56% trên tổng số chi của Học viện).

Việc quy định các học liệu (giáo trình) trong đề cương chi tiết của một số học phần chưa hợp lý (có học phần không có giáo trình chính, có học phần quy định tài liệu tham khảo nhưng Thư viện không có v.v...).

3. Đề xuất hướng khắc phục TC9.1.

Học viện cần thực hiện biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình giáo dục đại học theo quy định tại Thông tư 04/2011/TT-BGDĐT ngày 28/1/2011 của Bộ GD&ĐT.

Học viện cần rà soát toàn bộ giáo trình trong Thư viện để bảo đảm sự phù hợp giữa giáo trình quy định trong đề cương chi tiết học phần với giáo trình trong Thư viện; đồng thời cần tăng kinh phí để cập nhật những giáo trình mới, phù hợp với sự phát triển của khoa học, công nghệ và xã hội.

4. Mức đạt được của TC9.1: **CHƯA ĐẠT.**

Tiêu chí 9.2. Có đủ số phòng học, giảng đường lớn, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho dạy, học và nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu của từng ngành đào tạo.

1. Điểm mạnh TC9.2.

Học viện có tổng số 90 phòng học, trong đó có 1 hội trường trên 200 chỗ, 8 phòng học từ 100-200 chỗ, 55 phòng từ 50-100 chỗ, 26 phòng dưới 50 chỗ; ngoài ra, Học viện có 1 hội trường 800 chỗ. Học viện có 18 phòng thực hành gồm 1 phòng thực hành xuất bản báo chí, 1 phòng thực hành ảnh báo in, 2 phòng thực hành phát thanh - thu thanh, 3 phòng thực hành quay phim, 4 phòng Lab học ngoại ngữ, 1 phòng thực hành xuất bản, 1 phòng thực hành báo mạng điện tử, 5 phòng thực hành tin học.

Học viện đã ban hành Quy định về sử dụng, phòng học, phòng thực hành, trang thiết bị tại Quyết định số 3439/QĐ-HVBCTT ngày 30/10/2015. Các phòng thực hành, thí nghiệm có nội quy sử dụng, có sổ nhật ký theo dõi hoạt động.

Các phòng học, phòng thực hành có đủ điện, ánh sáng, các trang thiết bị đáp ứng yêu cầu cơ bản cho giảng dạy, học tập và NCKH.

Các phòng học, phòng thực hành được khai thác, sử dụng có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu cho giảng dạy, học tập và NCKH. Học viện đã khảo sát sự hài lòng của người học về hệ thống phòng học với tỉ lệ hài lòng năm 2014 là 78%; năm 2015 là 88%; năm 2016 là 88%; năm 2017 là 82%; mức độ hài lòng về phòng thực hành với kết quả năm 2014 là 76%; năm 2015 là 72%; năm 2016 là 75%; năm 2017 là 77% hài lòng.

2. Tồn tại TC9.2

Học viện chưa có nhiều phòng để sinh viên tự học nên sinh viên phải tự học vào buổi tối. Nội dung phiếu khảo sát chưa có đủ các câu hỏi có thể khai thác các

thông tin hữu ích giúp đề xuất được các khuyến nghị nhằm cải tiến chất lượng phục vụ của hệ thống phòng học, phòng thực hành.

3. Đề xuất hướng khắc phục TC9.2

Học viện cần nghiên cứu, sắp xếp bố trí phòng học để có thể tăng số phòng dành cho sinh viên tự học vào ban ngày. Học viện cần nghiên cứu, thiết kế nội dung phiếu khảo sát người học để có được những câu hỏi có thể thu thập được các thông tin hữu ích giúp cho việc cải tiến chất lượng hệ thống các phòng học và phòng thực hành.

4. Mức đạt được của TC9.2: ĐẠT.

Tiêu chí 9.3. Có đủ trang thiết bị dạy và học để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học, được đảm bảo về chất lượng và sử dụng có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của các ngành đang đào tạo.

1. Điểm mạnh TC9.3.

Học viện có hệ thống trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập và NCKH gồm 11 máy quay phim; 18 máy chụp ảnh kỹ thuật số, 5 bộ MIXER, 88 bộ âm ly, 107 máy chiếu. Học viện đã hợp đồng với công ty chuyên nghiệp để bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị dạy học.

Học viện đã khảo sát sự hài lòng của người học về hệ thống trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập với tỉ lệ hài lòng năm 2014 là 73%; năm 2015 là 84%; năm 2016 là 85%; năm 2017 là 85%.

Các trang thiết bị được khai thác, sử dụng và phục vụ cho giảng dạy, học tập và NCKH có hiệu quả.

2. Tồn tại TC9.3.

Một số phòng học nhỏ chưa được lắp máy chiếu. Các câu hỏi trong Phiếu khảo sát chưa giúp thu thập được các thông tin cần thiết để cải tiến chất lượng phục vụ của các trang thiết bị.

3. Đề xuất hướng khắc phục TC9.3.

Học viện cần rà soát và điều chỉnh các câu hỏi trong Phiếu khảo sát để có thể thu thập được các thông tin cần thiết giúp đưa ra các giải pháp để nâng cao hơn nữa chất lượng hỗ trợ của các trang thiết bị dạy học. Học viện cần nghiên cứu để bổ sung máy chiếu cho các phòng học còn thiếu máy chiếu.

4. Mức đạt được của TC9.3: ĐẠT.

Tiêu chí 9.4. Cung cấp đầy đủ thiết bị tin học để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy và học, nghiên cứu khoa học và quản lý.

1. Điểm mạnh TC9.4.

Học viện có tổng số 651 máy tính, trong đó số máy tính dùng cho công tác quản lý là 329 máy, dùng cho giảng dạy và học tập là 322 máy; có 188 máy in, 107 máy chiếu.

Học viện có hệ thống cáp quang với dung lượng 150Mbps nội địa và 4Mbps quốc tế, có đường truyền giao ban trực tuyến giữa các đơn vị trong hệ thống Học viện CTQGHCM. Các máy tính của Học viện được nối mạng internet. Học viện đã phủ sóng wifi hầu hết các khu vực trong khuôn viên Học viện. Học viện đã cấp hộp thư điện tử công vụ cho tất cả CBGV và sinh viên để truy cập miễn phí vào hệ thống internet trong Học viện.

Học viện đã sử dụng một số phần mềm trong công tác quản lý như phần mềm Quản lý Đào tạo; phần mềm Kế toán; phần mềm Quản lý công văn, lưu trữ; phần

mềm Quản lý tài liệu số, phần mềm chấm thi trắc nghiệm v.v... Tất cả các phần mềm đang sử dụng đều có bản quyền.

Học viện đã khảo sát sự hài lòng của người học về chất lượng hệ thống tin học với tỉ lệ hài lòng của sinh viên trước khi tốt nghiệp như sau: năm 2014 có 76% sinh viên hài lòng với hệ thống thông tin của Học viện; năm 2015 có 68% hài lòng; năm 2016 có 67% hài lòng; năm 2017 có 77% hài lòng.

2. Tồn tại TC9.4.

Học viện có 70 máy tính cũ đã hết khấu hao, nhưng chưa được thanh lý. Tốc độ internet có lúc còn chậm. Mức độ hài lòng của người học đối với hệ thống tin học của một số năm chưa cao. Số phần mềm được sử dụng trong giảng dạy, học tập và NCKH chưa nhiều.

3. Đề xuất hướng khắc phục TC9.4.

Học viện cần thanh lý các máy tính cũ và thay thế bằng các máy tính mới; kịp thời có giải pháp nâng cao tốc độ đường truyền internet. Học viện nên nghiên cứu để có thể đầu tư mua sắm thêm các phần mềm sử dụng trong giảng dạy, học tập và NCKH.

4. Mức đạt được của TC9.4: ĐẠT.

Tiêu chí 9.5. Có đủ diện tích lớp học theo quy định cho việc dạy và học; có ký túc xá cho người học, đảm bảo đủ diện tích nhà ở và sinh hoạt cho sinh viên nội trú; có trang thiết bị và sân bãi cho các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao theo quy định.

1. Điểm mạnh TC9.5.

Học viện có 90 phòng học với tổng diện tích là 7543,72 m² và có 1 hội trường có 800 chỗ với sân khấu phục vụ cho luyện tập và biểu diễn văn nghệ.

Khu ký túc xá của Học viện gồm 203 phòng khép kín với diện tích 11.954,7m² có thể bố trí 980 chỗ ở; có trạm y tế gồm 1 bác sỹ và 3 nhân viên y tế với 2 phòng bệnh, có đầy đủ thuốc, dụng cụ y tế phục vụ sơ cấp cứu ban đầu.

Học viện có sân thể thao với diện tích 2.728,38 m² và nhà tập đa năng diện tích 318,44 được trang bị các thiết bị TDTT cơ bản.

Nhà ăn của Học viện được bố trí cho cả giảng viên và người học tại tầng 11 tòa nhà Trung tâm điều hành với sức chứa được trên 100 người ăn. Nhà ăn được cấp giấy chứng nhận vệ sinh, an toàn thực phẩm.

2. Tồn tại TC9.5.

Số chỗ ở trong khu ký túc xá chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu của người học có nguyện vọng nội trú.

3. Đề xuất hướng khắc phục TC9.5

Học viện cần phối hợp với các đơn vị chức năng để tiến hành xây dựng khu ký túc xá 12 tầng theo quy hoạch để đáp ứng đầy đủ hơn nhu cầu của người học có nguyện vọng được ở trong khu ký túc xá của Học viện.

4. Mức đạt được của TC9.5: ĐẠT.

Tiêu chí 9.6. Có đủ phòng làm việc cho các cán bộ, giảng viên và nhân viên cơ hữu theo quy định.

1. Điểm mạnh TC9.6.

Tổng diện tích dành cho khu làm việc của Học viện là 19.630 m². Giám đốc và các Phó Giám đốc Học viện được bố trí phòng làm việc riêng có diện tích từ 51-73 m². Các đơn vị chức năng được bố trí từ 3-7 phòng làm việc, trong đó các Trưởng

phòng, ban chức năng được bố trí phòng làm việc riêng có diện tích từ 20-15 m². Các khoa được bố trí từ 2-3 phòng với tổng diện tích từ 50-100m². Trường các khoa được bố trí phòng làm việc với diện tích khoảng 25 m².

Học viện đã bố trí 15 phòng làm việc cho các giáo sư, phó giáo sư không giữ chức vụ quản lý với diện tích mỗi phòng trên 20 m². Học viện đã bố trí 1 phòng sinh hoạt chuyên môn dành cho nghiên cứu sinh và học viên cao học với diện tích khoảng 60 m².

Các phòng làm việc được trang bị đầy đủ ánh sáng, đèn, quạt, điều hòa không khí, máy tính nối mạng, bàn, ghế, tủ v.v...

2. Tồn tại TC9.6.

Tiêu chí này không có tồn tại

3. Đề xuất hướng khắc phục TC9.6.

Tiêu chí này không có đề xuất hướng khắc phục.

4. Mức đạt được của TC9.6: ĐẠT.

Tiêu chí 9.7. Có đủ diện tích sử dụng đất theo quy định của tiêu chuẩn TCVN 3981-85. Diện tích mặt bằng tổng thể đạt mức tối thiểu theo quy định.

1. Điểm mạnh TC9.7.

Học viện có tổng diện tích là 5,7310 ha. Với diện tích này, Học viện đáp ứng đủ diện tích tối thiểu theo quy định của tiêu chuẩn TCVN 3981-85.

2. Tồn tại TC9.7

Số chỗ ở trong khu ký túc xá chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu của người học.

3. Đề xuất hướng khắc phục TC9.7.

Học viện cần phối hợp với các cơ quan hữu quan để sớm triển khai xây dựng nhà ký túc xá theo kế hoạch để đáp ứng đầy đủ nhu cầu chỗ ở trong khu ký túc xá của Học viện.

4. Mức đạt được của TC9.7: ĐẠT.

Tiêu chí 9.8. Có quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển cơ sở vật chất trong kế hoạch chiến lược của trường.

1. Điểm mạnh TC9.8.

Học viện có quy hoạch tổng thể theo Quyết định số 1089/QĐ-UBND ngày 9/3/2018 của UBND Tp. Hà Nội. Các công trình kiến trúc được xây dựng theo đúng quy hoạch đã được phê duyệt. Học viện có khuôn viên thoáng, mát, nhiều cây xanh, có hệ thống giao thông nội bộ thông thoáng.

2. Tồn tại TC9.8.

Tiêu chí này không có tồn tại

3. Đề xuất hướng khắc phục TC9.8.

Học viện cần phối hợp với các cơ quan chức năng để sớm triển khai thực hiện Quyết định 1089/QĐ-UBND ngày 9/3/2018 của UBND Tp. Hà Nội nhằm thực hiện chiến lược phát triển Học viện đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050.

4. Mức đạt được của TC9.8: ĐẠT.

Tiêu chí 9.9. Có các biện pháp hữu hiệu bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn cho cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và người học.

1. Điểm mạnh TC9.9.

Học viện đã ban hành Quyết định số 1009/QĐ-HVBC&TT ngày 4/4/2014 Quy định Quy chế về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức hoạt động của tổ bảo vệ. Tổ bảo vệ của Học viện có 22 người. Các nhân viên bảo vệ được tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ bảo vệ, PCCC. Học viện đã ban hành các quy định về PCCC, an ninh trật tự của Học viện. Học viện đã xây dựng phương án PCCC được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đã thành lập các đội PCCC, xây dựng kế hoạch phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn và đã tổ chức diễn tập PCCC.

Hàng năm, Học viện đã được Phòng cảnh sát PCCC của công an Tp. Hà Nội tiến hành kiểm tra về PCCC của Học viện. Học viện có văn bản phối hợp với công an địa phương trong việc đảm bảo an ninh trật tự trong Học viện.

Trong thời gian qua, không có hiện tượng mất an ninh, trật tự, cháy nổ trong khuôn viên Học viện.

2. Tồn tại TC9.9.

Học viện chưa tiến hành thẩm duyệt hệ thống PCCC tòa nhà A1. Qua phỏng vấn, một số giảng viên, người học chưa nắm bắt đầy đủ các quy định về PCCC. Kiểm tra thực tế cho thấy, khu ký túc xá không có máy bơm chữa cháy chạy bằng xăng/dầu. Một số bình chữa cháy cũ, một số không có tem kiểm định.

3. Đề xuất hướng khắc phục T 9.9.

Học viện cần tiến hành trình hồ sơ thiết kế, hồ sơ thẩm duyệt để được nghiệm thu tổng thể về PCCC tòa nhà A1. Học viện cần tiến hành kiểm định các bình chữa cháy, thường xuyên kiểm tra để thay thế các bình chữa cháy đã hết hạn sử dụng. Học viện cần thực hiện đầy đủ các kiến nghị sau đợt kiểm tra về PCCC của cơ quan cảnh sát PCCC.

Học viện cần đánh giá hiệu quả phương pháp tuyên truyền, phổ biến về PCCC, an ninh trật tự để cải tiến nâng cao hơn nữa chất lượng công tác PCCC, an ninh trật tự trong Học viện.

4. Mức đạt được của TC9.9: ĐẠT.

ĐÁNH GIÁ CHUNG TIÊU CHUẨN 9

Điểm mạnh của Tiêu chuẩn 9

Thư viện của Học viện có 21.307 đầu sách với 85.324 bản, trong đó có 14.995 đầu sách bằng tiếng Việt, 885 đầu sách tiếng nước ngoài, 5.427 tài liệu nội sinh, và trên 200 loại báo, tạp chí. Thư viện của Học viện được thiết kế có không gian mở, nhiều phòng đọc, hội thảo, có cửa từ để quản lý, theo dõi sách, tài liệu. Thư viện của Học viện được kết nối với thư viện của một số trường đại học khác như Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Viện Nghiên cứu Châu Âu, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

Học viện có 90 phòng học với tổng diện tích là 7.543,72 m²; có 1 hội trường có 800 chỗ với sân khấu phục vụ cho luyện tập và biểu diễn văn nghệ và có 18 phòng thực hành.

Khu ký túc xá của Học viện gồm 203 phòng khép kín với diện tích 11.954,7m² có thể bố trí 980 chỗ ở; có trạm y tế gồm 1 bác sỹ và 4 nhân viên y tế với 2 phòng bệnh, có đầy đủ thuốc, dụng cụ y tế phục vụ sơ cấp cứu ban đầu.

Học viện có hệ thống trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập và NCKH gồm 11 máy quay phim; 18 máy chụp ảnh kỹ thuật số, 5 bộ MIXER, 88 bộ âm ly, 107 máy chiếu. Học viện đã hợp đồng với công ty chuyên nghiệp để bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị dạy học.

Học viện có tổng số 651 máy tính, trong đó số máy tính dùng cho công tác quản lý là 329 máy, dùng cho giảng dạy và học tập là 322 máy; có 188 máy in, 107 máy chiếu.

Học viện có hệ thống cáp quang với dung lượng 150Mbps nội địa và 4Mbps quốc tế, có đường truyền giao ban trực tuyến giữa các đơn vị trong hệ thống Học viện CTQGHCM. Các máy tính của Học viện được nối mạng internet. Học viện đã phủ sóng wifi hầu hết các khu vực trong khuôn viên Học viện.

Học viện đã sử dụng một số phần mềm trong công tác quản lý như phần mềm Quản lý Đào tạo; phần mềm Kế toán; phần mềm Quản lý công văn, lưu trữ; phần mềm Quản lý tài liệu số, phần mềm chấm thi trắc nghiệm v.v... Tất cả các phần mềm đang sử dụng đều có bản quyền.

Tổng diện tích dành cho khu làm việc của Học viện là 19.630 m². Giám đốc và các Phó Giám đốc Học viện được bố trí phòng làm việc riêng có diện tích từ 51-73 m². Các đơn vị chức năng được bố trí từ 3-7 phòng làm việc, trong đó các Trưởng phòng, ban chức năng được bố trí phòng làm việc riêng có diện tích từ 20-15 m². Các khoa được bố trí từ 2-3 phòng với tổng diện tích từ 50-100m².

Học viện có tổng diện tích là 5,7310 ha, Học viện có quy hoạch tổng thể. Các công trình kiến trúc được xây dựng theo đúng quy hoạch đã được phê duyệt. Học viện có khuôn viên thoáng, mát, nhiều cây xanh, có hệ thống giao thông nội bộ thông thoáng.

Học viện có tổ bảo vệ gồm 22 người được tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ bảo vệ, PCCC. Học viện đã xây dựng phương án PCCC được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thành lập các đội PCCC, xây dựng kế hoạch phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn và đã tổ chức diễn tập PCCC. Hằng năm, Học viện đã được Phòng cảnh sát PCCC của công an Tp. Hà Nội tiến hành kiểm tra về PCCC của Học viện. Học viện có văn bản phối hợp với công an địa phương trong việc đảm bảo an ninh trật tự trong Học viện. Trong thời gian qua, không có hiện tượng mất an ninh, trật tự, cháy nổ trong khuôn viên Học viện.

Tồn tại của Tiêu chuẩn 9

Học viện chưa tổ chức thẩm định giáo trình theo qui định tại Thông tư 04/2011/TT-BGDĐT ngày 28/1/2011 về Quy định việc biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình giáo dục đại học.

Kinh phí dành cho mua tài liệu, sách, báo, tạp chí của Thư viện chiếm tỉ lệ nhỏ so với tổng kinh phí của Học viện 5 năm có tổng số là 4,602 tỉ đồng, chiếm 0,5% tổng chi của Học viện. Việc quy định các học liệu (giáo trình) trong đề cương chi tiết của một số học phần chưa hợp lý (có học phần không có giáo trình chính, có học phần quy định tài liệu tham khảo nhưng Thư viện không có v.v...).

Học viện chưa có nhiều phòng để sinh viên tự học nên sinh viên phải tự học vào buổi tối.

Nội dung phiếu khảo sát chưa có đủ các câu hỏi có thể khai thác các thông tin hữu ích giúp đề xuất được các khuyến nghị nhằm cải tiến chất lượng phục vụ của hệ thống phòng học, phòng thực hành, trang thiết bị, thư viện v.v...

Học viện có 70 máy tính cũ đã hết khấu hao, nhưng chưa được thanh lý. Tốc độ đường truyền internet trong khuôn viên Học viện có lúc còn chậm. Số chỗ ở trong khu ký túc xá chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu của người học có nguyện vọng nội trú. Học viện chưa tiến hành thẩm duyệt hệ thống PCCC tòa nhà A1. Một số bình chữa cháy cũ, một số không có tem kiểm định.

Khuyến nghị của Tiêu chuẩn 9

Học viện cần thực hiện biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình giáo dục đại học theo quy định tại Thông tư 04/2011/TT-BGDĐT ngày 28/1/2011 của Bộ GD&ĐT. Học viện cần rà soát toàn bộ giáo trình trong Thư viện để bảo đảm sự phù hợp giữa giáo trình quy định trong đề cương chi tiết học phần với giáo trình trong Thư viện; đồng thời cần tăng kinh phí để cập nhật những giáo trình mới, phù hợp với sự phát triển của khoa học, công nghệ và xã hội.

Học viện cần nghiên cứu, sắp xếp bố trí phòng học để có thể tăng số phòng dành cho sinh viên tự học vào ban ngày.

Học viện cần nghiên cứu, thiết kế nội dung phiếu khảo sát người học để có được những câu hỏi có thể thu thập được các thông tin hữu ích giúp cho việc cải tiến chất lượng hệ thống các phòng học, phòng thực hành, thư viện, hệ thống tin học v.v...

Học viện cần thanh lý các máy tính cũ và thay thế bằng các máy tính mới; kịp thời có giải pháp nâng cao tốc độ đường truyền internet. Học viện nên nghiên cứu để có thể đầu tư mua sắm thêm các phần mềm sử dụng trong giảng dạy, học tập và NCKH.

Học viện cần phối hợp với các đơn vị chức năng để tiến hành xây dựng khu ký túc xá 12 tầng theo quy hoạch để đáp ứng đầy đủ hơn nhu cầu của người học có nguyện vọng được ở trong khu ký túc xá của Học viện.

Học viện cần phối hợp với các cơ quan chức năng để sớm triển khai thực hiện Quyết định 1089/QĐ-UBND ngày 9/3/2018 của UBND Tp. Hà Nội nhằm thực hiện chiến lược phát triển Học viện đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050.

Học viện cần tiến hành trình hồ sơ thiết kế, hồ sơ thẩm duyệt để được nghiệm thu tổng thể về PCCC tòa nhà A1. Học viện cần tiến hành kiểm định các bình chữa cháy, thường xuyên kiểm tra để thay thế các bình chữa cháy đã hết hạn sử dụng. Học viện cần thực hiện đầy đủ các kiến nghị sau đợt kiểm tra về PCCC của cơ quan cảnh sát PCCC.

Tiêu chuẩn 9 có 9 tiêu chí:

- Có 8/9 tiêu chí ĐẠT
- Có 1/9 tiêu chí CHƯA ĐẠT (TC9.1)
- Có 0 tiêu chí KHÔNG ĐÁNH GIÁ.

TIÊU CHUẨN 10: TÀI CHÍNH VÀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

Tiêu chí 10.1. Có những giải pháp và kế hoạch tự chủ về tài chính, tạo được các nguồn tài chính hợp pháp, đáp ứng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của trường đại học.

1. Điểm mạnh TC10.1

Học viện được giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp, tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động. Từ năm 2009, Học viện BC&TT đã thực hiện về tự chủ tài chính một phần. Việc tự chủ tài chính của Học viện được cụ thể hóa qua Đề án tự chủ một cách minh bạch và công khai. Nhà trường cũng chủ động tạo được các nguồn thu hợp pháp. Tất cả các nguồn kinh phí đều được sử dụng theo đúng Luật Ngân sách Nhà nước. Các nguồn thu chi được quy định cụ thể trong Quy chế chi tiêu nội bộ và các quyết định thu học phí.

Tổng nguồn thu tài chính hợp pháp từ 2013-2017 là 934,412 tỷ đồng, trong đó nguồn ngân sách cấp là 527,547 tỷ đồng (chiếm 56%); nguồn thu sự nghiệp đạt 406,865 tỷ đồng, chiếm 44% (chủ yếu thu từ học phí, lệ phí và liên kết đào tạo).

Trong 5 năm liên kê, nguồn thu từ HTQT do các tổ chức quốc tế tài trợ và chương trình đào tạo quốc tế là 4,115 tỷ đồng, chiếm xấp xỉ 1% tổng thu sự nghiệp.

Các nguồn thu của Học viện được đa dạng hóa và có xu hướng tăng dần qua các năm. Mức thu và đối tượng thu thực hiện theo quy định trong các văn bản của Nhà nước: Học viện áp dụng theo mức thu quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021. Học viện có nguồn thu từ hoạt động giáo dục thường xuyên (VLVH). Kinh phí đào tạo do các cơ quan, đơn vị địa phương có nhu cầu mở lớp đóng góp. Việc thu học phí áp dụng định mức theo hướng dẫn quản lý thu, chi học phí đối với hoạt động đào tạo theo phương

thức không chính quy trong các trường và cơ sở đào tạo công lập. Ngoài ra Học viện có các nguồn thu từ lệ phí tuyển sinh, cho thuê kiốt, thuê khoán nhà ăn, khu liên hợp thể thao...

Học viện đã xây dựng kế hoạch dài hạn và trung hạn phát triển nguồn lực tài chính và được công khai tại Hội nghị CBVC hằng năm. Quy định về việc sử dụng nguồn tài chính của Học viện được nêu rõ trong quy chế chi tiêu nội bộ. Các nguồn tài chính của Học viện được thu một cách công khai, minh bạch theo đúng quy định của nhà nước và được tập hợp phản ánh đầy đủ trên sổ sách kế toán, báo cáo tài chính hằng năm của Học viện. Nguồn thu của Học viện những năm qua cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu của các đơn vị hằng năm về tài chính, đáp ứng các hoạt động đào tạo, NCKH, các hoạt động khác của Học viện.

Các Hội nghị CBVC hằng năm đã thảo luận, đánh giá cơ cấu nguồn thu và không có các ý kiến phản nản về tình hình tài chính đối với đào tạo, NCKH và các hoạt động khác.

2. Tồn tại TC10.1

Nguồn thu từ dịch vụ và NCKH-CGCN của Học viện khá thấp, chưa tương xứng với các nguồn lực hiện có của Học viện. Nguồn thu hợp pháp chủ yếu phụ thuộc vào việc tuyển sinh hằng năm.

Học viện chưa thực hiện được kế hoạch chiến lược để tăng nguồn thu; chưa khai thác được triệt để các nguồn thu hợp pháp (còn hiện tượng người học nợ học phí, các cơ sở dịch vụ nộp tiền không đúng hạn...).

Đóng góp của các đơn vị cấp 3 vào nguồn thu hợp pháp của Học viện không đáng kể; nguồn thu từ KHCN chưa tương xứng với khả năng và mức đầu tư của Học viện cho các đơn vị.

Lộ trình cụ thể của Học viện về tăng nguồn thu sau năm 2020 chưa được xây dựng. Học viện chưa ban hành chiến lược riêng về tài chính, chưa có kế hoạch chiến lược tài chính dài hạn và trung hạn để tạo các nguồn thu hợp pháp.

3. Đề xuất giải pháp khắc phục TC10.1.

Học viện cần sớm xây dựng Đề án tự chủ tài chính giai đoạn 2020-2025; cần ban hành chiến lược phát triển tài chính kèm theo lộ trình kế hoạch trung hạn, dài hạn phát triển các nguồn thu hợp pháp.

Học viện cần rà soát, đánh giá các nguồn thu hợp pháp hằng năm; khảo sát các đơn vị trong Học viện về mức độ đáp ứng của tài chính đối với công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động khác của Nhà trường.

Học viện cần xây dựng cơ chế rõ ràng về tỷ lệ trích các nguồn thu hợp pháp của các đơn vị cấp 3 cho Học viện; cần có các giải pháp hữu hiệu để khai thác hiệu quả các nguồn thu hợp pháp khác.

Học viện cần xây dựng các giải pháp để gia tăng các nguồn thu từ hoạt động NCKH-CGCN khai thác từ doanh nghiệp, hoạt động xã hội, tài trợ và HTQT.

4. Mức đạt được của TC10.1: ĐẠT

Tiêu chí 10.2. Công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính trong trường đại học được chuẩn hoá, công khai hoá, minh bạch và theo quy định.

1. Điểm mạnh TC10.2

Công tác lập kế hoạch tài chính, quản lý thu chi và công khai tài chính của Học viện được thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước, của cơ quan chủ quản và Quy chế chi tiêu nội bộ của Học viện. Việc lập kế hoạch tài chính hằng năm được thể hiện qua việc lập dự toán thu chi theo đúng thời gian, nội dung, biểu mẫu, thuyết minh đầy đủ rõ ràng, cơ sở tính toán số liệu của mỗi chỉ tiêu và chi tiết các khoản thu, chi theo mục lục Ngân sách Nhà nước và hướng dẫn của Bộ Tài chính từ các nguồn kinh phí khác nhau.

Hằng năm Học viện ban hành thông báo đến các đơn vị lập dự toán ngân sách của năm tiếp theo. Các đơn vị lập dự toán kinh phí hoạt động theo nội dung hướng

dẫn và chi tiết từng loại kinh phí liên quan. Phòng Kế hoạch-Tài vụ tiếp nhận và kiểm tra sự chính xác, hợp lý của các khoản mục được lập trong dự toán của các đơn vị, tổng hợp dự toán, trình Giám đốc Học viện phê duyệt và thông báo kết quả duyệt dự toán ngân sách đến các đơn vị trực thuộc.

Học viện công bố công khai việc phân bổ kinh phí cho từng hoạt động cụ thể xuất phát từ yêu cầu đào tạo, NCKH, thực tế của các lĩnh vực hoạt động khác. Công tác quản lý tài chính đã được tin học hóa bằng các phần mềm kế toán hành chính có hợp đồng trọn gói với Công ty TNHH thương mại.

Toàn bộ số liệu tổng hợp về tình hình thu chi tài chính của Học viện hằng năm được công bố công khai trước Hội nghị CBVC, đồng thời, Quy chế chi tiêu nội bộ của Học viện được thảo luận và thống nhất chung về việc điều chỉnh Quy chế chi tiêu nội bộ.

Trong 05 năm liền kề, Học viện không vi phạm các quy định về tài chính, thực hiện đúng theo Luật Kế toán, Luật Ngân sách Nhà nước và Quy chế chi tiêu nội bộ thể hiện qua các thông báo duyệt quyết toán hằng năm của Học viện CTQG HCM, của Bộ Tài chính; không có đơn thư khiếu kiện về quản lý thu, chi tài chính trong Học viện. Trong năm kế hoạch, Phòng Kế hoạch-Tài chính đã thường xuyên kiểm tra chéo giữa các bộ phận và giữa các khâu theo quy định. Hằng năm, Ban Thanh tra nhân dân đã thực hiện việc kiểm tra thu, chi các nguồn kinh phí để giám sát việc thanh toán và quản lý tài chính theo đúng quy định.

2. Tồn tại TC10.2.

Công tác lập dự toán của Học viện vẫn còn bị động và hạn chế về kinh phí cho các hoạt động NCKH. Hằng năm, Học viện chưa định kỳ tổ chức riêng Hội nghị tài chính cho các đơn vị thuộc Học viện. Việc kết nối thông tin công khai về tài chính giữa các đơn vị chưa cụ thể. Học viện chưa có tiêu chí đánh giá hiệu quả của dự toán phân bổ tài chính. Công tác lập kế hoạch tài chính hằng năm ở các bộ phận nội bộ còn khá chậm, đôi khi chưa sát với tình hình thực tế nên có khó khăn cho việc triển

khai kế hoạch chung. Học viện chưa tổ chức công tác tự kiểm tra kế toán theo khuyến nghị của Kiểm toán Nhà nước.

3. Đề xuất giải pháp khắc phục TC10.2.

Học viện cần chủ động hơn trong công tác lập dự toán kinh phí, xây dựng chiến lược nguồn thu sau năm 2020 cho các hoạt động trong đó cần bao gồm nguồn thu từ NCKH-CGCN. Học viện cần xây dựng tiêu chí đánh giá hiệu quả dự toán phân bổ tài chính của Học viện.

Học viện cần đổi mới và chuẩn hóa các biểu mẫu về kế hoạch - tài chính; cần định kỳ hằng năm tổ chức Hội nghị tài chính cho các đơn vị thuộc Học viện. Hằng năm, Học viện cần khảo sát hoặc phỏng vấn CBGV và các đơn vị trong Học viện về công tác lập kế hoạch và dự toán là cơ sở để cải thiện công tác lập kế hoạch tài chính hằng năm ở các bộ phận, các đơn vị thuộc Học viện. Học viện cần có cơ chế để kết nối thông tin công khai về tài chính giữa các đơn vị. Đặc biệt, Học viện cần kịp thời tổ chức công tác tự kiểm tra kế toán theo khuyến nghị của Kiểm toán Nhà nước.

4. Mức đạt được của TC10.2: ĐẠT

Tiêu chí 10.3. Đảm bảo sự phân bổ, sử dụng tài chính hợp lý, minh bạch và hiệu quả cho các bộ phận và các hoạt động của trường đại học.

1. Điểm mạnh TC10.3.

Việc phân bổ tài chính cho các đơn vị thuộc Học viện được công khai tại Hội nghị CBVC hằng năm. Các hoạt động của Học viện đều được dự toán và phân bổ kinh phí phù hợp với nhiệm vụ trọng tâm chiến lược phát triển nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và theo đúng mục đích cho các hoạt động đào tạo đại học, sau đại học, NCKH và các hoạt động khác. Công tác phân bổ được thực hiện theo đúng quy trình của Nhà nước; trên cơ sở kinh phí ngân sách nhà nước cấp và nguồn thu sự

ngiệp, Học viện đã phân bổ và sử dụng hợp lý nguồn tài chính theo nội dung chi thuộc nhóm mục của Mục lục ngân sách Nhà nước và Quy chế chi tiêu nội bộ của Học viện.

Học viện áp dụng mô hình quản lý tài chính tập trung nên việc cân đối, phân bổ tài chính cho các bộ phận và các hoạt động của Học viện đảm bảo tính linh hoạt. Từ các nguồn kinh phí theo dự toán ngân sách cấp và nguồn thu sự nghiệp, Học viện đã xây dựng bổ sung cơ sở vật chất để có thể đáp ứng được quy mô đào tạo ngày càng tăng và tốc độ phát triển công nghệ. Đồng thời, Học viện đã dành ngân sách và tạo điều kiện để CBGV nâng cao trình độ chuyên môn, nâng cao chất lượng giảng dạy và hiệu quả quản lý, đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần của đội ngũ CBGV, chú trọng nguồn lực tài chính cho công tác đầu tư và khuyến khích phát triển KHCN và hoạt động NCKH của Học viện.

Tổng thu giai đoạn 2013- 2017 là 924,877 tỷ đồng, được phân bổ như sau:

- Kinh phí chi cho đào tạo có tỷ lệ cao nhất 65,31% (604,035 tỷ đồng);
- Kinh phí chi cho NCKH chiếm 2,9% (27,509 tỷ đồng);
- Kinh phí chi cho HTQT chiếm 1,05% (9,698 tỷ đồng);
- Kinh phí chi cho cơ sở vật chất chiếm 12,14% (112,281 tỷ đồng);
- Kinh phí chi cho các hoạt động khác chiếm 15,30% (141,532 tỷ đồng)
- Kinh phí chi cho sinh viên Lào chiếm 3,22% (29,821 tỷ đồng).

Các khoản chi chính từ nguồn thu hợp pháp của Học viện trong 5 năm 2013-2017 như sau:

- Chi lương phụ cấp, thu nhập tăng thêm: 88,062 tỷ đồng, chiếm 21,6%
- Chi cho hoạt động đào tạo 138,654 tỷ đồng, chiếm 33,15%
- Chi cho hoạt động NCKH của CBGV: 14,366 tỷ đồng, chiếm 3,44%
- Chi cho hoạt động NCKH của người học: 604 triệu đồng, chiếm 0,14%

- Chi cho học bổng học sinh, sinh viên 13,224 tỷ đồng, chiếm 3,16%
- Chi vượt giờ 16,492 tỷ đồng, chiếm 3,94%
- Chi cho Hội thảo: 5,192 tỷ đồng, chiếm 1,24%
- Chi cho hợp tác quốc tế: 88 triệu đồng, chiếm 0,19%
- Chi cho sách báo, tạp chí, thư viện 37 triệu đồng, chiếm 0,01%
- Chi mua sắm, sửa chữa 18,077 tỷ đồng, chiếm 4,32%.

Trong Quy chế chi tiêu nội bộ đã quy định minh bạch, chi tiết, cụ thể và rõ ràng các định mức chi, mục chi và việc sử dụng các nguồn kinh phí. Công tác tài chính thường xuyên có sự kiểm tra, giám sát của Ban Thanh tra nhân dân; số liệu thu chi được thể hiện đầy đủ trong Báo cáo tài chính hằng năm. Trong giai đoạn 2013-2017, Học viện chấp hành đúng cơ chế quản lý tài chính, không có vi phạm liên quan đến việc thu chi các nguồn tài chính theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước.

2. Tồn tại TC10.3

Tỷ lệ chi trực tiếp cho CBGV làm NCKH chỉ chiếm 3,44% tổng nguồn thu hợp pháp và chi cho người học làm NCKH chiếm 0,14% tổng thu học phí chính quy. Hai tỷ lệ này chưa đáp ứng yêu cầu của Nghị định 99/2014 NĐ-CP về Quy định việc đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học.

Chi học bổng khuyến khích học tập sinh viên chỉ đạt 3,16% tổng thu học phí chính quy, chưa đáp ứng yêu cầu của Thông tư 31/2013/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT về học bổng khuyến khích học tập trong các cơ sở giáo dục đại học. Tỷ lệ chi cho đầu tư lớn về cơ sở vật chất, mở rộng phòng học còn hạn chế. Tổng chi cho vượt giờ giảng của một số giảng viên khá nhiều.

Công tác quản lý, giám sát tài chính của một số bộ phận nội bộ có thu còn hạn chế. Nhà trường chưa thực hiện khảo sát các đơn vị, cá nhân về hiệu quả phân bổ tài chính.

3. Đề xuất giải pháp khắc phục TC10.3.

Học viện cần đảm bảo phân bổ tài chính hợp lý để trích đủ 5% từ nguồn thu hợp pháp cho hoạt động phát triển tiềm lực NCKH, đặc biệt là phần kinh phí trực tiếp cho CBGV làm NCKH và trích đủ 3% từ nguồn thu học phí, lệ phí cho hoạt động NCKH của người học và 8% từ nguồn thu học phí chính quy cho học bổng khuyến khích học tập của người học.

Học viện cần thực hiện khảo sát các đơn vị, cá nhân về hiệu quả phân bổ tài chính. Học viện cần đầu tư lớn hơn cho cơ sở vật chất, mở rộng phòng học, thư viện, học liệu; đồng thời cần có mức hỗ trợ kinh phí hợp lý hơn để khuyến khích CBGV có công bố khoa học trên các tạp chí thuộc danh mục ISI. Học viện cần cân đối điều hòa việc giảng dạy vượt giờ giữa các giảng viên để đảm bảo khối lượng vượt giờ nằm trong mức được phép.

4. Mức đạt được của TC10.3: CHƯA ĐẠT

ĐÁNH GIÁ CHUNG TIÊU CHUẨN 10

Điểm mạnh của Tiêu chuẩn 10

Học viện được giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp, tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động. Học viện đã chủ động tạo được các nguồn thu hợp pháp. Tất cả các nguồn thu được sử dụng theo đúng Luật Ngân sách Nhà nước. Các nguồn thu chi được quy định cụ thể trong Quy chế chi tiêu nội bộ và các quyết định thu học phí. Học viện đã xây dựng Kế hoạch nguồn thu giai

đoạn 2014-2017, và 2018-2020 trong văn bản Chiến lược. Nguồn thu của Học viện đã tăng theo từng năm. Tổng thu trong 5 năm là 945,749 tỷ đồng.

Công tác lập kế hoạch tài chính, quản lý thu chi và công khai tài chính của Học viện được thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước và hướng dẫn của Học viện CTQG HCM. Công tác xây dựng kế hoạch và dự toán thu, chi NSNN hằng năm được đảm bảo về thời gian, đúng về nội dung, biểu mẫu và có thuyết minh đầy đủ. Công tác lập kế hoạch được chuẩn hoá, công khai, minh bạch, bằng việc áp dụng các quy trình quản lý và sử dụng các phần mềm chuyên môn có hợp đồng bảo hành. Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra nhân dân đều nhận xét Nhà trường không vi phạm về thu, chi tài chính.

Công tác phân bổ tài chính được thực hiện theo đúng quy trình của Nhà nước theo nhóm mục của Mục lục ngân sách Nhà nước và Quy chế chi tiêu nội bộ của Học viện. Việc phân bổ tài chính về cơ bản hợp lý, phục vụ cho công tác đào tạo, NCKH, nâng cấp CSVC và nâng cao đời sống CBVC.

Tồn tại của Tiêu chuẩn 10

Văn bản Chiến lược phát triển Học viện đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 chưa có lộ trình phát triển các nguồn thu hợp pháp. Học viện chưa ban hành chiến lược phát triển tài chính riêng; chưa có kế hoạch chiến lược tài chính dài hạn và trung hạn để tạo các nguồn thu hợp pháp.

Nguồn thu từ NCKH- CGCN và dịch vụ chưa nhiều, chưa mang tính bền vững và chưa tương xứng với các nguồn lực của Học viện. Việc đóng góp nguồn tài chính của các đơn vị cấp 3 vào nguồn thu chung của Học viện còn khá hạn chế.

Học viện chưa lập tiêu chí đánh giá hiệu quả dự toán phân bổ tài chính. Học viện chưa định kỳ tổ chức Hội nghị riêng về tài chính hằng năm cho các đơn vị thuộc Học viện và sự kết nối thông tin công khai về tài chính giữa các đơn vị chưa cụ thể. Học viện chưa tổ chức công tác tự kiểm tra tài chính theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước.

Tỷ lệ chi cho CBGV trực tiếp làm NCKH, chi cho sinh viên NCKH và chi học bổng khuyến khích học tập của sinh viên khá thấp. Nhà trường chưa thực hiện khảo sát các đơn vị, cá nhân về hiệu quả phân bổ tài chính.

Khuyến nghị của Tiêu chuẩn 10

Học viện cần sớm xây dựng Đề án tự chủ tài chính giai đoạn 2020-2025; cần ban hành chiến lược phát triển tài chính kèm theo lộ trình kế hoạch trung hạn, dài hạn phát triển các nguồn thu hợp pháp với các giải pháp để gia tăng các nguồn thu từ hoạt động NCKH-CGCN khai thác từ doanh nghiệp, hoạt động xã hội, tài trợ và HTQT.

Học viện cần rà soát, đánh giá các nguồn thu hợp pháp hằng năm; khảo sát các đơn vị trong Học viện về mức độ đáp ứng của tài chính đối với công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động khác của Nhà trường.

Học viện cần xây dựng cơ chế rõ ràng về tỷ lệ trích các nguồn thu hợp pháp của các đơn vị cấp 3 cho Học viện; cần có các giải pháp hữu hiệu để khai thác hiệu quả các nguồn thu hợp pháp khác.

Học viện cần xây dựng tiêu chí đánh giá hiệu quả dự toán phân bổ tài chính của Học viện. Học viện cần đổi mới và chuẩn hóa các biểu mẫu về kế hoạch – tài chính; cần định kỳ hằng năm tổ chức Hội nghị tài chính cho các đơn vị thuộc Học viện; khảo sát hoặc phỏng vấn CBGV và các đơn vị trong Học viện về công tác lập kế hoạch và dự toán làm cơ sở để cải thiện công tác lập kế hoạch tài chính hằng năm ở các bộ phận, các đơn vị thuộc Học viện. Đặc biệt, Học viện cần kịp thời tổ chức công tác tự kiểm tra kế toán theo khuyến nghị của Kiểm toán Nhà nước.

Học viện cần đảm bảo phân bổ tài chính hợp lý để trích đủ 5% từ nguồn thu hợp pháp cho hoạt động phát triển tiềm lực NCKH, đặc biệt là phần kinh phí trực tiếp cho CBGV làm NCKH và trích đủ 3% từ nguồn thu học phí, lệ phí cho hoạt động NCKH của người học và 8% từ nguồn thu học phí chính quy cho học bổng khuyến khích học tập của người học.

Học viện cần đầu tư lớn hơn cho cơ sở vật chất, mở rộng phòng học, thư viện, học liệu ; đồng thời cần có mức hỗ trợ kinh phí hợp lý hơn để khuyến khích CBGV có công bố khoa học trên các tạp chí thuộc danh mục ISI. Học viện cần cân đối điều hòa việc giảng dạy vượt giờ giữa các giảng viên để đảm bảo khối lượng vượt giờ nằm trong mức được phép.

- Tiêu chuẩn 10 có 3 tiêu chí:**
- Có 2/3 tiêu chí ĐẠT
 - Có 1/3 tiêu chí **CHƯA ĐẠT (TC10.3)**
 - Có 0 tiêu chí **KHÔNG ĐÁNH GIÁ.**

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TĐG VÀ ĐGN

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Chưa đạt		Đạt		Không đánh giá	
	TĐG	ĐGN	TĐG	ĐGN	TĐG	ĐGN
<i>Tiêu chuẩn 1</i>						
Tiêu chí 1.1			ĐẠT	ĐẠT		
Tiêu chí 1.2			ĐẠT	ĐẠT		
<i>Tiêu chuẩn 2</i>						
Tiêu chí 2.1			ĐẠT	ĐẠT		
Tiêu chí 2.2			ĐẠT	ĐẠT		
Tiêu chí 2.3			ĐẠT	ĐẠT		
Tiêu chí 2.4			ĐẠT	ĐẠT		
Tiêu chí 2.5			ĐẠT	ĐẠT		
Tiêu chí 2.6			ĐẠT	ĐẠT		
Tiêu chí 2.7			ĐẠT	ĐẠT		
<i>Tiêu chuẩn 3</i>						
Tiêu chí 3.1			ĐẠT	ĐẠT		
Tiêu chí 3.2		CHƯA ĐẠT	ĐẠT			
Tiêu chí 3.3			ĐẠT	ĐẠT		
Tiêu chí 3.4			ĐẠT	ĐẠT		
Tiêu chí 3.5			ĐẠT	ĐẠT		

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Chưa đạt		Đạt		Không đánh giá	
	TĐG	ĐGN	TĐG	ĐGN	TĐG	ĐGN
Tiêu chí 3.6		CHƯA ĐẠT	ĐẠT			
Tiêu chuẩn 4						
Tiêu chí 4.1			ĐẠT	ĐẠT		
Tiêu chí 4.2			ĐẠT	ĐẠT		
Tiêu chí 4.3		CHƯA ĐẠT	ĐẠT			
Tiêu chí 4.4		CHƯA ĐẠT	ĐẠT			
Tiêu chí 4.5			ĐẠT	ĐẠT		
Tiêu chí 4.6			ĐẠT	ĐẠT		
Tiêu chí 4.7			ĐẠT	ĐẠT		
Tiêu chuẩn 5						
Tiêu chí 5.1			ĐẠT	ĐẠT		
Tiêu chí 5.2			ĐẠT	ĐẠT		
Tiêu chí 5.3			ĐẠT	ĐẠT		
Tiêu chí 5.4			ĐẠT	ĐẠT		
Tiêu chí 5.5		CHƯA ĐẠT	ĐẠT			
Tiêu chí 5.6		CHƯA ĐẠT	ĐẠT			

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Chưa đạt		Đạt		Không đánh giá	
	TĐG	ĐGN	TĐG	ĐGN	TĐG	ĐGN
Tiêu chí 5.7			ĐẠT	ĐẠT		
Tiêu chí 5.8			ĐẠT	ĐẠT		
Tiêu chuẩn 6						
Tiêu chí 6.1			ĐẠT	ĐẠT		
Tiêu chí 6.2			ĐẠT	ĐẠT		
Tiêu chí 6.3			ĐẠT	ĐẠT		
Tiêu chí 6.4			ĐẠT	ĐẠT		
Tiêu chí 6.5			ĐẠT	ĐẠT		
Tiêu chí 6.6			ĐẠT	ĐẠT		
Tiêu chí 6.7			ĐẠT	ĐẠT		
Tiêu chí 6.8			ĐẠT	ĐẠT		
Tiêu chí 6.9		CHƯA ĐẠT	ĐẠT			
Tiêu chuẩn 7						
Tiêu chí 7.1			ĐẠT	ĐẠT		
Tiêu chí 7.2			ĐẠT	ĐẠT		
Tiêu chí 7.3			ĐẠT	ĐẠT		
Tiêu chí 7.4			ĐẠT	ĐẠT		
Tiêu chí 7.5	CHƯA ĐẠT	CHƯA ĐẠT				

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Chưa đạt		Đạt		Không đánh giá	
	TĐG	ĐGN	TĐG	ĐGN	TĐG	ĐGN
Tiêu chí 7.6			ĐẠT	ĐẠT		
Tiêu chí 7.7			ĐẠT	ĐẠT		
Tiêu chuẩn 8						
Tiêu chí 8.1			ĐẠT	ĐẠT		
Tiêu chí 8.2			ĐẠT	ĐẠT		
Tiêu chí 8.3			ĐẠT	ĐẠT		
Tiêu chuẩn 9						
Tiêu chí 9.1		CHƯA ĐẠT	ĐẠT			
Tiêu chí 9.2			ĐẠT	ĐẠT		
Tiêu chí 9.3			ĐẠT	ĐẠT		
Tiêu chí 9.4			ĐẠT	ĐẠT		
Tiêu chí 9.5			ĐẠT	ĐẠT		
Tiêu chí 9.6			ĐẠT	ĐẠT		
Tiêu chí 9.7			ĐẠT	ĐẠT		
Tiêu chí 9.8			ĐẠT	ĐẠT		
Tiêu chí 9.9			ĐẠT	ĐẠT		
Tiêu chuẩn 10						
Tiêu chí 10.1			ĐẠT	ĐẠT		
Tiêu chí 10.2			ĐẠT	ĐẠT		

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Chưa đạt		Đạt		Không đánh giá	
	TĐG	ĐGN	TĐG	ĐGN	TĐG	ĐGN
Tiêu chí 10.3		CHƯA ĐẠT	ĐẠT			
Tổng	1	10	60	51	0	0

Tổng hợp kết quả ĐGN

Tiêu chí	Kết quả đánh giá					
	Đạt		Chưa đạt		Không đánh giá	
	Số tiêu chí	Tỉ lệ %	Số tiêu chí	Tỉ lệ %	Số tiêu chí	Tỉ lệ %
Tiêu chí	51	83,61	10	16,39	0	0

PHỤ LỤC A

GIỚI THIỆU TÓM TẮT VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ NGOÀI (Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Giới thiệu tóm tắt về cơ sở giáo dục được đánh giá¹

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/12 /2017

Học viện Báo chí và Tuyên truyền - Trường Tuyên giáo Trung ương trước đây được thành lập ngày 16/01/1962 theo Nghị quyết số 36/NQ-TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa III (trên cơ sở hợp nhất 3 trường: Trường Tuyên huấn, Trường Nguyễn Ái Quốc phân hiệu II và Trường Đại học Nhân dân), do Ban Tuyên giáo Trung ương phụ trách, có nhiệm vụ đào tạo và bồi dưỡng cán bộ tuyên giáo ở Trung ương và địa phương.

Năm 1969, để phù hợp với sự kiện Ban Tuyên giáo Trung ương tách thành 2 ban (Tuyên huấn và Khoa giáo), Ban Bí thư Trung ương Đảng quyết định đổi tên Trường Tuyên giáo Trung ương thành Trường Tuyên huấn Trung ương.

Năm 1983, Trường hợp nhất với Trường Nguyễn Ái Quốc V (thuộc Bộ Giáo dục) đổi tên thành Trường Tuyên huấn Trung ương I, trực thuộc Ban Bí thư Trung ương Đảng.

Năm 1990, Ban Bí thư Trung ương Đảng quyết định sắp xếp lại hệ thống trường Đảng trực thuộc Trung ương: đổi tên Trường Tuyên huấn Trung ương I thành Trường Tuyên giáo; trực thuộc Ban Ban Bí thư Trung ương Đảng; đồng thời Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng công nhận Trường Tuyên giáo trở thành trường đại học và có tên gọi là Trường Đại học Tuyên giáo.

Năm 1993, Bộ Chính trị quyết định sắp xếp lại các trường Đảng trực thuộc Trung ương: chuyển trường Đại học Tuyên giáo thành Phân viện Báo chí và Tuyên truyền trực thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. Phân viện có nhiệm vụ đào tạo trình độ đại học, cao học những cán bộ làm công tác báo chí, xuất bản, tuyên

¹ Trích Báo cáo Tự đánh giá của Học viện Báo chí và Tuyên truyền .

truyền. Đào tạo bậc đại học một số chuyên ngành lý luận Mác-Lênin và bồi dưỡng nghiệp vụ cho các đối tượng nói trên.

Năm 2005, Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh quyết định chuyển Phân viện Báo chí và Tuyên truyền thành Học viện Báo chí và Tuyên truyền, trực thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

Năm 2014, Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh căn cứ Quyết định của Bộ Chính trị (số 224-QĐ/TW ngày 6-1-2014), Nghị định của Chính phủ (số 48/2014/NĐ-CP) quyết định về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Học viện Báo chí và Tuyên truyền là đơn vị trực thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; là cơ sở đào tạo, bồi dưỡng giảng viên lý luận chính trị, cán bộ làm công tác tư tưởng - văn hóa, cán bộ báo chí, biên tập viên xuất bản, cán bộ một số ngành khoa học xã hội và nhân văn khác; là cơ sở nghiên cứu khoa học về lý luận Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực tư tưởng-văn hóa, lĩnh vực báo chí-truyền thông.

Năm 2016, Học viện chính thức được Bộ giáo dục và đào tạo cho phép triển khai đào tạo chương trình quốc tế ngành Quảng cáo, Quan hệ công chúng và Truyền thông với Đại học Middlesex của Vương Quốc Anh. Đồng thời, Học viện đang xây dựng các chương trình đào tạo chất lượng cao: Báo chí, Truyền thông, Kinh tế và Quản lý, Quan hệ quốc tế, nhằm cung cấp cho xã hội nguồn cán bộ có chất lượng cao.

Kết quả hoạt động và thành tích của Học viện/Đơn vị trong thời gian vừa qua được ghi nhận bằng các phần thưởng cao quý: Huân chương Độc lập Hạng Nhì (năm 1992); Huân chương độc lập Hạng Nhất (năm 2001); Huân chương Hồ Chí Minh (năm 2007); Bằng khen của Đảng ủy khối các cơ quan Trung ương cho Tổ chức Đảng trong sạch, vững mạnh tiêu biểu hàng năm (Từ năm 2010 – 2015);

PHỤ LỤC B

TÓM TẮT KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ NGOÀI (Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

Mã trường: HBT
Tên trường: Học viện Báo chí và Tuyên truyền
Khối ngành: Lý luận chính trị và Báo chí truyền thông
Ngày hoàn thành tự đánh giá: 30/6/2017



Các mức đánh giá: Đ: Đạt; C: Chưa đạt; KĐG: Không đánh giá

Tiêu chuẩn 1: Sứ mạng và mục tiêu của trường đại học			
1	Đ		
2	Đ		
Tiêu chuẩn 2: Tổ chức và quản lý			
1	Đ		
2	Đ		
3	Đ		
4	Đ		
5	Đ		
6	Đ		
7	Đ		
Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo			
1	Đ		
2	Đ		
3	Đ		
4	Đ		
5	Đ		
6	Đ		
Tiêu chuẩn 4: Hoạt động đào tạo			
1	Đ		
2	Đ		
3	Đ		
4	Đ		
5	Đ		
6	Đ		
7	Đ		
Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên			
1	Đ		
2	Đ		
3	Đ		
4	Đ		
5	Đ		
6	Đ		
7	Đ		
8	Đ		
Tiêu chuẩn 6: Người học			

1	Đ		
2	Đ		
3	Đ		
4	Đ		
5	Đ		
6	Đ		
7	Đ		
8	Đ		
9	Đ		
Tiêu chuẩn 7: Nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ			
1	Đ		
2	Đ		
3	Đ		
4	Đ		
5		C	
6	Đ		
7	Đ		
Tiêu chuẩn 8: Hoạt động hợp tác quốc tế			
1	Đ		
2	Đ		
3	Đ		
Tiêu chuẩn 9: Trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác			
1	Đ		
2	Đ		
3	Đ		
4	Đ		
5	Đ		
6	Đ		
7	Đ		
8	Đ		
9	Đ		
Tiêu chuẩn 10: Tài chính và quản lý tài chính			
1	Đ		
2	Đ		
3	Đ		

- Số tiêu chuẩn có ít nhất 1 tiêu chí đạt: 10; Số tiêu chí đạt: 60 (chiếm 98.4%)
- Số tiêu chí chưa đạt: 01 (chiếm 1.6%)

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2018

GIÁM ĐỐC

PGS, TS. Trương Ngọc Nam

PHỤ LỤC C

QUYẾT ĐỊNH

THÀNH LẬP ĐOÀN ĐÁNH GIÁ NGOÀI

TẠI CƠ SỞ GIÁO DỤC

(Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

HIỆP HỘI CÁC TRƯỜNG
ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG VIỆT NAM
**TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH
CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 49/QĐ-KĐCLGD

Hà Nội, ngày 03 tháng 4 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thành lập đoàn đánh giá ngoài cơ sở giáo dục
để khảo sát chính thức Học viện Báo chí và Tuyên truyền**

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Căn cứ Thông tư 62/2012/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Công văn số 1480/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 29 tháng 8 năm 2014 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục (nay là Cục Quản lý chất lượng) về việc hướng dẫn đánh giá ngoài đối với các trường ĐH, CĐ, TCCN;

Căn cứ Quyết định số 79/QĐ-HH ngày 16 tháng 10 năm 2015 của Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam về việc thành lập Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 62/QĐ-BGDĐT ngày 07 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp phép hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục cho Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-KĐCLGD ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục về việc ban hành Quy định đối với kiểm định viên thực hiện đánh giá ngoài cơ sở giáo dục hoặc chương trình đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 44/QĐ-KĐCLGD ngày 26 tháng 2 năm 2018 của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục về việc thành lập đoàn đánh giá ngoài cơ sở giáo dục Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kiểm định chất lượng giáo dục,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập đoàn đánh giá ngoài cơ sở giáo dục để khảo sát chính thức: Học viện Báo chí và Tuyên truyền và cử các thành viên theo danh sách đính kèm.



Điều 2. Đoàn đánh giá ngoài nêu tại Điều 1 có nhiệm vụ tổ chức, thực hiện việc đánh giá ngoài cơ sở giáo dục Học viện Báo chí và Tuyên truyền: Khảo sát chính thức từ ngày 07/4/2018 đến ngày 11/4/2018.

Đoàn đánh giá ngoài hoạt động theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy trình, chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục và hướng dẫn đánh giá ngoài trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp. Đoàn đánh giá ngoài sẽ tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 44/QĐ-KĐCLGD ngày 26 tháng 2 năm 2018 của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục về việc thành lập đoàn đánh giá ngoài cơ sở giáo dục Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Các ông/bà Chánh Văn phòng, Trưởng các Phòng có liên quan thuộc Trung tâm, Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền và các thành viên có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục QLCL - Bộ GD&ĐT (để b/c)
- Lưu VT, HS



PGS.TS. Nguyễn Phương Nga



HIỆP HỘI CÁC TRƯỜNG
ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG VIỆT NAM
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH
CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



DANH SÁCH ĐOÀN ĐÁNH GIÁ NGOÀI
CƠ SỞ GIÁO DỤC: HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
(Kiểm theo Quyết định số 49/QĐ-KĐCLGD ngày 03 tháng 4 năm 2018
* của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục)

1/ Danh sách Đoàn đánh giá ngoài

TT	Họ và tên	Chức vụ/Nơi công tác	Số thẻ/Chứng chỉ KĐV	Nhiệm vụ
1	GS.TSKH. Bành Tiến Long	UVHĐCSKH&CNQG; UV HĐGSNN	2014.0.004	Trưởng Đoàn
2	ThS. Đinh Tuấn Dũng	Trưởng phòng KĐCLGD Trung tâm KĐCLGD - Hiệp hội CTĐHCĐVN	2014.1.016	Thư ký Đoàn
3	GS.TS. Nguyễn Công Khẩn	Ủy viên Hội đồng Khoa học đào tạo – Bộ Y tế	2014.02.078	Thành viên thường trực
4	GS.TS. Nguyễn Quang Đông	Giảng viên cao cấp Trường ĐH Kinh tế Quốc dân	2017.01.252	Thành viên
5	PGS.TS. Nguyễn Văn Uyên	Cán bộ Trung tâm KĐCLGD - Hiệp hội CTĐHCĐVN	2015.01.135	Thành viên

Danh sách gồm 05 người./.

2/ Danh sách Cố vấn và Cán bộ hỗ trợ hành chính Đoàn đánh giá ngoài

TT	Họ và tên	Chức vụ/Nơi công tác	Số thẻ KĐV	Nhiệm vụ
1	PGS.TS. Nguyễn Phương Nga	Giám đốc Trung tâm KĐCLGD-Hiệp hội CTĐHCĐVN	2014.0.003	Cố vấn Đoàn ĐGN
2	Ông Nguyễn Anh Tuấn	CVP Trung tâm KĐCLGD- Hiệp hội CTĐHCĐVN		Cán bộ hỗ trợ hành chính
3	ThS. Tống Thành Trung	Chuyên viên Trung tâm KĐCLGD – Hiệp hội CTĐHCĐ VN		Cán bộ hỗ trợ hành chính

Danh sách gồm 03 người./.

PHỤ LỤC D

CHƯƠNG TRÌNH

ĐÁNH GIÁ NGOÀI CHÍNH THỨC

(Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

LỊCH TRÌNH KHẢO SÁT CHÍNH THỨC CỦA ĐOÀN CHUYÊN GIA ĐGN TẠI HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Thời gian: Từ Thứ Bảy, ngày 7 tháng 4 đến Thứ Tư ngày 11 tháng 4 năm 2018

Địa điểm: Học viện Báo chí và Tuyên truyền

Thời gian	Hoạt động	Thành phần Đoàn	Địa điểm làm việc
Thứ Bảy ngày 7/4/18	NGÀY LÀM VIỆC THỨ NHẤT		
8 ^h 00 - 8 ^h 30	Đoàn ĐGN nghiên cứu hồ sơ minh chứng; Các cán bộ phụ trách các mảng: TC-CB, QLĐT, QLKH, VPHV, HTQT, VP Đ-Đ, KH-TV, TT, QT, CTCT, KTX, KT&ĐBCLĐT, TT TH&HTĐT làm việc trực tiếp với Đoàn khi được yêu cầu.	Cả Đoàn ĐGN	Hội trường D, tầng 10 nhà A1
8 ^h 30 - 10 ^h 00	Khai mạc ĐGN (Chương trình chi tiết kèm theo)	Cả Đoàn ĐGN	Hội trường lớn
10 ^h 00 - 10 ^h 30	<i>Đoàn Đánh giá ngoài hội ý chuyên môn</i>	Cả Đoàn ĐGN	Hội trường D, tầng 10 nhà A1
10 ^h 30 - 11 ^h 30	Phỏng vấn <i>Nhóm Nhà tuyển dụng</i>	Nhóm 1	Hội trường A, tầng 2 nhà A1
	Phỏng vấn <i>Nhóm cựu học viên cao học và cựu NCS</i>	Nhóm 2	Hội trường C, tầng 2 nhà A1
11^h30 - 14^h00	<i>Nghỉ trưa</i>		
14 ^h 00 - 15 ^h 30	Đoàn ĐGN nghiên cứu hồ sơ minh chứng; Các cán bộ phụ trách các mảng: TC-CB, QLĐT, QLKH, VPHV, HTQT, VP Đ-Đ, KH-TV, TT, QT, CTCT, KTX, KT&ĐBCLĐT, TT TH&HTĐT làm việc trực tiếp với Đoàn khi được yêu cầu.	Cả Đoàn ĐGN	Hội trường D, tầng 10 nhà A1
15 ^h 30 - 16 ^h 30	Phỏng vấn <i>Nhóm Cựu người học hệ chính quy và VLVH</i>	Nhóm 1	Hội trường A, tầng 2 nhà A1
	Phỏng vấn <i>Nhóm sinh viên đại học chính quy và VLVH</i>	Nhóm 2	Hội trường C, tầng 2 nhà A1
16 ^h 30 - 17 ^h 00	<i>Đoàn Đánh giá ngoài hội ý chuyên môn</i>	Cả Đoàn ĐGN	Hội trường D,

Thời gian	Hoạt động	Thành phần Đoàn	Địa điểm làm việc
17h00-18h00	<i>Cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên tự do gặp gỡ Đoàn ĐGN (nếu có nhu cầu).</i>	Cả Đoàn ĐGN	tầng 10 nhà A1
Chủ Nhật ngày 8/4/18	NGÀY LÀM VIỆC THỨ HAI		
8 ^h 00 - 11 ^h 30	Đoàn ĐGN nghiên cứu hồ sơ minh chứng; Các cán bộ phụ trách các mảng: TC-CB, QLĐT, QLKH, VPHV, HTQT, VP Đ-Đ, KH-TV, TT, QT, CTCT, KTX, KT&ĐBCLĐT, TT TH&HTĐT làm việc trực tiếp với Đoàn khi được yêu cầu.	Cả Đoàn ĐGN	Hội trường D, tầng 10 nhà A1
11^h30 - 14^h00	<i>Nghỉ trưa</i>		
14 ^h 00 - 14 ^h 15	<i>Đoàn Đánh giá ngoài hội ý chuyên môn</i>	Cả Đoàn ĐGN	Hội trường D, tầng 10 nhà A1
14 ^h 15 - 15 ^h 15	Phòng vấn <i>Nhóm học viên cao học và NCS</i>	Nhóm 1	Hội trường A, tầng 2 nhà A1
	Phòng vấn <i>Nhóm giảng viên</i>	Nhóm 2	Hội trường C, tầng 2 nhà A1
15 ^h 15 - 15 ^h 30	<i>Đoàn Đánh giá ngoài hội ý chuyên môn</i>	Cả Đoàn ĐGN	Hội trường B, tầng 2 nhà A1
15h30 - 16h30	Phòng vấn <i>Nhóm lãnh đạo các khoa, trung tâm, viện, tạp chí</i>	Nhóm 1	Hội trường A, tầng 2 nhà A1
	Phòng vấn <i>Nhóm chuyên viên, kỹ thuật viên, nhân viên, Chủ tịch, Phó chủ tịch Công đoàn. Bí thư, phó Bí thư Đoàn thanh niên</i>	Nhóm 2	Hội trường C, tầng 2 nhà A1
16 ^h 30 - 16 ^h 45	<i>Đoàn Đánh giá ngoài hội ý chuyên môn</i>	Cả Đoàn ĐGN	Hội trường B, tầng 2 nhà A1

Thời gian	Hoạt động	Thành phần Đoàn	Địa điểm làm việc
16 ^h 45 - 17 ^h 45	Phỏng vấn <i>Lãnh đạo Học viện và Lãnh đạo Hội đồng tự đánh giá.</i>	Cả Đoàn ĐGN	Hội trường C, tầng 2 nhà A1
17 ^h 45 - 18 ^h 00	<i>Cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên tự do gặp gỡ Đoàn ĐGN (nếu có nhu cầu).</i>	Cả Đoàn ĐGN	Hội trường D, tầng 10 nhà A1
Thứ Hai ngày 9/4/18	NGÀY LÀM VIỆC THỨ BA		
8 ^h 00 - 11 ^h 30	Đoàn ĐGN nghiên cứu hồ sơ minh chứng; Các cán bộ phụ trách các mảng: TC-CB, QLĐT, QLKH, VPHV, HTQT, VP Đ-Đ, KH-TV, TT, QT, CTCT, KTX, KT&ĐBCLĐT, TT TH&HTĐT làm việc trực tiếp với Đoàn khi được yêu cầu.	Cả đoàn ĐGN	Hội trường D, tầng 10 nhà A1
11^h30 - 14^h00	<i>Nghỉ trưa</i>		
14 ^h 00 - 14 ^h 30	Đoàn ĐGN nghiên cứu hồ sơ minh chứng; Các cán bộ phụ trách các mảng: TC-CB, QLĐT, QLKH, VPHV, HTQT, VP Đ-Đ, KH-TV, TT, QT, CTCT, KTX, KT&ĐBCLĐT, TT TH&HTĐT làm việc trực tiếp với Đoàn khi được yêu cầu.	Cả đoàn ĐGN	Hội trường D, tầng 10 nhà A1
14 ^h 30 - 16 ^h 00	Thăm sân bãi, ký túc xá; cơ sở y tế; các cơ sở vật chất khác của Trường	Nhóm 1	
	Thăm phòng thực hành, Thư viện/phòng tư liệu của Trường	Nhóm 2	
	Dự giờ một số lớp theo thời khóa biểu	Nhóm 3	
16 ^h 00 - 17 ^h 00	<i>Đoàn Đánh giá ngoài hội ý chuyên môn</i>	Cả Đoàn ĐGN	Hội trường D, tầng 10 nhà A1

Thời gian	Hoạt động	Thành phần Đoàn	Địa điểm làm việc
17 ^h 00 - 17 ^h 30	<i>Cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên tự do gặp gỡ Đoàn ĐGN (nếu có nhu cầu).</i>	Cả Đoàn ĐGN	
20 ^h 00 - 24 ^h 00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ.	Cả Đoàn ĐGN	Phòng làm việc tại Khách sạn
Thứ Ba ngày 10/4/18	NGÀY LÀM VIỆC THỨ TƯ		
8 ^h 00 - 11 ^h 30	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ.	Cả Đoàn ĐGN	Phòng làm việc tại Khách sạn
11^h30 - 14^h00	<i>Nghỉ trưa</i>		
14 ^h 30 – 16 ^h 00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả Đoàn ĐGN	Phòng làm việc tại Khách sạn
16 ^h 00 – 17 ^h 00	Làm việc với Lãnh đạo HV (nếu cần)	Trưởng đoàn, GD TTKĐCLGD	Hội trường B, tầng 2 nhà A1
20 ^h 00 - 24 ^h 00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả Đoàn ĐGN	Phòng làm việc tại Khách sạn
Thứ Tư ngày 11/4/18	NGÀY LÀM VIỆC THỨ NĂM		
8 ^h 00 - 11 ^h 30	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả Đoàn ĐGN	Phòng làm việc tại Khách sạn
11^h30 - 14^h00	<i>Nghỉ trưa</i>		
14 ^h 00 - 14 ^h 30	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Cả Đoàn ĐGN	Phòng làm việc tại Khách sạn
14 ^h 30 - 15 ^h 00	Làm việc với Lãnh đạo HV	Trưởng đoàn, GD TTKĐCLGD	Hội trường B, tầng 2 nhà A1
15 ^h 00 - 16 ^h 30	Bế mạc, ký kết biên bản hoàn thành đợt khảo sát chính thức phục vụ đánh giá ngoài HV, chụp ảnh lưu niệm (Chương trình chi tiết đính kèm).	Đoàn ĐGN; TTKĐCLGD; HV & Khách mời	Hội trường lớn

PHỤ LỤC E

CÔNG VĂN PHẢN HỒI

CỦA HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

VỀ DỰ THẢO BÁO CÁO ĐGN

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN
Số: 1210 /CV- HVBC TT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/v: Phản hồi về Dự thảo Báo cáo đánh giá ngoài

Hà nội, Ngày 19 tháng 4 năm 2018

Kính gửi: - Đoàn Chuyên gia đánh giá ngoài
- Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam

Căn cứ công văn số 61 ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam về việc lấy ý kiến Dự thảo Báo cáo đánh giá ngoài;

Căn cứ Dự thảo Báo cáo đánh giá ngoài Học viện Báo chí và Tuyên truyền, của Đoàn đánh giá ngoài thuộc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam;

Hội đồng Tự đánh giá Học viện Báo chí và Tuyên truyền sau khi nghiên cứu, thảo luận đã thống nhất ý kiến như sau:

1/ Nhất trí với kết quả đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài với 51/61 tiêu chí đạt, 10/61 tiêu chí chưa đạt.

2/ Hoàn toàn đồng ý với tất cả nội dung trong bản Dự thảo Báo cáo đánh giá ngoài của Đoàn đánh giá ngoài.

Kính đề nghị Đoàn đánh giá ngoài, Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam xem xét và tiến hành các bước tiếp theo.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VT, TTKT-ĐBCL

GIÁM ĐỐC

PGS.TS. Trương Ngọc Nam

PHỤ LỤC G

BẢNG TỔNG HỢP

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ NGOÀI VÀ PHẢN HỒI CỦA HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

PHỤ LỤC G

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ NGOÀI VÀ PHẢN HỒI CỦA HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Kết quả đánh giá của Đoàn Đánh giá ngoài		Phản hồi của Học viện	
	ĐẠT	CHƯA ĐẠT/KHÔNG ĐÁNH GIÁ	ĐẠT	CHƯA ĐẠT/KHÔNG ĐÁNH GIÁ
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1	ĐẠT		ĐẠT	
Tiêu chí 1.2	ĐẠT		ĐẠT	
Tiêu chuẩn 2				
Tiêu chí 2.1	ĐẠT		ĐẠT	
Tiêu chí 2.2	ĐẠT		ĐẠT	
Tiêu chí 2.3	ĐẠT		ĐẠT	
Tiêu chí 2.4	ĐẠT		ĐẠT	
Tiêu chí 2.5	ĐẠT		ĐẠT	
Tiêu chí 2.6	ĐẠT		ĐẠT	
Tiêu chí 2.7	ĐẠT		ĐẠT	

Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1	ĐẠT		ĐẠT	
Tiêu chí 3.2		CHƯA ĐẠT		CHƯA ĐẠT
Tiêu chí 3.3	ĐẠT		ĐẠT	
Tiêu chí 3.4	ĐẠT		ĐẠT	
Tiêu chí 3.5	ĐẠT		ĐẠT	
Tiêu chí 3.6		CHƯA ĐẠT		CHƯA ĐẠT
Tiêu chuẩn 4				
Tiêu chí 4.1	ĐẠT		ĐẠT	
Tiêu chí 4.2	ĐẠT		ĐẠT	
Tiêu chí 4.3		CHƯA ĐẠT		CHƯA ĐẠT
Tiêu chí 4.4		CHƯA ĐẠT		CHƯA ĐẠT
Tiêu chí 4.5	ĐẠT		ĐẠT	
Tiêu chí 4.6	ĐẠT		ĐẠT	
Tiêu chí 4.7	ĐẠT		ĐẠT	
Tiêu chuẩn 5				

Tiêu chí 5.1	ĐẠT		ĐẠT	
Tiêu chí 5.2	ĐẠT		ĐẠT	
Tiêu chí 5.3	ĐẠT		ĐẠT	
Tiêu chí 5.4	ĐẠT		ĐẠT	
Tiêu chí 5.5		CHƯA ĐẠT		CHƯA ĐẠT
Tiêu chí 5.6		CHƯA ĐẠT		CHƯA ĐẠT
Tiêu chí 5.7	ĐẠT		ĐẠT	
Tiêu chí 5.8	ĐẠT		ĐẠT	
Tiêu chuẩn 6				
Tiêu chí 6.1	ĐẠT		ĐẠT	
Tiêu chí 6.2	ĐẠT		ĐẠT	
Tiêu chí 6.3	ĐẠT		ĐẠT	
Tiêu chí 6.4	ĐẠT		ĐẠT	
Tiêu chí 6.5	ĐẠT		ĐẠT	
Tiêu chí 6.6	ĐẠT		ĐẠT	
Tiêu chí 6.7	ĐẠT		ĐẠT	

Tiêu chí 6.8	ĐẠT		ĐẠT	
Tiêu chí 6.9		CHƯA ĐẠT		CHƯA ĐẠT
Tiêu chuẩn 7				
Tiêu chí 7.1	ĐẠT		ĐẠT	
Tiêu chí 7.2	ĐẠT		ĐẠT	
Tiêu chí 7.3	ĐẠT		ĐẠT	
Tiêu chí 7.4	ĐẠT		ĐẠT	
Tiêu chí 7.5		CHƯA ĐẠT		CHƯA ĐẠT
Tiêu chí 7.6	ĐẠT		ĐẠT	
Tiêu chí 7.7	ĐẠT		ĐẠT	
Tiêu chuẩn 8				
Tiêu chí 8.1	ĐẠT		ĐẠT	
Tiêu chí 8.2	ĐẠT		ĐẠT	
Tiêu chí 8.3	ĐẠT		ĐẠT	
Tiêu chuẩn 9				
Tiêu chí 9.1		CHƯA ĐẠT		CHƯA ĐẠT

Tiêu chí 9.2	ĐẠT		ĐẠT	
Tiêu chí 9.3	ĐẠT		ĐẠT	
Tiêu chí 9.4	ĐẠT		ĐẠT	
Tiêu chí 9.5	ĐẠT		ĐẠT	
Tiêu chí 9.6	ĐẠT		ĐẠT	
Tiêu chí 9.7	ĐẠT		ĐẠT	
Tiêu chí 9.8	ĐẠT		ĐẠT	
Tiêu chí 9.9	ĐẠT		ĐẠT	
Tiêu chuẩn 10				
Tiêu chí 10.1	ĐẠT		ĐẠT	
Tiêu chí 10.2	ĐẠT		ĐẠT	
Tiêu chí 10.3		CHƯA ĐẠT		CHƯA ĐẠT
Tổng	51	10	51	10